

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH**

----- 000 -----

# **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI (SA)**

**(Bản cuối)**

**DỊCH VỤ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ AN TOÀN  
MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CẤP TỈNH - GÓI THẦU: TV-02-QT**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN: HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG  
CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**THUỘC DỰ ÁN: HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG  
TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN (FMCR)**



**QUẢNG TRỊ 6/2023**

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH  
-----o0o-----

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI (SA) (Bản cuối)

DỊCH VỤ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ AN TOÀN  
MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CẤP TỈNH - GÓI THẦU: TV-02-QT

DỰ ÁN THÀNH PHẦN: HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG  
CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

THUỘC DỰ ÁN: HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG  
TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN (FMCR)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ  
BAN QLDA FMCR  
TỈNH QUẢNG TRỊ



Trần Hoàng Việt

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN DANH  
WATERCO-VINTEK



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Lương

MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
PHẦN A. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN.....	7
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHIỤ VÙNG VEN BIỂN (FMCR) .....	7
II. GIỚI THIỆU DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ. ....	8
1. Mục tiêu của dự án thành phần .....	8
2. Phạm vi dự án.....	8
3. Địa điểm thực hiện dự án .....	9
III. ĐÁNH GIÁ CÁC TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA DỰ ÁN FMCR.....	10
1. Kết quả sàng lọc môi trường và xã hội đầu kỳ cho toàn bộ dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.....	10
2. Báo cáo đánh giá xã hội của dự án FMCR và báo cáo đánh giá xã hội cập nhật cho Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.....	11
PHẦN B: TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, HUYỆN THUỘC DỰ ÁN. ....	14
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ. ....	14
1. Vị trí địa lý. ....	14
2. Điều kiện tự nhiên. ....	14
3. Tài nguyên:.....	14
4. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.....	16
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG CÓ CÁC GÓI ĐẦU TƯ DỰ ÁN FMCR ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI.....	25
3.1. Quy mô hộ gia đình .....	28
3.2. Về giới .....	29
3.3. Nghề nghiệp.....	30
3.4. Thu nhập và chi tiêu .....	33
3.5. Giáo dục.....	37
3. 6. Sức khỏe .....	40
3. 7. Nước sinh hoạt và thoát nước thải sinh hoạt .....	40
3.8. Vệ sinh.....	41
PHẦN IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	42
4.1. Cấp Trung ương.....	42
4.2. Cấp tỉnh.....	42
4.3. Cấp huyện, xã của tỉnh Quảng Trị.....	42

4.4. Các tổ chức cộng đồng, đoàn thể.....	43
4.5. Tham gia của cộng đồng.....	43
4.6. Đánh giá năng lực thể chế .....	44
4.7. Tăng cường năng lực, đào tạo cho các bên liên quan.....	44
4.8. Cơ chế giải quyết khiếu nại .....	46
<b>PHẦN V: TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN .....</b>	<b>48</b>
5.1. Tác động tích cực tiềm năng của dự án.....	48
5.1.1. Tác động đến kinh tế, xã hội .....	48
5.1.2. Tác động đến môi trường .....	49
5.1.3. Tác động đến các nhóm người dễ bị tổn thương.....	50
5.2. Tác động tiêu cực tiềm năng.....	50
5.2.1. Tác động do thu hồi đất .....	50
5.2.2. Tác động tiêu cực đến sự tiếp cận của người dân địa phương đến nguồn tài nguyên rừng do các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng.....	52
5.2.3. Tác động tiêu cực đến môi trường.....	53
5.2.4. Các rủi ro tiềm tàng khác.....	53
<b>PHẦN VII: KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIỚI (GAP).....</b>	<b>64</b>
7.1. Vấn đề giới trên các địa bàn thực hiện dự án FMCR tỉnh Quảng Trị .....	64
7.2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới (GAP) .....	68
7.3. Các chiến lược chính .....	68
7.4. Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.....	69
7.5. Tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá và kinh phí thực hiện GAP.....	71
<b>PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>73</b>
8.1. Kết luận.....	73
8.2. Kiến nghị .....	73
<b>PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT QUI MÔ TIÊU DỰ ÁN FMCR QUẢNG TRỊ.....</b>	<b>75</b>
<b>PHỤ LỤC 2: BIỂU MẪU THU THẬP THÔNG TIN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN. ....</b>	<b>78</b>
<b>PHỤ LỤC 4. BIỂU THỐNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG TẬP HUẤN (lược trích) .....</b>	<b>80</b>
<b>PHỤ LỤC 5: MẪU BIÊN BẢN HỌP THAM VẤN (lược trích) .....</b>	<b>83</b>
<b>PHỤ LỤC 6: MỘT SỐ HÌNH ẢNH THAM VẤN VÀ THỰC ĐỊA.....</b>	<b>84</b>
<b>PHỤ LỤC 7: BẢNG HỎI ĐIỀU TRA KINH TẾ XÃ HỘI.....</b>	<b>86</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư .....	23
Bảng 2. Một số chỉ tiêu chính về dân số và lao động của tỉnh Quảng Trị .....	22
Bảng 3. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 4. Số nhân lực y tế.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 5. Nhân khẩu trung bình của các hộ gia đình (người/hộ) .....	28
Bảng 6. Tỷ lệ về giới trong các hộ khảo sát (hộ) .....	29
Bảng 7. Nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình được phỏng vấn (người) .....	31
Bảng 8. Tình hình kinh tế của các hộ gia đình (hộ) .....	33
Bảng 9. Cơ cấu thu nhập của các hộ được khảo sát .....	35
Bảng 10. Tình hình chi tiêu của các hộ khảo sát.....	37
Bảng 11. Trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình .....	38
Bảng 12. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt .....	40
Bảng 13. Các loại nhà vệ sinh .....	41
Bảng 14. Hiện trạng đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng trong các huyện vùng dự án .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 15. Diện tích đất rừng do UBND các xã và hộ gia đình quản lý .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 16. Đào tạo CSAT cho dự án FMCR.....	45
Bảng 17. Các tác động tiêu cực tiềm tàng và biện pháp giảm thiểu .....	56
Bảng 18. Số lượng lao động nữ tham gia trồng rừng .....	67
Bảng 19. Số người tham gia các buổi tập huấn của PPMU tỉnh Quảng Trị.....	67
Bảng 20. Các hoạt động, tiêu chí, chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới .....	69

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

AP/AH	Người/hộ bị ảnh hưởng
CEM	Ủy ban Dân tộc thiểu số
CPC	Ủy ban nhân dân xã
CWU	Hội Phụ nữ xã
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DMS	Đo đạc kiểm đếm chi tiết
DPC	Ủy ban Nhân dân huyện
DRC	Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện
EM	Dân tộc thiểu số
EMDP	Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số
GOV	Chính phủ Việt Nam
HH	Hộ gia đình
IOL	Điều tra kiểm kê tài sản bị thiệt hại
IRP	Chương trình phục hồi thu nhập
LAR	Thu hồi đất và tái định cư
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
MONRE	Bộ Tài Nguyên và Môi trường
PMU	Ban quản lý dự án
PPC	Ủy ban Nhân dân tỉnh
PPMU	Ban quản lý dự án tỉnh
PRA	Đánh giá nông thôn có sự tham gia
RP/ RAP	Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư/ Kế hoạch hành động Tái định cư
RPF	Khung chính sách tái định cư
PFES	Thanh toán các dịch vụ hệ sinh thái
SAH	Các hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng
TOR	Điều khoản tham chiếu
USD	Đô la Mỹ
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới



## PHẦN A. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN

### I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN (FMCR)

1. Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 548/QĐ -TTg ngày 21/4/2017 và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt Báo cáo đầu tư Dự án tại Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017. Các Hiệp định vay vốn cho Dự án đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Giám đốc WB tại Việt Nam ký kết ngày 03/8/2018.

2. **Tên dự án:** Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR).

3. **Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB);

4. **Chủ quản dự án:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;

5. **Mục tiêu của Dự án:** Mục tiêu tổng thể: Cải thiện quản lý rừng ven biển tại các tỉnh dự án nhằm tăng khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan và nước biển dâng.

Mục tiêu cụ thể:

- Sử dụng các cách tiếp cận hiện đại để tăng cường công tác quy hoạch không gian rừng ven biển;
- Tổ chức quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên;
- Áp dụng các biện pháp lâm sinh trong việc trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng chống chịu trước các hiện tượng thời tiết cực đoan;
- Tạo ra các cơ chế khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên hiện có.

6. **Các hợp phần:** Dự án có ba hợp phần kỹ thuật, thêm vào một hợp phần thứ tư về quản lý dự án, giám sát và đánh giá:

- Hợp phần 1: Quản lý hiệu quả rừng ven biển.
- Hợp phần 2: Phát triển và Phục hồi rừng ven biển.
- Hợp phần 3: Tạo các lợi ích bền vững từ rừng ven biển.
- Hợp phần 4: Quản lý, Giám sát và Đánh giá Dự án.

7. **Thời gian thực hiện:** Hiệp định tài trợ được ký kết vào ngày 03/8/2018, có hiệu lực từ ngày 29/3/2019. Ngày đóng dự án là ngày 31/12/2023. Thời gian thực hiện dự án: từ năm 2018 đến năm 2023.

8. **Tổng mức đầu tư Dự án:** Tổng mức đầu tư: 195 triệu USD, trong đó: Vốn IDA: 150 triệu USD và Vốn đối ứng: 45 triệu USD.

## II. GIỚI THIỆU DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ.

### 1. Mục tiêu của dự án thành phần<sup>1</sup>

9. Mục tiêu tổng quát: Khôi phục, phát triển và quản lý bền vững rừng ven biển nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng của vùng ven biển tỉnh Quảng Trị. Mục tiêu cụ thể:

- Sử dụng các cách tiếp cận hiện đại để tăng cường công tác quy hoạch không gian rừng ven biển tỉnh Quảng Trị
- Tổ chức quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên khu vực dự án tỉnh;
- Áp dụng các biện pháp lâm sinh trong việc trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng chống chịu trước các hiện tượng thời tiết cực đoan;
- Tạo ra cơ chế khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên hiện có.

### 2. Phạm vi dự án

10. Các hợp phần của dự án: Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Trị được đề xuất với các hạng mục đầu tư như sau:

*Bảng 1- Các hợp phần của dự án và kết quả dự kiến*

Hạng mục	Kết quả
<b>Hợp phần 1: Quản lý hiệu quả rừng ven biển. (Hợp phần này do Tổng cục Lâm nghiệp thực hiện)</b>	
Tiểu hợp phần 1.1: Hiện đại hoá quy hoạch rừng ven biển	- Ít nhất 03 điểm vùng dự án được thực hành Lập quy hoạch quản lý tổng hợp không gian ven biển theo phương pháp tiếp cận hiện đại làm cơ sở đánh giá tổng kết và nhân rộng mô hình.
Tiểu hợp phần 1.2: Mở rộng sản xuất cây giống chất lượng tốt	- 03 đơn vị sản xuất giống chất lượng cao sẽ được hỗ trợ cơ sở vật chất, công nghệ và ít nhất 20 đơn vị vệ tinh sẽ được hỗ trợ chuyển giao công nghệ, cây giống đầu dòng và cấp chứng nhận giống quốc gia.
Tiểu hợp phần 1.3: Mở rộng chi trả dịch vụ hệ sinh thái cho rừng ven biển.	- 3 điểm vùng dự án được thí điểm thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng làm cơ sở đánh giá, tổng kết để hình thành cơ chế chính sách nhân rộng cho vùng ven biển.
<b>Hợp phần 2: Phục hồi và phát triển rừng ven biển.</b>	
Tiểu hợp phần 2.1: Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển mục tiêu	- Trồng mới rừng phòng hộ: 998ha, (Trồng rừng ngập mặn 24ha, trồng rừng trên cạn: 974ha); Phục hồi/nâng cấp rừng phòng hộ ven biển trên cạn: 3.290 ha; Bảo vệ rừng trên cạn ven biển: 3.629 ha).  - Đóng mốc ranh giới trên thực địa theo các chủ rừng được giao, đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác.

1. Theo Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị



Hạng mục	Kết quả
Tiểu hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển.	- Xây dựng bảng nội quy, trạm bảo vệ rừng, đường lâm nghiệp, nâng cấp hệ thống thủy lợi
<b>Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển.</b>	
Tiểu hợp phần 3.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp khoảng 27 gói đầu tư tạo ra lợi ích từ rừng ven biển với giá trị khoảng 10.000USD/gói, thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển kinh tế.</li> <li>- Cung cấp ít nhất 10 gói đầu tư công nghệ phục vụ sản xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh với giá trị không quá 400.000USD/gói.</li> </ul>
Tiểu hợp phần 3.2: Hỗ trợ đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.	- Hỗ trợ ít nhất 05 gói cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển cho các huyện dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển với giá trị không quá 600.000USD/gói.
<b>Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp văn phòng làm việc cho Ban quản lý Dự án tỉnh, bố trí phương tiện, thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá theo dõi tiến độ và tác động của Dự án;</li> <li>- Tài trợ đào tạo chuyên ngành cho cán bộ dự án tỉnh, huyện, xã về các chủ đề như đồng quản lý, quy hoạch không gian tổng hợp, giám sát và đánh giá và chính sách bảo vệ an toàn;</li> <li>- Các chi phí hoạt động thường xuyên cho các bộ máy dự án và các chi phí thường xuyên khác để vận hành dự án.</li> </ul>	

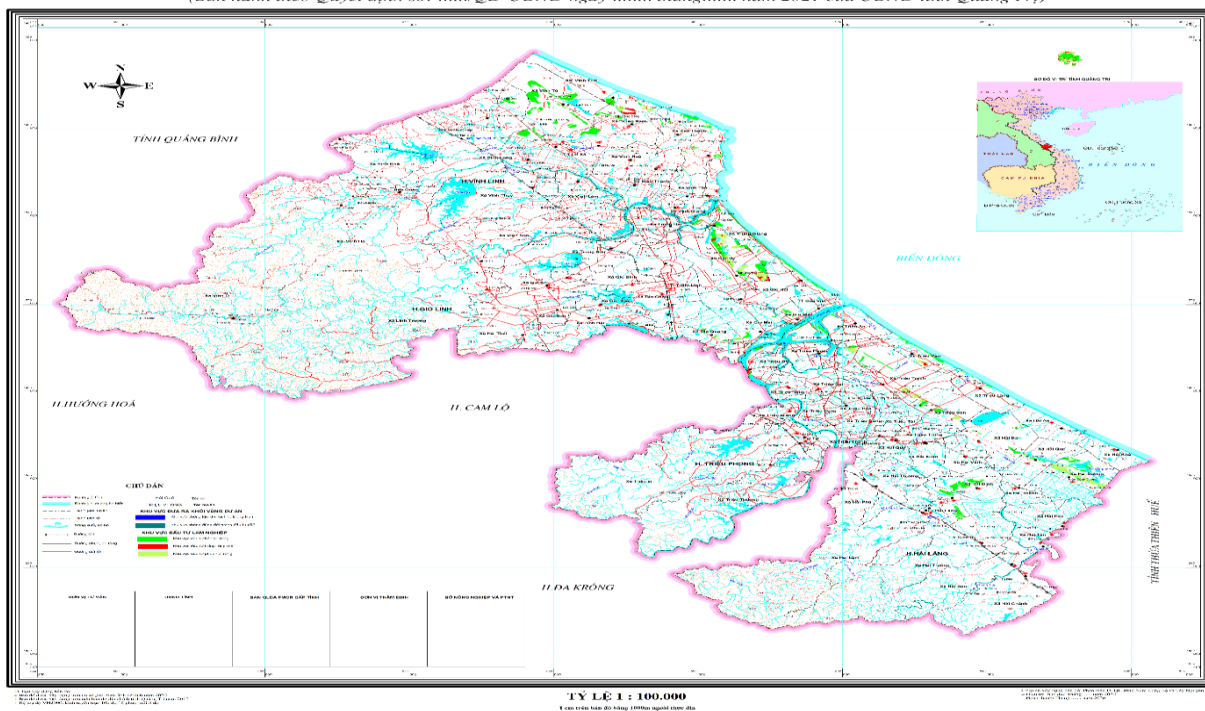
### 3. Địa điểm thực hiện dự án

11. Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị<sup>2</sup> được thực hiện tại 27 xã thuộc 04 huyện và 01 huyện đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị:

- Huyện Vĩnh Linh: Tại các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Trung Nam, Kim Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Chấp, Vĩnh Long
- Huyện Gio Linh: Tại các xã Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai và thị trấn Cửa Việt,
- Huyện Triệu Phong: Tại các xã Triệu An, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Độ
- Huyện Hải Lăng: Tại các xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải Định, và Hải Vinh và TT. Diên Sanh.
- Huyện đảo Cồn Cỏ: Nằm độc lập không có đơn vị hành chính xã.

<sup>2</sup> Theo dự án thành phần được phê duyệt giảm 02 xã: Do sáp nhập địa giới hành chính xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh và xã Gio Thành vào xã Gio Việt, huyện Gio Linh.

**BẢN ĐỒ ĐẦU TƯ LÂM NGHIỆP DỰ ÁN FMCR**  
**HUYỆN: VINH LINH, GIO LINH, TRIỆU PHONG, HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ**  
(Ban hành theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng..... năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)



### III. ĐÁNH GIÁ CÁC TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA DỰ ÁN FMCR.

#### 1. Kết quả sàng lọc môi trường và xã hội đầu kỳ cho toàn bộ dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.

12. Năm 2021-2022, kết quả sàng lọc môi trường xã hội của các gói đầu tư và kết quả thu thập thông tin cập nhật, điều tra KTXH của Tư vấn cho vùng dự án tại tỉnh Quảng Trị cho thấy:

- Dự án sẽ tạo ra các tác động tích cực về môi trường, xã hội và kinh tế thông qua việc thực hiện các hợp phần: (i) trồng và bảo vệ rừng; (ii) thực hiện các mô hình nông-lâm nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực đáp ứng tốc độ tăng trưởng dân số, thích ứng biến đổi khí hậu và (iii) cải thiện hệ sinh thái khu vực dự án; (iv) cải thiện sinh kế đối với các cộng đồng được hưởng lợi.

- Các tác động xã hội tiêu cực tiềm năng liên quan đến hoạt động của dự án bao gồm: (i) ảnh hưởng đến sinh kế do không được tiếp tục hoặc bị hạn chế việc tiếp tục các hoạt động hiện tại của cộng đồng dân cư vùng dự án; (ii) tác động tới các nhóm dễ bị tổn thương (tức là phụ nữ, hộ nghèo...); (iii) các tác động về an toàn và sức khỏe (ví dụ tác động xã hội tiềm năng trên các cộng đồng địa phương bao gồm đường bộ và an toàn công cộng trong thời gian xây dựng, sự lan rộng của HIV/AIDS, COVID 19... và vấn đề khác cho sinh kế địa phương trong thời gian thực hiện dự án.

13. Các tác động tiêu cực sẽ được giảm thiểu và các lợi ích của dự án cho các bên sẽ được quan tâm đảm bảo sự công bằng, đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững, có tính bao trùm thông qua các chương trình cụ thể được nêu trong báo cáo này (ở các phần tiếp theo của báo cáo) cũng như ở trong các ESMP đã và sẽ được tiếp tục lập cho nhóm các gói của dự án theo kế hoạch thực hiện đã được Ban QLDA FMCR tỉnh Quảng Trị lập kế hoạch hàng năm (từ 2021 đến hết 2023). Vì vậy, SA này không lặp lại các vấn đề đã và sẽ nêu trong các ESMP của các nhóm gói đầu tư của dự án và cần được xem với sự kết nối với các kế hoạch về ESMP. Theo kết quả sàng lọc về môi trường và xã hội, Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị không có các DTTS sống trong vùng dự án nên trong SA này cũng không đề cập đến vấn đề DTTS.

## **2. Báo cáo đánh giá xã hội của dự án FMCR và báo cáo đánh giá xã hội cập nhật cho Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị**

14. Báo cáo đánh giá xã hội (ĐGXH) chung cho dự án (8 tỉnh) được Chủ dự án lập tháng 3 năm 2017, trong đó có dự án thành phần tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên từ khi lập SA chung cho dự án đến nay đã được hơn 5 năm và cũng cần có SA riêng cho các dự án của các tỉnh vì vậy báo cáo SA này được lập cho dự án thành phần Quảng trị thể hiện chi tiết hơn và cập nhật phù hợp với qui mô thực tế của dự án ở tỉnh Quảng Trị hiện tại. Đồng thời cũng để phân tích chi tiết hơn thông tin về các điều kiện về kinh tế xã hội hiện tại và các tác động/hiệu quả về mặt xã hội mà dự án đem lại.

15. Các vấn đề có liên quan đến các chính sách an toàn môi trường, xã hội và yêu cầu đánh giá xã hội cho dự án đã được phân tích trong Báo cáo đánh giá xã hội của dự án và các khung chính sách về môi trường xã hội của dự án FMCR sẽ không cần nêu lại trong báo cáo này.

### **2.1. Các mục tiêu đánh giá xã hội**

16. Đánh giá xã hội nhằm mục đích cung cấp một phân tích về chiến lược, biện pháp được đưa ra, để đảm bảo các mục tiêu của dự án là phù hợp với bối cảnh xã hội của dự án. Đánh giá xã hội cung cấp thông tin cần thiết để thiết kế các chiến lược xã hội của dự án.

17. Các mục tiêu chính của ĐGXH là:

- (i) Xem xét các tác động tiềm năng (tích cực và tiêu cực) của các hoạt động của dự án tại tỉnh Quảng Trị.
- (ii) Xác định các biện pháp giảm thiểu để giải quyết các tác động bất lợi tiềm năng và xác định các hành động giảm thiểu có tham vấn với các người bị ảnh hưởng từ dự án;
- (iii) Dự án tại Tỉnh Quảng Trị không thực hiện ở vùng có các cộng đồng DTTS (vì là vùng rừng ven biển) nên dự án không lập kế hoạch phát triển DTTS;
- (iv) Về giới: Dự án không lập kế hoạch hành động giới (GAP) riêng mà kế hoạch này được tư vấn lập trong phần VII của báo cáo này. Kế hoạch hành động giới có đề cập đến các vấn đề pháp lí, chủ trương bình đẳng giới của Liên hợp Quốc và của Nhà Nước Việt Nam, các kế hoạch đề nghị trong GAP cho dự án như chống bạo lực, ưu tiên tuyển dụng lao động nữ trong các gói thầu của dự án, trả lương lao động nữ công bằng, chống quấy rối tình dục, chống rủi ro lây lan bệnh do quan hệ nam nữ có thể có ở các công trường thực hiện các gói thầu...

### **2.2. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá xã hội**

18. Các nguyên tắc sau đây được áp dụng trong việc điều tra ĐGXH:

- a) Sự tham gia đại diện của tất cả mọi người, tổ chức có liên quan (stakeholders).
- b) Chọn mẫu khảo sát ngẫu nhiên và đầy đủ tính đại diện.
- c) Thu thập và phân tích dữ liệu định tính và định lượng.
- d) Thực hiện các khảo sát thực địa để đảm bảo độ chính xác và phù hợp của thông tin được thu thập.

### **2.3. Phương pháp sử dụng đánh giá xã hội**

#### **a) Nghiên cứu tài liệu**

19. Thu thập và nghiên cứu các tài liệu liên quan đến dự án từ PPMU, NHTG như các báo cáo đầu tư, báo cáo khả thi của dự án (mục tiêu của dự án, các hợp phần của dự án, kế hoạch thực hiện dự án, cơ cấu tổ chức thực hiện dự án, các báo cáo về môi trường, xã hội lập cho dự án (các khung chính sách về môi trường, xã hội, khung chính sách về tái định cư, các Quyết định có liên quan đến dự án của Bộ NNPTNT, UBND tỉnh Quảng Trị (Quyết định đầu tư Ban đầu, Quyết định thay đổi qui mô đầu tư...)).

20. Thu thập cập nhật tình hình kinh tế-xã hội địa phương khác như Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị các năm sau khi lập SA của dự án, các báo cáo kinh tế-xã hội của thành phố /huyện/xã. Các tài liệu được nghiên cứu, đánh giá định tính và định lượng như một phần của phương pháp chung trong đánh giá xã hội của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.

**b) Phương pháp nghiên cứu định lượng**

21. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để khảo sát những vấn đề thuộc về quy mô, kích thước, đại lượng, con số, tỷ lệ % của cơ cấu xã hội kinh tế của địa phương (tỉnh Quảng Trị) và dự án FMCR. Các phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng là điều tra chọn mẫu, thống kê, quan sát, phỏng vấn.

22. Khảo sát kinh tế xã hội (SES) cho dự án FMCR tỉnh Quảng Trị được tiến hành từ quý 2-2021 và quý 4-2022 theo mẫu 514 hộ chủ yếu là các hộ hưởng lợi trong vùng dự án tương đương với khoảng trung bình 20 hộ/xã vùng dự án để làm dữ liệu phân tích, lập các kế hoạch về môi trường xã hội như ESMP và SA;

23. Việc lấy mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên, tuy nhiên Tư vấn tập trung vào các đối tượng khác nhau bao gồm các diện hộ hưởng lợi, diện hộ chia theo tiêu chí thu nhập, diện hộ dễ bị tổn thương (như hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân và các đối tượng dễ bị tổn thương khác).

24. Nếu coi tất cả các hộ trong các xã vùng dự án là đối tượng bị ảnh hưởng/hưởng lợi (trực tiếp và gián tiếp) từ Dự án thì số mẫu khảo sát (514) chiếm 3% trong tổng số hộ dân bị ảnh hưởng/hưởng lợi từ dự án (154200 hộ). Không có hộ nào được coi là ảnh hưởng đáng kể (liên quan đến tái định cư, di dời, mất tài sản, sinh kế...) mà chỉ bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình chuẩn bị mặt bằng và thi công, đều được khắc phục thông qua các biện pháp đảm bảo an toàn MTXH trong các ESMP.

25. Kết quả ĐTKTXH được phân tích, đánh giá theo các chỉ số hộ được phỏng vấn cho dự án FMCR tỉnh Quảng Trị được nêu trong bảng câu hỏi điều tra. Mục đích cơ bản của nghiên cứu định lượng là kiểm tra giả thuyết khoa học, đối chiếu với các kết quả của nghiên cứu định tính

**c) Phương pháp nghiên cứu định tính.**

26. Các phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: Nghiên cứu thực địa, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu, nghiên cứu trường hợp, nghiên cứu lịch sử so sánh, nhóm phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia (PRA) được thực hiện linh hoạt và bổ trợ lẫn nhau để thu thập thông tin cho giá trị xử lý.

27. Phương pháp phỏng vấn sâu/ phương pháp phỏng vấn trường hợp thu thập thông tin từ các lãnh đạo ở các cấp từ tỉnh đến xã, cấp cộng đồng, tham gia vào việc trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng, tham vấn để lập các báo cáo về sàng lọc môi trường, xã hội, các tiềm năng ảnh hưởng về môi trường, xã hội và biện pháp giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực do dự án gây ra để lập các ESIA cho các hạng mục của dự án (trồng rừng, làm đường, hỗ trợ sinh kế...),

28. Tổ chức tham vấn các vấn đề có liên quan đến các đại diện hộ gia đình và các cán bộ xã, thôn, nhóm dễ bị tổn thương, vấn đề giới trong dự án. Đối với mỗi xã còn tổ chức tham vấn một nhóm tập trung (focus group discussion) được thực hiện (khoảng 8-10 người/nhóm) để thảo luận các vấn đề riêng cần được chú ý khi thực hiện dự án cho các nhóm đặc thù, dễ bị tổn thương.

29. Nghiên cứu định tính sẽ cung cấp những thông tin về dư luận xã hội; tâm lý – thái độ và hành vi của cá nhân và các nhóm xã hội; các tác động tích cực và tiêu cực từ văn hóa nhóm, tư tưởng cộng đồng trong khu vực dự án (nói chung) và các hoạt động của dự án FMCR (nói riêng). Phương pháp đánh giá xã hội là sự thống nhất biện chứng của nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng. Việc phân biệt khía cạnh định lượng và định tính chỉ mang tính chất tương đối. Tuy nhiên, các hệ phương pháp này có quan

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

hệ biện chứng với nhau có thể bổ sung những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của nhau từ đó giúp cho việc phân tích đánh giá tác động một cách chính xác, đầy đủ về hiện thực xã hội và các tác động tiềm năng mà dự án FMCR mang lại.

## **PHẦN B: TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, HUYỆN THUỘC DỰ ÁN.**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ.**

#### **1. Vị trí địa lý.**

30. Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, có 01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Tây giáp tỉnh Savannakhet, tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (với 179,345 km đường biên giới), phía Đông giáp biển Đông (với chiều dài bờ biển 75 km).

31. Quảng Trị là một tỉnh điểm đầu trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), đầu mối giao thông quan trọng, nằm ngay giao điểm của các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (gồm 02 nhánh Đông và Tây), Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á, Quốc lộ 15D, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn (đang triển khai xây dựng) cùng với tuyến đường sắt Bắc - Nam, kết nối với cảng Cửa Việt, cảng biển nước sâu Mỹ Thủy; cách sân bay Đồng Hới - Quảng Bình (khoảng 90 km) về phía Bắc và sân bay quốc tế Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) về phía Nam)

#### **2. Điều kiện tự nhiên.**

##### **a. Địa hình, khí hậu, thủy văn tỉnh Quảng Trị.**

32. Quảng Trị nằm trọn vẹn trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, là vùng chuyển tiếp giữa hai 2 miền khí hậu. Miền khí hậu phía Bắc có mùa đông lạnh và phía Nam nóng ẩm quanh năm. Khí hậu ở vùng này khắc nghiệt, chịu hậu quả nặng nề của gió tây nam khô nóng, bão, mưa lớn, khí hậu biến động mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, vì vậy trong sản xuất và đời sống nhân dân gặp không ít khó khăn.

33. Do nằm trọn vẹn trong nội chí tuyến bắc bán cầu, hàng năm có hai lần mặt trời đi qua đỉnh (tháng 5 và tháng 8), nền bức xạ cao (cực đại vào tháng 5, cực tiểu vào tháng 12). Tổng lượng cân cân bức xạ cả năm ở Quảng Trị dao động trong khoảng 70-80 Kcalo/cm<sup>2</sup> năm), những tháng mùa hè gấp 2-3 lần những tháng mùa đông. Mùa mưa diễn ra từ tháng 9 đến tháng 1, lượng mưa khoảng 75-85% tổng lượng mưa cả năm. Các tháng mưa kéo dài, lớn là tháng 9-11 (khoảng 600 mm). Tháng ít mưa nhất là tháng 2 - 7 (thấp nhất là 40mm/tháng). Tổng lượng mưa cả năm dao động khoảng 2000-2700 mm, số ngày mưa 130-180 ngày, độ ẩm tương đối trung bình, tháng ẩm 85-90%, còn tháng khô thường dưới 50%, có khi xuống tới 30%.

34. Gió tây nam khô nóng thường gọi là "gió Lào" là hiện tượng thời tiết đặc biệt khô nóng thổi từ Lào qua, thường những ngày có gió Lào là ngày có nhiệt độ cao nhất trên 35 độ C, độ ẩm tương đối thấp dưới 50%.

35. Thủy văn: Quảng Trị có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ trung bình 0,8-1 km/km<sup>2</sup>. Do đặc điểm địa hình bề ngang hẹp, có dãy Trường Sơn núi cao ở phía Tây nên các sông của Quảng Trị có đặc điểm chung là ngắn và dốc. Toàn tỉnh có 12 con sông lớn nhỏ, tạo thành 03 hệ thống sông chính là sông Bến Hải, sông Thạch Hãn và sông Ô Lâu (Mỹ Chánh). Thủy triều trên dải bờ biển Quảng Trị có chế độ bán nhật triều không đều, gần nửa số ngày trong mỗi tháng có 2 lần nước lớn, 2 lần nước ròng. Biên độ triều lên lớn nhất hàng tháng trong các năm không lớn, dao động từ 59 - 116 cm.

#### **3. Tài nguyên:**

36. Theo số liệu thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2008, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh có 474.699,11 ha. Các loại đất chia theo mục đích sử dụng bao gồm:

- Đất nông nghiệp: Có diện tích là 301.993,75 ha, chiếm 63,62% tổng diện tích đất tự nhiên. Bình quân đất nông nghiệp/người là 4.770 m<sup>2</sup>.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích có 41.421,31 ha, chiếm 8,73% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: Còn 131.284,05 ha, chiếm 27,66% tổng diện tích đất tự nhiên.

37. Tuy diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều nhưng phần lớn là đất cồn cát, đất chua mặn, đất đồi núi chia cắt mạnh, có tầng dày mỏng, nhiều diện tích bị kết vón đá ong, phân bố rải rác, không tập trung

### **2.2.1. Tài nguyên rừng và thảm thực vật.**

38. Hiện nay, toàn tỉnh có 220.797 ha đất lâm nghiệp có rừng với tổng trữ lượng gỗ khoảng 11 triệu m<sup>3</sup>. Rừng Quảng Trị có khoảng 1.053 loại thực vật thuộc 528 chi, 130 họ, trong đó có 175 loài cây gỗ. Động vật rừng cũng khá phong phú và đa dạng. Hiện tại có khoảng 67 loài thú, 193 loài chim và 64 loài lưỡng cư bò sát (thuộc 17 họ, 3 bộ) đang sinh sống tại rừng Quảng Trị. Rừng trồng các loại có diện tích 85.820 ha, nhìn chung rừng trồng chất lượng tốt, tăng trưởng ở mức độ trung bình; rừng trồng sản xuất chủ yếu bao gồm các loại keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, một số cây bản địa như sến, muồng đen, sao đen đã được đưa vào trồng rừng phòng hộ.

### **2.2.2. Tài nguyên biển.**

39. Quảng Trị có bờ biển dài 75 km với 2 cửa lạch quan trọng là Cửa Việt và Cửa Tùng. Vùng lãnh hải đặc quyền kinh tế rộng trên 8.400 km<sup>2</sup>. Trữ lượng hải sản vùng biển tỉnh Quảng Trị có khoảng 60.000 tấn, hải sản đa dạng, phong phú, có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá, san hô quý hiếm. Cách không xa bờ biển Quảng Trị khoảng 100 - 120 km có nguồn khí mê-tan chất lượng cao với trữ lượng từ 60 - 100 tỷ m<sup>3</sup>.

### **2.2.3. Tài nguyên nước:**

45. Trên địa bàn tỉnh có 3 hệ thống sông chính đổ ra biển là Bến Hải, Thạch Hãn và Ô Lâu. Sự phân bố đều khắp của các sông này là nguồn nước mặt chính cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nước ngầm trong các tầng trầm tích và phong hóa phát triển các địa hình núi thấp ven sông. Đây là nguồn cung cấp nước khá quan trọng cho sản xuất và sinh hoạt. Nước trong tầng đất đỏ phong hóa từ đá bazan có chất lượng tốt theo các chỉ tiêu hóa học...

-Sông ngòi: Hệ thống sông Thạch Hãn với tổng chiều dài 150km đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hệ thống thủy lợi cũng như giao thông vận tải thủy của địa phương, ngoài sông Thạch Hãn còn có sông Vĩnh Định, Vĩnh Phước.. Các con sông cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp, hàng năm lượng phù sa do sông này bồi đắp đã góp phần bổ sung thêm phì nhiêu cho đất góp phần bổ sung thêm độ phì nhiêu cho đất góp phần tăng năng suất và sản lượng của các giống cây trồng là những tiềm năng phát triển kinh tế đáng kể của Triệu Phong.

-Ao hồ: Trên địa bàn có 1 số ao hồ, đập quan trọng có ý nghĩa trữ nước phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh đồng thời góp phần cải tạo môi trường như: Đập dâng Nam Thạch Hãn, Đập ngăn mặn Việt Yên,...

### **2.2.4. Tài nguyên khoáng sản:**

46. Quảng Trị với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi bật hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm năng lượng mới của khu vực miền Trung với thế mạnh về năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời) và nhiệt điện. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, một số khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng cao như: titan, đá vôi, cát thạch anh trắng. Cách không xa bờ biển Quảng Trị có nguồn khí với trữ lượng lớn, khu vực mỏ nằm gần đảo Côn Cỏ, trong thời gian tới nguồn khí này được khai thác, Quảng Trị sẽ tạo ra khả năng cho phát triển công nghiệp chế biến từ nguyên liệu khí đốt và vật liệu công nghệ mới. Sản lượng gỗ rừng trồng đứng đầu của Việt Nam.

### **2.2.5. Tài nguyên du lịch**

47. Quảng Trị có nhiều tiềm năng du lịch tự nhiên và nhân văn khá phong phú, phân bố rộng khắp trên các địa bàn trong tỉnh và gần các trục giao thông chính nên rất thuận



lợi cho khai thác. Đặc biệt Quảng Trị có hệ thống di tích chiến tranh cách mạng gắn liền với cuộc kháng chiến cứu nước vĩ đại của dân tộc, trong đó có những địa danh nổi tiếng thế giới như Thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc, di tích Hiền Lương, Cồn Tiên, Dốc Miếu, đường mòn Hồ Chí Minh, Khe Sanh, Làng Vây, nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn...

48. Quảng Trị có bờ biển dài với những cảnh quan đẹp, còn nguyên sơ với những bãi tắm nổi tiếng như Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy, Triệu Lăng, Cồn Cỏ... để phát triển du lịch sinh thái biển. Quảng Trị có vị trí đầu cầu trên hành lang kinh tế Đông - Tây, điểm kết nối giữa sản phẩm du lịch Đông - Tây, Con đường di sản miền Trung và Con đường huyền thoại.

#### **4. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.**

##### **3.1. Kinh tế.**

40. Quảng Trị là đơn vị hành chính Việt Nam đông thứ 57 về số dân, xếp thứ 55 về Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), xếp thứ 37 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ 51 về tốc độ tăng trưởng GRDP. Tỷ lệ đô thị hóa tính đến năm 2022 đạt 33%. Với GRDP đạt 27.494 tỉ Đồng (tương ứng với 1,1940 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 43,6 triệu đồng (tương ứng với 1.894 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,12%.

41. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,92%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 25,45%; Dịch vụ chiếm 48,24%. Các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh gồm: Công nghiệp năng lượng (đặc biệt công nghiệp năng lượng tái tạo), chế biến gỗ rừng trồng, chế biến nông sản, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

42. Tính đến cuối năm 2020, tỉnh Quảng Trị có 16 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 79,69 triệu USD. Trong đó, năm 2019 có 01 dự án FDI của Hàn Quốc đăng ký đầu tư vào lĩnh vực may mặc thời trang xuất khẩu cao cấp với tổng mức đầu tư 20 triệu USD. Hiện tại nhà đầu tư đang tiến hành triển khai xây dựng các hạng mục công trình. Năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đạt 357 triệu USD, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 222 triệu USD.

43. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2022 ước tính tăng 7,17% so với năm trước, cao hơn mức tăng 6,61% của năm 2021. Quy mô nền kinh tế năm 2022 đạt 40.822,51 tỉ đồng, GRDP bình quân đầu người ước đạt 62,83 triệu đồng, tăng 11,18% so với năm 2021.

44. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 26.710,06 tỉ đồng, tăng 15,73% so với năm trước. Huy động vốn trên địa bàn tỉnh tăng 1,54% so với cuối năm 2021. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 4.418,17 tỉ đồng, bằng 106,46% dự toán địa phương. Chi ngân sách địa phương đạt hơn 8.236 tỉ đồng, bằng 87,2% dự toán địa phương. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2022 (giá hiện hành) đạt hơn 27.115 tỉ đồng, giảm 5,42% so với năm 2021. Tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh giảm 1.980 hộ nghèo, tương ứng giảm 1,17% so với đầu năm 2022.

45. Tỉnh Quảng Trị bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong bối cảnh kinh tế thế giới có những tín hiệu tích cực. Mục tiêu chủ yếu, với tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) của cả nước bình quân 5 năm 2021-2025 tăng trưởng 7,5-8%.

46. Mục tiêu cụ thể của tỉnh Quảng Trị đến hết năm 2023: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 6,5 - 7 %; trong đó khu vực công nghiệp xây dựng tăng 9,5 - 10 %; khu vực dịch vụ tăng 6 - 6,5 phần trăm. GRDP bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 4.050 tỷ Đồng, trong đó thu nội địa đạt 3.400 tỷ đồng. Phân đầu chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10% so với 2022; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) đạt 32.000 tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2022; Kim ngạch xuất khẩu đạt 371 triệu USD; Kim ngạch nhập khẩu đạt 360

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị  
triệu USD; Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 72,3 % tương đương 73/101 xã. Tạo việc  
làm mới cho 12.000 lao động...

*Bảng 2 Cơ cấu kinh tế phân theo loại hình.*

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước 2021
<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn</b>	<b>7,06</b>	<b>7,24</b>	<b>7,97</b>	<b>3,65</b>	<b>6,50</b>
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,47	5,20	6,11	1,76	3,02
- Công nghiệp và xây dựng	10,70	9,83	14,33	8,04	14,75
- Dịch vụ	6,95	7,19	6,29	2,26	3,66
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	9,48	5,34	3,97	4,67	8,18

47. Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 12/2021 ước tính đạt 235 ha, giảm 35,26% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 70 nghìn cây, giảm 24,97%; sản lượng gỗ khai thác 77.500 m<sup>3</sup>, tăng 106,67%; sản lượng củi khai thác 11.360 ster, tăng 190,91%... Tính cả quý IV/2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 4.047 ha, giảm 10,18% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 312 nghìn cây, giảm 60,67%; sản lượng gỗ khai thác 159.846 m<sup>3</sup>, giảm 0,10%; sản lượng củi khai thác 29.250 ster, giảm 8,60%... Tính chung năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 9.893 ha, giảm 0,17% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 2.702 nghìn cây, tăng 10,59%; sản lượng gỗ khai thác 951.000 m<sup>3</sup>, tăng 1,33%; sản lượng củi khai thác 161.000 ster, tăng 6,55%...

*Bảng 3 – Hoạt động trồng rừng và khai thác lâm nghiệp.*

	Ước quý IV/2021	Ước năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2021	Năm 2021
1. Trồng rừng tập trung (Ha)	4.047	9.893	89,82	99,83
2. Số cây LN trồng phân tán (1000 C)	312	2.702	39,33	110,59
2. Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	159.846	951.000	99,90	101,33
3. Sản lượng củi khai thác (Ster)	29.250	161.000	91,40	106,55

### 3.2. Hạ tầng giao thông

48. Đến nay kết cấu hạ tầng giao thông Quảng Trị khá đồng bộ: toàn bộ các xã có đường ô tô đến trung tâm, có đường sắt, đường sông, cảng biển Mỹ Thủy, cảng Cửa Việt, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, cảng biển.. Các tuyến quốc lộ được đầu tư nâng cấp, các tuyến đường tỉnh, đường huyện nối các trung tâm phát triển được nhựa hóa, các cầu yếu, cầu tạm cơ bản được đầu tư nâng cấp, xây mới, một số công trình cầu lớn được xây dựng, mở mới nhiều tuyến đường chiến lược, đường nội thị, tạo điều kiện khai thác tiềm năng, thế mạnh và tăng cường liên kết giữa các vùng trong tỉnh. Hệ thống các bến xe, cảng biển, phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy tăng nhanh.

49. Hệ thống đường giao thông toàn tỉnh Quảng Trị đến nay có 8.739 km, trong đó bảy tuyến quốc lộ dài hơn 508 km, 20 tuyến tỉnh lộ dài hơn 261 km, đường đô thị dài 871 km, đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm dài hơn 7.000 km. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng chiếm 27,5%; bê tông nhựa 11,2%; trải nhựa 12,2%; cấp phối 37,3%. Có bốn tuyến đường thủy nội địa, 17 bến xe, 02 cảng biển.

### 3.3. Hệ thống cấp điện

50. Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn, thành phố trên đất liền và trên đảo có điện và trên 99,98% số hộ dân trong tỉnh được sử dụng điện lưới quốc gia. Lưới điện trung hạ áp nông thôn đã được ngành điện nhận quản lý vận hành và bán lẻ điện đến 100% hộ dân.

51. Toàn tỉnh Quảng Trị có 94 hệ thống ĐMTMN hòa lưới đã hoàn thành lắp đặt và đấu nối vào lưới điện hạ áp với tổng công suất lắp đặt là 1.176,05 kWp. Trong số 31 dự án điện gió tại tỉnh Quảng Trị, có 19 dự án đã được công nhận vận hành thương mại (COD) toàn phần hoặc một phần.

#### **3.4. Hệ thống thủy lợi.**

52. Cho đến nay, tỉnh Quảng Trị đã đầu tư nâng cấp, xây dựng mới 524 công trình thủy lợi lớn nhỏ, bao gồm 131 hồ chứa, 221 đập dâng, 157 trạm bơm tưới, tiêu, 15 cống ngăn mặn; kiên cố hóa hơn 2.125 km kênh mương các loại. Ngoài ra còn có hệ thống đê điều với chiều dài hơn 180 km và 72 ha rừng cây chắn sóng bảo vệ đê. Tất cả các công trình đã phát huy hiệu quả trong việc đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, dân sinh và một số lĩnh vực khác, cụ thể hàng năm đảm bảo tưới trên 85% diện tích lúa 2 vụ với 50.479 ha, tưới cho hoa màu và cây công nghiệp 2.162 ha, cấp nước cho 1.975 ha nuôi trồng thủy sản, ngăn mặn, giữ ngọt, chống cát bay, cát lấp, ngăn lũ tiểu mãn, lũ sớm phục vụ sản xuất, đồng thời hình thành các tuyến giao thông huyết mạch phục vụ dân sinh và ứng cứu trong mùa lụt bão.

53. Với hệ thống hạ tầng thủy lợi như vậy, các địa phương thuận lợi trong vấn đề đa dạng hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từng bước phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng, hướng đến thực hiện thành công vấn đề tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và gắn liền với xây dựng nông thôn mới.

#### **3.5. Hạ tầng bưu chính - viễn thông**

54. Đến 30/11/2022, trên địa bàn tỉnh có 215 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có: 86 bưu cục cấp 2, cấp 3 và điểm phục vụ; 01 bưu cục hệ 1; có 114/125 xã, phường có điểm bưu điện văn hóa xã; 08 chi nhánh chuyển phát và kho bưu chính; 03 văn phòng đại diện; 03 thùng thư công cộng độc lập. Có 101/125 xã, phường, thị trấn và 9/10 huyện, thị xã, thành phố có báo đến trong ngày (huyện đảo Cồn Cỏ chưa có). Bán kính phục vụ bình quân 2,381 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.020 người/1 điểm phục vụ.

55. Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 2.654 trạm (824 trạm 2G, 751 trạm 3G, 1.083 trạm 4G).

56. Tính đến 31/12/2022, toàn tỉnh có 657.224 thuê bao điện thoại, giảm 3,12% so với cùng thời điểm năm trước; trong đó có 7.100 thuê bao cố định, giảm 11,67% và 650.124 thuê bao di động, giảm 3,01%. Số thuê bao Internet hiện có là 119.550 thuê bao, tăng 8,77% so với cùng thời điểm năm trước.

#### **3.6. Dân số và lao động và việc làm.**

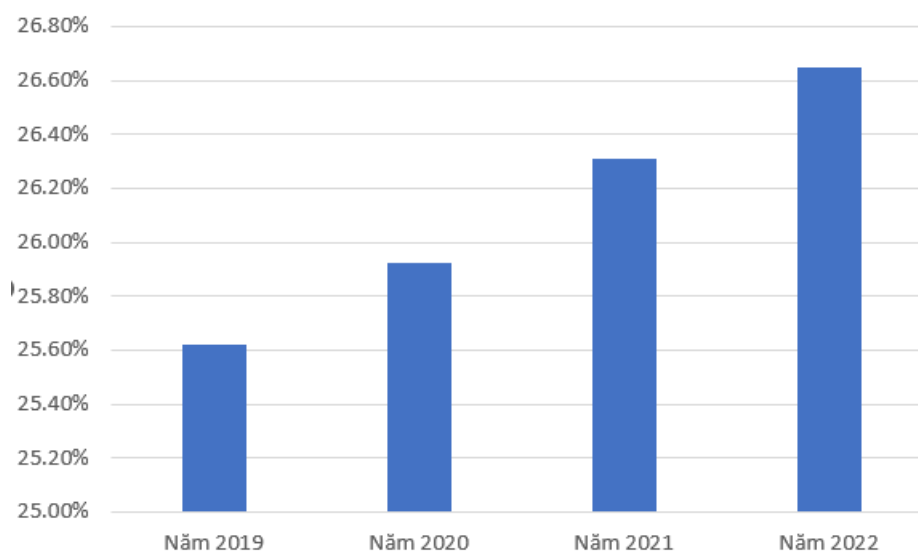
57. Dân số tỉnh Quảng Trị hiện nay là 638.627 người (ngày 31/12/2020), trong đó, dân số nam là 317.201 người chiếm 49,7%, nữ là 321.426 chiếm 50,3%, dân số thành thị là 207.305 người, chiếm 32,46%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tăng 0,55; dân số cơ học tăng không đáng kể. Bình quân mỗi năm dân số trung bình toàn tỉnh tăng thêm khoảng 5.000-6.000 người. Đây cũng là tỉnh ít dân nhất vùng Bắc Trung Bộ với gần 700.000 dân.

58. Mật độ dân số toàn tỉnh là 126,7 người/km<sup>2</sup>, thuộc loại thấp so với các tỉnh, thành khác trong cả nước. Dân cư phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ, tập trung đông ở các thành phố, thị xã, các huyện đồng bằng như thị xã Quảng Trị: 308 người/km<sup>2</sup>, thành phố Đông Hà: 1.157 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó huyện Đakrông chỉ có 29 người/km<sup>2</sup>, Hướng Hoá 64 người/km<sup>2</sup>.

59. Lực lượng lao động năm 2020 là 367.257 người, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 311.263 người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động: 1,39%. Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động: Lao động nam: 55,49%; Lao động nữ: 44,51%. Số việc làm được tạo mới: Từ năm 2016 đến năm 2020, số việc làm mới được tạo ra là 58.815; bình quân 11.763 việc làm/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020: 65,88%.

60. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 326.419 người, chiếm 97,52% lực lượng lao động của tỉnh và tăng 0,95 điểm phần trăm so với năm 2021. Trong đó: Lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 134.669 người, chiếm 41,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng 65.802 người, chiếm 20,16%; khu vực dịch vụ 125.148 người, chiếm 38,58% (cơ cấu tương ứng năm 2021 là: 42,27%, 19,98%, 37,75%). Năm 2022, dịch COVID-19 được kiểm soát, các hoạt động kinh tế phục hồi trở lại nên đã có sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ theo đúng quy luật.

*Biểu 4 – Tỷ lệ lao động giai đoạn 2019-2022*



61. Tỷ lệ thất nghiệp chung toàn tỉnh năm 2022 là 2,48%, giảm 0,95 điểm phần trăm so với năm 2021. Lao động trở về từ miền Nam do dịch bệnh đã quay trở lại nơi làm việc; giao thương giữa Việt Nam và Lào mở cửa trở lại; nhiều nhà máy sản xuất may mặc xuất khẩu mở rộng quy mô sản xuất; các hoạt động kinh tế phục hồi đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động...

62. Công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm năm 2022, toàn tỉnh đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 9.654 người, trong đó: cao đẳng 129 người, trung cấp 1.139 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 8.386 người. Đến cuối năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,28%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 50%; lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 32,5%. Giải quyết việc làm mới cho 15.658 lượt lao động, trong đó: xuất khẩu lao động 2.400 lao động.

63. Lao động đang làm việc trong ngành kinh tế ước tính 338.000 người, chiếm 97,17% lực lượng lao động chính, trong đó đang làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp 149.362 người, chiếm 44,08%, giảm 8,66%, khu vực công nghiệp và xây dựng 62.250 người, chiếm 18,37% tăng 7,05%. Năm 2021 toàn tỉnh đã tuyển sinh đào tạo được 12.188 người (CĐ 601 người, Trung cấp 819 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 10.766 người). Ước tính đến cuối năm 2021 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 54,43%.



64. Như vậy, cơ cấu lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã chuyển dịch sang khu vực công nghiệp và thủy sản thấp không ổn định. Tỷ lệ thất nghiệp 2023 ước tính 2,83%, tỷ lệ thất nghiệp tổng độ tuổi lao động 3,17% (năm 2021-2022 tỷ lệ này là 2,87% và 3,2%)

### **3.7. Dân tộc và Tôn giáo:**

65. Cộng đồng các dân tộc tỉnh Quảng Trị gồm 3 dân tộc chính: Kinh, Vân Kiều và Pa Cô. Tỷ lệ các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 9% tổng dân số. Mỗi dân tộc đều có lịch sử lâu đời và có truyền thống văn hóa phong phú, đặc sắc, đặc biệt là văn hóa dân gian. Đồng bào các dân tộc thiểu số Vân Kiều và Pa Cô sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi phía Tây của tỉnh như: Hướng Hóa, Đakrông.

66. Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, toàn tỉnh có 9 tôn giáo khác nhau đạt 86.363 người, nhiều nhất là Phật giáo có 52.881 người, tiếp theo là Công giáo có 25.720 người, đạo Tin Lành có 7.750 người. Còn lại các tôn giáo khác như Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam có năm người, đạo Cao Đài và tôn giáo Baha'i mỗi tôn giáo có hai người, Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo và Tứ Ân Hiếu Nghĩa mỗi tôn giáo chỉ có một người.

67. Tính đến hết năm 2021 toàn tỉnh có 9 tôn giáo khác nhau đạt 116.363 người, nhiều nhất là Phật giáo có 72.881 người, tiếp theo là công giáo có 35.720 người, đạo tin lành có 7.750 người. Còn lại tôn giáo khác như Tịnh độ cư sĩ Phật hội VN có 5 người,...

68. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số có diện tích hơn 313.000 ha, chiếm 68% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Toàn vùng có 47 xã, thị trấn ở các huyện Dakrong, Hướng Hóa, Gio Linh, Cam Lộ, Vĩnh Linh với hơn 85.000 người dân đồng bào dân tộc thiểu số Vân Kiều, Pa cô sinh sống. Những năm qua, chính quyền các cấp tỉnh Quảng Trị đã triển khai nhiều chương trình giảm nghèo cho huyện nghèo Dakrong theo nghị quyết 30a của chính phủ thực hiện.

### **3.8. Văn hóa xã hội.**

69. Nằm giữa dải đất miền Trung với vị trí chiến lược trọng yếu, nơi diễn ra nhiều cuộc đối đầu lịch sử, nơi giao thoa của các nền văn hóa, trải qua quá trình đấu tranh và xây dựng đã để lại cho Quảng Trị nhiều di sản văn hóa truyền thống có giá trị, với gần 500 di tích danh thắng đã được xếp hạng các cấp, bao gồm 04 di tích quốc gia đặc biệt (gồm 30 điểm di tích thành phần), 21 di tích quốc gia (gồm 30 điểm di tích thành phần) và 476 di tích cấp tỉnh.

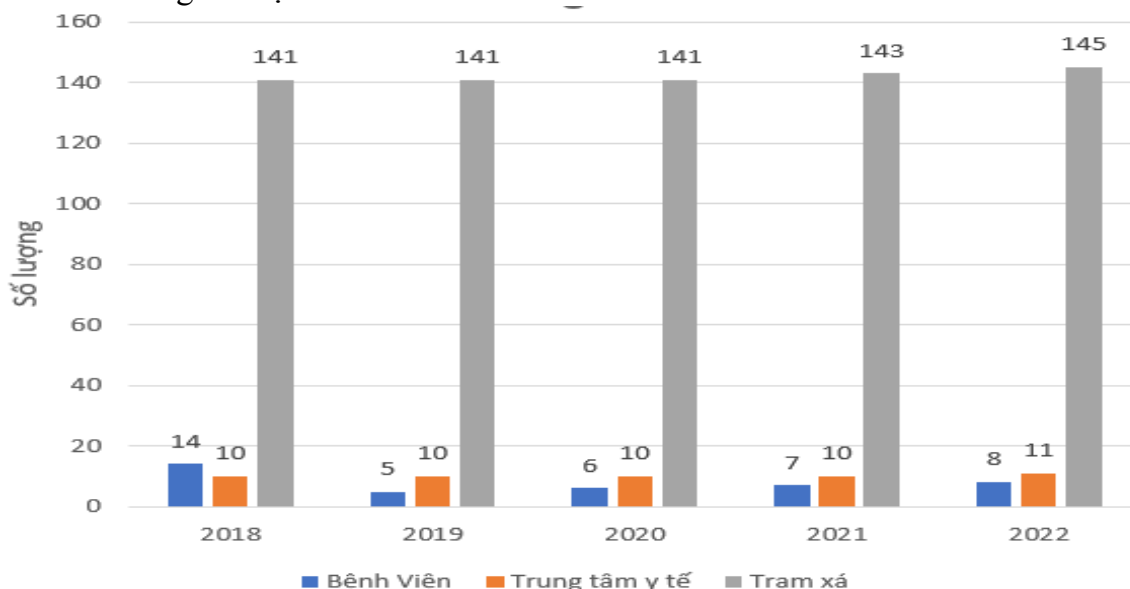
70. Quảng Trị nằm ở vùng đất hội tụ hai phong cách văn hoá chủ yếu là Việt và Chăm. Đời sống văn hoá ở đây khá phong phú và đa dạng, có nhiều làn điệu dân ca như hò, vè, đồng dao mang đậm sắc thái dân gian. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn, phát huy giá trị như: Hội cù ở xã Gio Mỹ; Chuyện trạng Vĩnh Hoàng, Hò Như Lệ, Hội Bài chòi... Quảng Trị có 27 lễ hội với 3 loại hình chính (lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội Cách mạng và lễ hội tôn giáo).

71. Đời sống văn hóa xã hội của các dân tộc thiểu số Pa Cô và Bru - Vân Kiều được bảo tồn và phát triển 3 loại hình gồm: Lễ và lễ hội; (gồm: lễ mừng lúa mới, lễ cúng thần làng, lễ đâm trâu); Nghệ thuật truyền thống (gồm có Dân Ca, dân vũ, dân nhạc); Các ngành nghề truyền thống (dệt, đan lát, bài thuốc dân gian truyền thống).

### **3.9. Y tế:**

72. Giai đoạn 2015 - 2019, Tỉnh Quảng Trị có số giường bệnh tăng 375 giường từ 1650 giường (năm 2015) đến 2025 giường (năm 2019), tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân có sự gia tăng từ 26,6 giường bệnh/1 vạn dân (năm 2015) đến 32 giường bệnh/1 vạn dân (năm 2019), số bác sĩ bình quân/1 vạn dân tăng từ 8,0 bác sỹ/1 vạn dân (năm 2015) lên 9,8 bác sỹ/1 vạn dân (năm 2019). So sánh với giai đoạn 2010 - 2014, tổng số lượng giường bệnh giảm 2980 giường, tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân tăng 1,8 giường và tỷ lệ bác sĩ bình quân/1 vạn dân giảm 0,3 bác sỹ vào giai đoạn 2015 - 2019.

*Biểu 5 – Thống kê về số cơ sở y tế và số giường bệnh tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2022*



73. Tính đến năm 2022, toàn tỉnh có 145 cơ sở y tế khu vực nhà nước có chức năng khám chữa bệnh, bằng cuối năm trước (20 bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực; 125 trạm y tế xã, phường, thị trấn; 01 trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh); có 2.200 giường bệnh (không kể trạm xá), bằng cuối năm trước. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng chuyên môn. Số cán bộ y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh khu vực nhà nước có 3.379 người, trong đó có 3.135 cán bộ ngành y, tăng 0,38% so với cuối năm trước (trong đó có 682 bác sĩ trở lên, tăng 0,44%); có 244 cán bộ ngành dược, giảm 2,79% (trong đó có 76 dược sĩ có trình độ đại học trở lên, tăng 24,59%). Số bác sĩ bình quân trên một vạn dân là 10,5 người, 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc thường xuyên.

74. Công tác khám, chữa bệnh được duy trì tốt và có chất lượng. Năm 2022, có 932.089 lượt người khám bệnh, tăng 36,23% so với năm trước; 116.684 lượt bệnh nhân điều trị nội trú, tăng 8,76%; số ngày điều trị nội trú 636.109 ngày, giảm 4,61%.

### 3.10. Giáo dục:

75. Hiện nay Quảng Trị có 01 phân hiệu Đại học trực thuộc Đại học Huế, 02 trường Cao đẳng, 04 trường Trung cấp nghề và một số trung tâm hướng nghiệp - dạy nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

76. Tính đến 30/11/2022, số trường đạt chuẩn quốc gia là 167/367 (chỉ tính khối các trường công lập), đạt tỷ lệ 45,5%, trong đó: Mầm non 83/147 trường, đạt 56,46%; Tiểu học 31/67 trường, đạt 46,27%; TH&THCS 31/80 trường, đạt 38,75%; THCS 16/42 trường, đạt 38,10%; THPT 7/24 trường, đạt 29,17%; THCS&THPT 0/7 trường.

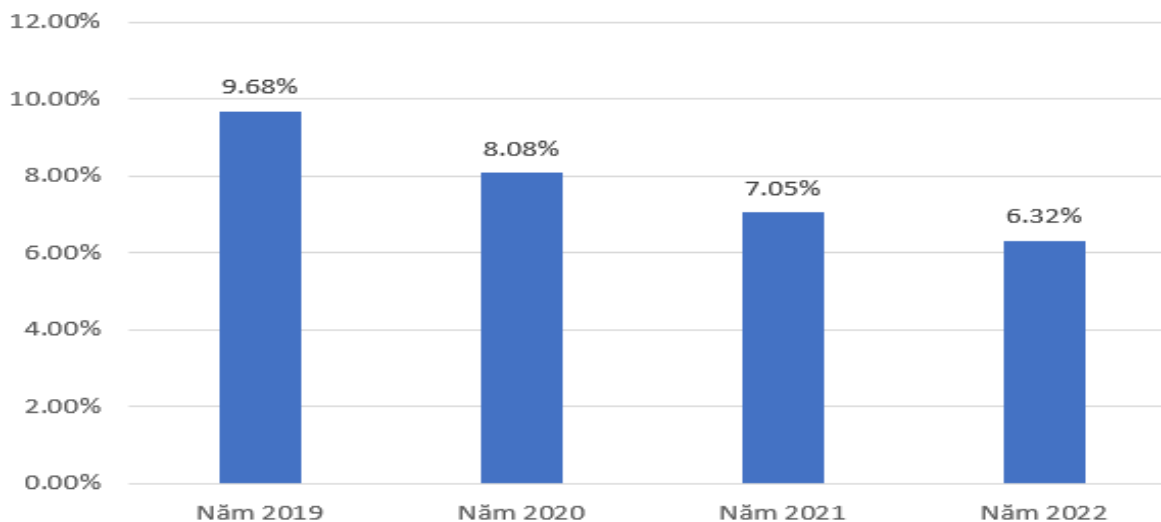
77. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt Mức độ 3 về phổ cập giáo dục tiểu học, đạt Mức độ 1 về phổ cập giáo dục THCS, đạt Mức độ 1 về xóa mù chữ.

### 3.11. Đời sống dân cư và an sinh xã hội.

78. **Đời sống dân cư:** Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 7,17%. Chương trình xây dựng nông thôn mới trong 11 năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng; đã có 63 xã (đạt 62,4%) và 01 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây mới, cải tạo đạt chuẩn; chính sách cho vay ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi... giúp người dân nông thôn phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

79. Trong giai đoạn 2016-2020, công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đời sống người dân được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 15,43% đầu năm 2016 xuống còn 6,58% cuối năm 2020, tỉ lệ hộ nghèo bình quân giảm 1,77%/năm. Kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo mới đa chiều giai đoạn 2022-2025; đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 18.904 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 10,55% và 10.133 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,65%. Tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh giảm 1.980 hộ nghèo, tương ứng giảm 1,17% so với đầu năm 2022.

*Biểu 6 – Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2019-2022*



80. Số hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội (không có sức lao động) chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của tỉnh (3.821 hộ, chiếm 20,21%). Quảng Trị là địa phương nằm trong vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lụt, chỉ bị ảnh hưởng một trận bão, lũ lụt lớn là hộ nghèo mới phát sinh; hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu; nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp là những nguyên nhân cơ bản cho việc giảm nghèo trên địa bàn tỉnh không bền vững.

*Bảng 7 Một số chỉ tiêu chính về dân số và lao động của tỉnh Quảng Trị*  
3. Đơn vị tính: người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Dân số trung bình</b>	<b>632.193</b>	<b>638.627</b>	<b>649.708</b>
<i>Phân theo giới tính.</i>			
Nam	315.097	317.201	322.905
Nữ	317.096	321.246	233.225
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	195.413	207.305	232.000
Nông thôn	436.962	431.322	417.708
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>350.982</b>	<b>351.630</b>	<b>334.710</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	179.622	180.506	173.810
Nữ	171.360	171.124	160.900
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	104.532	109.215	111.440
Nông thôn	246.450	242.215	223.270



	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>339.680</b>	<b>339.280</b>	<b>326.419</b>
Khu vực Nông – Lâm- Thủy sản	148.712	154.082	134.669
Khu vực Công nghiệp và xây dựng	73.167	64.218	65.802
Khu vực dịch vụ	117.801	120.980	125.148

*Nguồn: Niên giám thống kê và báo cáo thống kê tỉnh Quảng Trị*  
**81. An Sinh xã hội.** Đến nay, toàn tỉnh có 44.352 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Trong đó có 166 trẻ em không nguồn nuôi dưỡng; 3.254 trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng đặc biệt khó khăn; 20 người bị nhiễm HIV không có khả năng lao động; 814 người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, hộ nghèo; 207 người từ 75 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng đặc biệt khó khăn; 14.239 người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên; 1.843 đối tượng đơn thân nuôi con nhỏ, hộ nghèo, hộ cận nghèo; 18.985 người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng; 4.824 hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT ĐB nặng.

82. Quỹ “Vì người nghèo” và an sinh xã hội Tỉnh Quảng Trị được duy trì thường niên với các hoạt động gây quỹ và hỗ trợ các địa phương/cộng đồng/cá nhân. Ban vận động “Quỹ vì người nghèo” các cấp đã hỗ trợ xây dựng mới 418 nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo; hỗ trợ sửa chữa 173 nhà cho hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất cho 350 người; hỗ trợ khó khăn với 8.339 suất quà. Các tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh đã hỗ trợ xây dựng mới 112 nhà; hỗ trợ khó khăn với 51.379 suất quà.

83. Hoạt động cứu trợ cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã cứu trợ gạo cho 14.907 hộ (70.982 nhân khẩu) năm 2021; 2022: 15.111 hộ (72.352 nhân khẩu).

84. Công tác vận động, cứu trợ thiên tai, rủi ro được Mặt trận các cấp quan tâm thực hiện. Tính đến tháng 11/2022, nguồn kết dư của năm 2021 là 40.200 triệu đồng; nguồn vận động được năm 2022 là 5.200 triệu đồng. Năm 2022, Ban vận động Quỹ Cứu trợ cấp tỉnh đã giải ngân hỗ trợ 24.483 triệu đồng; cấp huyện giải ngân hỗ trợ 617 triệu đồng.

85. Về các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Kết quả đến ngày 30/5/2022 kết thúc, tổng kinh phí đã hỗ trợ 78.512 triệu đồng; số đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ là 11.510 đơn vị; số người dân được hỗ trợ là 12.113 người

86. Về quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Tính đến ngày 30/9/2022 đã kết thúc việc thực hiện và đã giải quyết chi trả hỗ trợ cho 37.041 lao động với số tiền 91.425,85 triệu đồng (Trong đó năm 2022 đã chi trả hỗ trợ cho 5.640 người với số tiền 16.172 triệu đồng); Thực hiện giảm đóng BHTN cho 1.478 đơn vị với 34.752 lao động với số tiền giảm đóng là 19.417 triệu đồng. (Trong đó năm 2022 số tiền giảm đóng là 14.766 triệu đồng).

*Bảng 8 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư*

<b>Chỉ tiêu mức sống dân cư.</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều	%	8,08	6,58	10,55	14,93
Thu nhập bình quân đầu người/năm.	Triệu đồng	50,0	53,51	57,5	62,83
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92,4	89,8	95,0	95,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95,7	96,3	94,5	96,8

Tỷ lệ hộ dùng hồ xí hợp vệ sinh	%	88,1	91,3	91,7	92,9
Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	44,5	56,4	62,4	68,3

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị 2022*

87. Các chính sách về giảm nghèo và phát triển kinh tế hộ gia đình đặc biệt là kinh tế hộ gia đình ở nông thôn và miền núi của tỉnh Quảng Trị có nhiều chuyển biến: Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 62,83 triệu/người/ năm (trung bình 5,25 triệu đồng /tháng) đã cao hơn so với bình quân chung của cả nước là 4,2 triệu đồng/ tháng. Để được kết quả này là quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành hợp lý, thu hút được nhiều lao động hoạt động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ từ đó cho thu nhập ổn định và cao hơn so với ngành nông - lâm và thủy sản.

88. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 % và. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 96,8%. Đây là tỷ lệ cao so với mặt bằng chung của cả nước thể hiện đời sống và ý thức của người dân là rất cao cùng với đó là hệ thống cơ sở hạ tầng đã được địa phương đầu tư sâu rộng.

89. Tỷ lệ hộ dùng hồ xí hợp vệ sinh đạt 92,9% (năm 2022) và đây là tỷ lệ tương đối cao so với một tỉnh mà phần lớn diện tích là miền núi, điều đó cho thấy ý thức và độ hiểu biết của người dân đã thay đổi nhờ công tác tuyên truyền của của nhà nước và phát triển của công nghệ thông tin ...

### **3.12. Tình hình dịch bệnh, HIV/AIDS và An toàn thực phẩm.**

90. Kể từ khi dịch bệnh COVID-19 xảy ra (Năm 2020) cho đến 15/12/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 85.806 ca bệnh; đã có 54 ca tử vong (Năm 2020 có 07 ca mắc, 01 ca tử vong; năm 2021 có 2.237 ca mắc, 03 ca tử vong; năm 2022 có 83.562 ca mắc, 50 ca tử vong).

91. Công tác tiêm chủng phòng COVID-19 (đến 15/12/2022): Số người từ 18 tuổi trở lên đã hoàn thành liều cơ bản là 434.527 người, đạt 98,54%;tiêm mũi nhắc lại lần 1 là 345.268 người, đạt 78,30%; tiêm mũi bổ sung là 46.444 người, đạt 10,5%; tiêm mũi nhắc lại lần 2 là 77.373 người, đạt 81,24%.Số người từ 12 đến dưới 18 tuổi đã hoàn thành mũi cơ bản là 61.603 người, đạt 98,96%; tiêm mũi nhắc lại lần 1 là 33.084 người, đạt 53,14%.Số người từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm mũi 1 là 55.741 người, đạt 69,88%; tiêm 02 mũi là 43.785 người, đạt 54,89%.

92. Năm 2022, phát hiện thêm 22 trường hợp nhiễm HIV, có 02 trường hợp chuyển sang giai đoạn AIDS và 04 trường hợp tử vong do HIV/AIDS. Tính đến nay, số người nhiễm HIV còn sống tại Quảng Trị là 287 người (số trẻ em dưới 15 tuổi nhiễm HIV là 11 trẻ, số bà mẹ mang thai nhiễm HIV sinh con là 42 bà mẹ), trong đó có 172 người chuyển sang giai đoạn AIDS; số bệnh nhân tử vong do AIDS toàn tỉnh tính đến thời điểm trên là 103 người.

93. Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại huyện Đakrông làm chết 02 người. Đã thành lập 477 đoàn thanh tra, kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm; qua kiểm tra 5.383 lượt cơ sở, đã ghi nhận có 4.090 lượt cơ sở đạt yêu cầu, 1.170 lượt cơ sở có vi phạm; số cơ sở vi phạm bị xử lý 16 cơ sở với số tiền phạt là 42.85 triệu đồng.

### **3.13. Thiệt hại thiên tai, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường**

94. Năm 2021, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng của nhiều loại hình thiên tai: mưa bão, không khí lạnh, nắng nóng, lũ lụt, giông lốc... đã khiến 2 người chết, 1 người mất tích, hàng trăm nhà dân bị hư hỏng và ngập nước; sạt lở bờ sông, bờ biển tiếp tục diễn ra... Tổng thiệt hại ước tính hơn 361 tỷ đồng.

95. Tính chung năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ thiên tai gây thiệt hại nặng (02 đợt mưa to gây lụt cục bộ; 01 đợt ảnh hưởng không khí lạnh gây mưa to và gió giật

03 đợt mưa to kèm theo sét và 02 cơn bão), làm 04 người chết, 17 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính gần 1.143 tỷ đồng.

96. Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 64 vụ cháy, giảm 28,89% so với năm trước; làm chết 01 người, giảm 75%; bị thương 01 người, giảm 66,67%; giá trị tài sản thiệt hại ước tính 8199 triệu đồng, giảm 67,59%.

97. Toàn tỉnh Quảng Trị đã có 87,13% xã có cảnh quan môi trường được đánh giá xanh, sạch, đẹp, an toàn; tỷ lệ xã đạt chỉ tiêu về cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 83,2%. Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 89,12%. Tính chung năm 2022, phát hiện và xử lý 270 vụ vi phạm môi trường, tăng 7,76% so với năm trước; số tiền xử phạt là 1.582,8 triệu đồng, giảm 9,88%.

## **II. Điều kiện tự nhiên - xã hội các xã, phường có các gói đầu tư dự án FMCR đang được triển khai.**

98. Các thông tin chi tiết về điều kiện tự nhiên-xã hội của các phường/xã vùng dự án FMCR được thống kê theo các đơn vị hành chính ở Phụ lục 2. Một số đặc điểm về kinh tế xã hội của 27 xã phường của 4 huyện, 01 huyện đảo nằm trong vùng dự án như sau:

99. Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị<sup>3</sup> được thực hiện tại 27 xã thuộc 04 huyện và 01 huyện đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị:

- Huyện Vĩnh Linh: Tại các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Trung Nam, Kim Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Chấp, Vĩnh Long
- Huyện Gio Linh: Tại các xã Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai và thị trấn Cửa Việt,
- Huyện Triệu Phong: Tại các xã Triệu An, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Độ
- Huyện Hải Lăng: Tại các xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải Định, và Hải Vinh và TT. Diên Sanh.
- Huyện đảo Cồn Cỏ: Nằm độc lập không có đơn vị hành chính xã.

100. Huyện Vĩnh Linh là một huyện phía Bắc tỉnh Quảng Trị, tổng diện tích tự nhiên là 626,35 km<sup>2</sup>, dân số 93.939 người, mật độ dân số: Huyện Vĩnh Linh có 22 đơn vị hành chính; bao gồm 3 thị trấn và 19 xã. Trung tâm huyện lỵ ở thị trấn Hồ Xá. Toàn huyện có 25.151 hộ; 195 thôn/làng, bản, khóm phố. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 15, tỉnh lộ 572, 537 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Các xã tham gia dự án của huyện Vĩnh Linh bao gồm: Xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Trung Nam, Kim Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Chấp, Vĩnh Long.

101. Huyện Gio Linh là một huyện phía Đông bắc tỉnh Quảng Trị, tổng diện tích tự nhiên là hơn 473 km<sup>2</sup>, dân số 75.276 người, mật độ dân số: Huyện Gio Linh có 17 đơn vị hành chính; bao gồm 2 thị trấn và 15 xã. Các xã tham gia dự án của huyện Vĩnh Linh bao gồm: Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai và thị trấn Cửa Việt.

102. Huyện Triệu Phong nằm phía Đông - Nam Quảng Trị, có tọa độ địa lý 16,48 – 16,54 độ vĩ Bắc; 107,12-108,18 độ kinh Đông, là địa bàn có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua: Quốc lộ 1A; Tỉnh lộ 580 nối từ Quốc lộ 1A đến Cảng Cửa Việt; Tỉnh Lộ 581 nối từ QL1A qua Thị xã Quảng Trị đi qua hai xã phía nam Huyện, đến huyện

<sup>3</sup> Theo dự án thành phần được phê duyệt giảm 02 xã: Do sáp nhập địa giới hành chính xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh và xã Gio Thành vào xã Gio Việt, huyện Gio Linh.

Hải Lăng và đến giáp Thừa Thiên Huế. Diện tích tự nhiên 353,04 km<sup>2</sup>, bao gồm 18 xã và một thị trấn. Dân số 107.817 người (tính đến 31/12/2009), chiếm khoảng 16,8% dân số của cả tỉnh Quảng Trị. Thị trấn Ái Tử là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của huyện, cách Thành phố Đông Hà 7 km về phía Nam, Thị xã Quảng Trị 6 km về phía Bắc. Các xã tham gia dự án tại huyện Triệu Phong là: xã Triệu An, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Độ.

103. Cồn Cỏ là hải đảo tiền tiêu của Tổ quốc Việt Nam XHCN thuộc vùng biển Quảng Trị. Có vị trí đặc biệt: Là điểm phân chia Vịnh Bắc Bộ - Cửa ngõ phía Nam của Vịnh Bắc Bộ - là tiền đồn bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Nằm vắt ngang vĩ tuyến 17, có toạ độ 17008'15'' - 17010'05'' vĩ độ Bắc; 1070,19'50'' - 107020'40'' kinh độ Đông. Cách đất liền từ 13 đến 17 hải lý (điểm gần nhất là Mũi Lay thuộc xã Vĩnh Thạch - Huyện Vĩnh Linh - Tỉnh Quảng Trị - 13 hải lý, cách Cửa Tùng – Xã Vĩnh Quang - Tỉnh Quảng Trị 15 hải lý và cách Cảng Cửa Việt – Xã Gio Việt - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị 17 hải lý); điểm cao nhất so mặt nước biển là 63,4 m tổng diện tích tự nhiên là 230 ha; dân số khoảng 400 người (Trước kia thuộc xã Vĩnh Quang - huyện Vĩnh Linh - tỉnh Quảng Trị). Từ đảo nhìn về phía Tây, sẽ thấy rừ màu xanh của vịnh ven biển Cửa Tùng, Vịnh Mốc, Vĩnh Thái, Vĩnh Kim, phía Tây Nam là dải bờ Nam sông Bến Hải. Với diện tích tự nhiên 230,39ha.

Bảng 9 Danh mục các hạng mục dự án thực hiện theo huyện/xã

STT	Tên/Danh mục công trình/hoạt động/gói đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện
<b>A</b>	<b>Hợp phần 2.1: Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển</b>		
1	Gói trồng rừng trên cạn mới	03 huyện Hải Lăng; Gio Linh; Triệu Phong	2021-2022
2	Trồng phục hồi	04 huyện: Vĩnh Linh; Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng	2021-2022
3	Trồng rừng ngập mặn	- 03 Huyện: Vĩnh Linh; Gio Linh; Triệu Phong	2021-2022
4	Trồng rừng phục hồi Huyện đảo Cồn Cỏ	- Huyện đảo Cồn Cỏ	2021-2022
5	Phục hồi rừng cho 100ha	02 xã Triệu Sơn – Triệu Trạch Huyện Triệu Phong	2021-2022
6	Trồng cây phân tán	- Tại 27 xã thuộc 05 huyện dự án	2022-2023
<b>B.</b>	<b>Hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển</b>		
1	Nâng cấp đê cát Gio Mỹ	Xã Gio Mỹ	2022-2023
<b>C.</b>	<b>Hợp phần 3.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển<sup>4</sup></b>		
1	Xây dựng mô hình cây ném theo hướng canh tác hữu cơ, tiến tới xây dựng thương hiệu ném Gio Mỹ, huyện Gio Linh	- Xã Gio Mỹ	2021-2022

STT	Tên/Danh mục công trình/hoạt động/gói đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Trồng lúa canh tác tự nhiên xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong	- Xã Triệu Trạch	2021 -2022
3	18 gói đầu tư sinh kế thực hiện tại 18 xã.	- 18 xã của 04 huyện và Huyện đảo Cồn Cỏ	2022-2023.
D.	<b>Hợp phần 3.2: Cơ sở hạ tầng và công nghệ phục vụ sản xuất theo yêu cầu</b>		
1	Nâng cấp đê cát Triệu Sơn – Triệu Trạch.	- 02 xã Triệu Sơn và Triệu Trạch	2021-2022
2	Nâng cấp tuyến đê cát ven biển qua các xã: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương - Huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị.	02 xã Hải Ba – Hải Quế	2021-2022
3	Nâng cấp các tuyến đường phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng trên huyện đảo Cồn Cỏ	- Huyện đảo Cồn Cỏ	2021-2022
4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và tuần tra bảo vệ, phòng chống cháy rừng ven biển	- Huyện Gio Linh	2021-2022
5	Nâng cấp các tuyến đường phục vụ lâm nghiệp và các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển các xã ven biển.	- Huyện Vĩnh Linh	2021-2022
6	Nâng cấp các tuyến đường tại các xã: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương - Huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị	- Huyện Hải Lăng	2021-2022
7	9/9 gói đầu tư công nghệ phục vụ sản xuất (hợp phần 3.2.)	- 8 xã 3 huyện và 01 huyện đảo Cồn Cỏ	5/2022 đến 4/2023

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo BQLDA-FMCR tỉnh Quảng Trị*

Chi tiết các thông số khảo sát kinh tế xã hội theo biểu mẫu quy chuẩn của 27 xã 04 huyện và 01 huyện đảo độc lập tham gia dự án được trình bày tại phụ lục 02 của báo cáo này.

### PHẦN III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT KINH TẾ-XÃ HỘI TRONG VÙNG DỰ ÁN

104. Các phân tích trước năm 2017 đã được nêu trong SA của dự án (lập tháng 3-2017), vì vậy các phần sau đây chỉ phân tích chủ yếu là các năm tiếp theo (sau 2017). Khảo sát kinh tế xã hội (SES) cho dự án FMCR tỉnh Quảng Trị được tiến hành trong 7/2021, quý 11/2022 theo mẫu bảng hỏi cho 514 hộ trên địa bàn của 27 xã của 4 huyện và 1 huyện đảo nơi có các gói đầu tư được triển khai.

105. Kết quả điều tra về kinh tế xã hội của 514 hộ gia đình được tổng hợp, phân tích và các kết quả sàng lọc môi trường xã hội cho các gói đầu tư của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị cho thấy không có các hộ DTTS sinh sống trong khu vực dự án, và không có các trường hợp tái định cư, bồi thường đất, tài sản trên đất của người dân trong các TDA được thiết kế và triển khai.

#### 3.1. Quy mô hộ gia đình

106.Theo kết quả điều tra khảo sát của 514 hộ trên địa bàn của 27 xã trong vùng ảnh hưởng của dự án cho thấy nhân khẩu bình quân theo hộ là 4,0 người/hộ, số nhân khẩu trung bình của hộ gia đình là khác nhau giữa các xã.

*Bảng 1. Nhân khẩu trung bình của các hộ gia đình (người/hộ)*

TT	Huyện/Xã	Tổng số hộ	Nhân khẩu	Số nhân khẩu trung bình
<b>I.</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>			
1	Xã Vĩnh Thái	22	92	4,1
2	Xã Vĩnh Tú	12	48	4
3	Xã Vĩnh Giang	20	84	4,2
4	Xã Vĩnh Chấp	20	80	4
5	Xã Vĩnh Long	15	64	4,2
6	Xã Trung Nam	6	24	4
7	Xã Kim Thạch	11	40	3,6
<b>II.</b>	<b>Huyện Gio Linh</b>			
8	Xã Trung Giang	17	68	4
9	Xã Trung Hải	50	204	4,1
10	Xã Gio Mỹ	26	104	4
11	Xã Gio Hải	13	64	4,9
12	Xã Gio Việt	18	72	4
13	Xã Gio Mai	15	64	4,2

14	TT. Cửa Việt	15	64	4,2
<b>III</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>			
15	Xã Triệu An	26	104	4
16	Xã Triệu Vân	17	72	4,2
17	Xã Triệu Sơn	15	60	4
18	Xã Triệu Trạch	11	40	3,6
19	Xã Triệu Lăng	19	77	4,05
20	Xã Triệu Phước	25	100	4
21	Xã Triệu Độ	20	80	4
<b>IV</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>			
22	Xã Hải Dương	17	69	4,05
23	Xã Hải Ba	29	116	4
24	Xã Hải Quế	17	67	3,9
25	Xã Hải Định	27	110	4,1
26	Xã Hải Vinh	10	40	4
27	TT. Diên Sanh	15	64	4,2
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2071</b>	<b>4</b>

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022

### 3.2. Về giới

107. Trong tổng số 514 hộ được khảo sát có 335 hộ có chủ hộ là Nam chiếm 65%, chủ hộ là Nữ có 83 hộ chiếm 35%. Từ kết quả khảo sát cho thấy Nam giới vẫn là người thường được chọn để đứng tên chủ hộ hay một số giấy tờ khác trong gia đình. Tại phần VII của báo cáo này sẽ đề cập đến kế hoạch hành động giới đối với nội dung này.

Bảng 2. Tỷ lệ về giới trong các hộ khảo sát (hộ)

TT	Phường/xã	Giới tính chủ hộ				Tổng	
		Nam		Nữ			
		Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
1	Xã Vĩnh Thái	15	65.22	8	34.78	23	100
2	Xã Vĩnh Tú	9	75	3	25	12	100
3	Xã Vĩnh Giang	16	76.19	5	23.81	21	100
4	Xã Vĩnh Chấp	16	80	2	20	20	100
5	Xã Vĩnh Long	9	56.25	1	43.75	16	100
6	Xã Trung Nam	4	66.67	1	33.33	6	100
7	Xã Kim Thạch	7	70	2	30	10	100
8	Xã Trung Giang	13	76.47	3	23.53	17	100
9	Xã Trung Hải	35	68.63	3	31.37	51	100
10	Xã Gio Mỹ	20	76.92	4	23.08	26	100
11	Xã Gio Hải	8	61.54	3	38.46	13	100
12	Xã Gio Việt	13	72.22	3	27.78	18	100
13	Xã Gio Mai	12	75	3	25	16	100
14	TT. Cửa Việt	10	62.50	3	37.50	16	100



15	Xã Triệu An	13	50	3	50	26	100
16	Xã Triệu Vân	14	77.78	3	22.22	18	100
17	Xã Triệu Sơn	9	60	3	40	15	100
18	Xã Triệu Trạch	5	50	3	50	10	100
19	Xã Triệu Lăng	10	52.63	3	47.37	19	100
20	Xã Triệu Phước	13	52	3	48	25	100
21	Xã Triệu Độ	12	60	3	40	20	100
22	Xã Hải Dương	12	70.59	3	29.41	17	100
23	Xã Hải Ba	18	62.07	3	37.93	29	100
24	Xã Hải Quê	10	58.82	3	41.18	17	100
25	Xã Hải Định	16	59.26	3	40.74	27	100
26	Xã Hải Vinh	6	60	3	40	10	100
27	TT. Diên Sanh	10	62.50	3	37.50	16	100
<b>Tổng</b>		<b>335</b>	<b>65.12</b>	<b>83</b>	<b>34.88</b>	<b>514</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022*

### **3.3. Nghề nghiệp**

108. Trong cơ cấu nghề nghiệp chính của các thành viên trong gia đình các hộ được khảo sát, thì số người làm trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ lệ 36,1 % (743/2056) (trong đó cao nhất là 26.7 % (550/2056), sau đó là lâm nghiệp và ngư nghiệp chiếm 9,4%). Tỷ lệ người làm nghề công nhân là 14,4% (298/2056) và lao động tự do là 10,9 % (225/2056). Qua đó ta thấy hoạt động sản xuất nông – lâm ngư nghiệp là lĩnh vực thu hút hơn 60% tổng số hộ được khảo sát trong nền kinh tế - xã hội của vùng TDA, chi tiết tại bảng dưới đây:

Bảng 3. Nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình được phỏng vấn (người)

TT	Xã	Số mẫu khảo sát		Phân loại theo nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình										
		Số hộ	Số khẩu	Cán bộ C/C	Buôn bán	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp	Hưu trí	Công nhân, thợ	Nghề tự do	Nội trợ	Già yếu	Học sinh, trẻ em
1	Xã Vĩnh Thái	23	92	2	1	25	10	5	8	12	8	5	4	17
2	Xã Vĩnh Tú	12	48	1	1	14	7	3	3	3	2	-	1	11
3	Xã Vĩnh Giang	21	84	5	3	23	3	4	7	9	8	5	4	13
4	Xã Vĩnh Chấp	20	80	2	2	14	4	5	4	10	12	4	3	9
5	Xã Vĩnh Long	16	64	-	2	11	6	3	2	13	5	2	2	16
6	Xã Trung Nam	6	24	1	1	7	2	1	-	7	4	1	1	6
7	Xã Kim Thạch	10	40	1	2	10	3	-	2	8	7	1	2	5
8	Xã Trung Giang	17	68	1	3	17	4	4	5	10	6	4	5	12
9	Xa Trung Hải	51	204	3	5	49	12	8	4	34	14	8	9	70
10	Xã Gio Mỹ	26	104	2	2	30	8	4	5	13	12	2	2	30
11	Xã Gio Hải	13	64	-	1	15	3	3	2	7	5	1	1	15
12	Xã Gio Việt	18	72	-	3	22	2	4	4	11	13	3	5	25
13	Xã Gio Mai	16	64	1	2	18	3	2	3	8	7	-	3	15
14	TT. Cửa Việt	16	64	1	2	19	3	1	-	7	5	-	4	20
15	Xã Triệu An	26	104	-	3	27	5	-	1	18	13	5	7	30
16	Xã Triệu Vân	18	72	1	3	18	4	4	5	11	6	4	5	13
17	Xã Triệu Sơn	15	60	1	1	14	4	2	1	10	4	2	3	21
18	Xã Triệu Trạch	10	40	1	1	12	3	2	2	5	5	1	1	12
19	Xã Triệu Lăng	19	76	-	1	22	4	4	3	10	7	1	1	22
20	Xã Triệu Phước	25	100	-	4	31	3	6	6	15	18	4	7	35
21	Xã Triệu Độ	20	80	1	3	23	4	3	4	10	9	-	4	19

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

22	Xã Hải Dương	17	68	1	2	20	3	1	-	7	5	-	4	21
23	Xã Hải Ba	29	116	-	3	30	6	-	1	20	15	6	8	33
24	Xã Hải Quê	17	68	-	3	21	2	4	4	10	12	3	5	24
25	Xã Hải Định	27	108	2	3	30	5	3	5	14	12	-	5	25
26	Xã Hải Vinh	10	40	1	1	12	2	1	-	4	3	-	3	13
27	TT. Diên Sanh	16	64	-	2	17	3	-	1	11	8	3	4	18
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2.056</b>	<b>27</b>	<b>61</b>	<b>550</b>	<b>117</b>	<b>76</b>	<b>81</b>	<b>298</b>	<b>225</b>	<b>65</b>	<b>103</b>	<b>549</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022*

### 3.4. Thu nhập và chi tiêu

109.Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 chia theo thu nhập Khu vực nông thôn 1,5 triệu đồng/người/tháng, khu vực thành thị 2 triệu đồng/người/tháng. Trên cơ sở số liệu khảo sát của 514 hộ gia đình thì tỉ lệ hộ trên trung bình là 310 hộ chiếm tỷ lệ 60,96% và hộ trung bình là 131 hộ chiếm 25,85%; tỉ lệ hộ có thu nhập thuộc nhóm cận nghèo là 67 hộ chiếm tỷ lệ 12,2%; hộ có thu nhập thuộc nhóm nghèo là 6 hộ chiếm 0,96%.

Bảng 4. Tình hình kinh tế của các hộ gia đình (hộ)

TT	Xã	Số mẫu khảo sát		Phân loại kinh tế hộ GD theo thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng							
		Số hộ	Số khẩu	Trên trung bình		Trung bình		Cận nghèo		Nghèo	
				Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
1	X. Vĩnh Thái	23	92	15	65	7	30	1	4	-	0
2	X. Vĩnh Tú	12	48	9	75	3	25	-	0	-	0
3	X. Vĩnh Giang	21	84	15	71	4	19	2	10	-	0
4	Xã Vĩnh Chấp	20	80	14	70	5	25	1	5	-	0
5	Xã Vĩnh Long	16	64	10	63	4	25	2	13	-	0
6	Xã Trung Nam	6	24	4	67	2	33	-	0	-	0
7	Xã Kim Thạch	10	40	7	70	2	20	1	10	-	0
8	X. Trung Giang	17	68	12	71	3	18	2	12	-	0
9	Xa Trung Hải	51	204	29	57	12	24	9	18	1	2
10	Xã Gio Mỹ	26	104	17	64	8	31	1	5	-	0
11	Xã Gio Hải	13	64	7	57	4	28	2	15	-	0
12	Xã Gio Việt	18	72	15	82	3	18	-	0	-	0
13	Xã Gio Mai	16	64	10	64	5	29	1	8	-	0
14	TT. Cửa Việt	16	64	12	75	3	19	1	6	-	0
15	Xã Triệu An	26	104	14	55	7	25	5	18	1	2
16	Xã Triệu Vân	18	72	12	69	3	17	2	10	1	4
17	Xã Triệu Sơn	15	60	12	78	2	16	1	6	-	0
18	Xã Triệu Trạch	10	40	4	37	5	46	1	13	0	4
19	Xã Triệu Lăng	19	76	8	43	6	34	4	21	0	2
20	Xã Triệu Phước	25	100	9	36	8	33	8	31	-	0
21	Xã Triệu Độ	20	80	11	57	5	23	4	19	-	0
22	Xã Hải Dương	17	68	13	74	2	13	2	10	1	3
23	Xã Hải Ba	29	116	21	73	4	15	3	12	-	0
24	Xã Hải Quê	17	68	5	32	7	42	4	22	1	4
25	Xã Hải Định	27	108	11	39	10	37	5	19	1	5
26	Xã Hải Vinh	10	40	4	44	3	31	3	25	-	0
27	TT. Diên Sanh	16	64	9	58	4	23	3	19	-	0
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2.056</b>	<b>310</b>	<b>60,96</b>	<b>131</b>	<b>25,85</b>	<b>67</b>	<b>12,2</b>	<b>6</b>	<b>0,96</b>

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022

#### a. Nguồn thu nhập

Nguồn thu nhập chính của các hộ được khảo sát là từ lương/các chế độ nhà nước chiếm tỉ lệ 65,8%; nông nghiệp là 20,4 %; lâm nghiệp là 5,0% thu nhập từ thủy sản là 3%. Qua kết quả trên cho thấy nguồn thu nhập chính của các lao động của các hộ là từ lương tháng, lương hưu đối với lao động thuộc các ngành như công nghiệp, dịch vụ và công chức nhà nước. Tỷ trọng thu nhập trong các ngành nông – lâm – ngư chiếm khoảng 30% cơ cấu nguồn thu.

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

Bình quân thu nhập của một hộ gia đình trong một tháng là 15,77 triệu đồng và theo khẩu là 3,7 triệu đồng, mức thu nhập này tuy thấp hơn thu nhập bình quân của tỉnh (khoảng 4,1 triệu đồng/tháng/khẩu) nhưng cũng cho thấy thu nhập của các hộ dần được nâng cao và ổn định.

Bảng 5. Cơ cấu thu nhập của các hộ được khảo sát

TT	Xã	Số mẫu khảo sát		Tổng thu nhập	Bình quân		Cơ cấu thu nhập theo nguồn thu nhập bình quân khẩu/tháng (triệu đồng)									
		Số hộ	Số khẩu		Theo hộ	Theo khẩu	Lương/ chế độ nhà nước		KD, buôn bán		Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Thủy sản	
							SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Xã Vĩnh Thái	23	92	367	16.0	3.8	240	65	7	2	75	20	30	8	15	4
2	Xã Vĩnh Tú	12	48	151	12.6	3.3	72	48	7	5	42	28	21	14	9	6
3	Xã Vĩnh Giang	21	84	343	16.3	4.1	232	68	21	6	69	20	9	3	12	3
4	Xã Vĩnh Cháp	20	80	307	15.4	4.4	224	73	14	5	42	14	12	4	15	5
5	Xã Vĩnh Long	16	64	234	14.6	3.8	160	68	14	6	33	14	18	8	9	4
6	Xã Trung Nam	6	24	133	22.2	4.3	96	72	7	5	21	16	6	5	3	2
7	Xã Kim Thạch	10	40	197	19.7	4.8	144	73	14	7	30	15	9	5	-	0
8	Xã Trung Giang	17	68	272	16.0	3.8	176	65	21	8	51	19	12	4	12	4
9	Xa Trung Hải	51	204	582	11.4	2.7	375	65	30	5	125	22	31	5	20	4
10	Xã Gio Mỹ	26	104	396	15.2	3.6	256	65	14	4	90	23	24	6	12	3
11	Xã Gio Hải	13	64	182	14.0	3.4	112	62	7	4	45	25	9	5	9	5
12	Xã Gio Việt	18	72	329	18.3	3.6	224	68	21	6	66	20	6	2	12	4
13	Xã Gio Mai	16	64	235	14.7	3.8	152	65	14	6	54	23	9	4	6	3
14	TT. Cửa Việt	16	64	187	11.7	3.0	104	56	14	7	57	30	9	5	3	2
15	Xã Triệu An	26	104	301	11.6	2.8	207	69	17	6	65	22	12	4	-	0
16	Xã Triệu Vân	18	72	160	8.9	2.1	117	73	7	5	22	14	6	4	8	5
17	Xã Triệu Sơn	15	60	451	30.1	7.1	308	68	27	6	64	14	35	8	17	4
18	Xã Triệu Trạch	10	40	233	23.3	5.5	168	72	12	5	37	16	11	5	5	2
19	Xã Triệu Lăng	19	76	267	14.1	3.5	195	73	19	7	41	15	12	5	-	0
20	Xã Triệu Phước	25	100	358	14.3	2.8	232	65	28	8	67	19	16	4	16	4
21	Xã Triệu Độ	20	80	382	19.1	4.9	246	65	20	5	82	22	20	5	13	4

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

22	Xã Hải Dương	17	68	306	18.0	4.6	198	65	11	4	70	23	19	6	9	3
23	Xã Hải Ba	29	116	282	9.7	2.3	174	62	11	4	70	25	14	5	14	5
24	Xã Hải Quê	17	68	311	18.3	3.6	212	68	20	6	62	20	6	2	11	4
25	Xã Hải Định	27	108	397	14.7	3.8	257	65	24	6	91	23	15	4	10	3
26	Xã Hải Vinh	10	40	117	11.7	3.0	65	56	9	7	36	30	6	5	2	2
27	TT. Diên Sanh	16	64	230	14.3	3.4	158	69	13	6	50	22	9	4	-	0
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2.056</b>	<b>7,709</b>	<b>15,77</b>	<b>3,7</b>	<b>5,103</b>	<b>65,8</b>	<b>421</b>	<b>4,5</b>	<b>1,556</b>	<b>20,4</b>	<b>385</b>	<b>5,0</b>	<b>244</b>	<b>3,0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022*



**b. Chi tiêu**

Chi tiêu trung bình của 514 hộ gia đình được khảo sát là 13,85 triệu đồng/ tháng. Chi tiêu trung bình của một khẩu trong một tháng của các hộ gia đình là 3 triệu đồng/ tháng, tỷ lệ chi tiêu bình quân so với thu nhập bình quân/khẩu là 81%.

*Bảng 6. Tình hình chi tiêu của các hộ khảo sát*

TT	Xã/phường	Số mẫu khảo sát		Tình hình chi tiêu bình quân (triệu đồng)	
		Số hộ	Số khẩu	Bình quân tháng/hộ	Bình quân tháng/khẩu
1	Xã Vĩnh Thái	23	92	12	3.00
2	Xã Vĩnh Tú	12	48	13	3.25
3	Xã Vĩnh Giang	21	84	14	3.50
4	Xã Vĩnh Chấp	20	80	10	2.50
5	Xã Vĩnh Long	16	64	11	2.75
6	Xã Trung Nam	6	24	9	2.25
7	Xã Kim Thạch	10	40	10.5	2.63
8	Xã Trung Giang	17	68	15.5	3.88
9	Xã Trung Hải	51	204	16.5	4.13
10	Xã Gio Mỹ	26	104	13.5	3.38
11	Xã Gio Hải	13	52	12.5	3.13
12	Xã Gio Việt	18	72	9.5	2.38
13	Xã Gio Mai	16	64	15.5	3.88
14	TT. Cửa Việt	16	64	15.5	3.88
15	Xã Triệu An	26	104	14	3.50
16	Xã Triệu Vân	18	72	15	3.75
17	Xã Triệu Sơn	15	60	17	4.25
18	Xã Triệu Trạch	10	40	13	3.25
19	Xã Triệu Lăng	19	76	18	4.50
20	Xã Triệu Phước	25	100	12	3.00
21	Xã Triệu Độ	20	80	17	4.25
22	Xã Hải Dương	17	68	14.5	3.63
23	Xã Hải Ba	29	116	15	3.75
24	Xã Hải Quê	17	68	19	4.75
25	Xã Hải Định	27	108	13.5	3.38
26	Xã Hải Vinh	10	40	9.5	2.38
27	TT. Diên Sanh	16	64	18.5	4.63
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2056</b>	<b>13.85</b>	<b>3</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022*

**3.5. Giáo dục**

Trong số 514 hộ với 2.056 khẩu đã khảo sát, số người có trình độ đại học và sau đại học tương đối cao chiếm tỷ lệ 2.3% với 49 người, số người có trình độ Trung học cơ

sở chiếm tỷ lệ là 30,6% với 659 người, số người có trình độ Trung học phổ thông chiếm 28,1% với 601 người, chỉ có 2 người mù chữ chiếm tỷ lệ 0,1%

Bảng 7. Trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình

TT	Xã	Số mẫu khảo sát		Phân loại theo trình độ học vấn các thành viên trong gia đình													
		Số hộ	Số khẩu	Mù chữ		Mẫu giáo		Tiểu học		THCS		THPT		CD/ĐH		Trên ĐH	
				Số khẩu	%	Số khẩu	%	Số khẩu	%	Số khẩu	%	Số khẩu	%	Số khẩu	%	Số khẩu	%
1	Xã Vĩnh Thái	23	97	2	1.7	9	9.3	16	16.1	33	33.6	26	26.9	10	10.7	2	1.7
2	Xã Vĩnh Tú	12	46	0	0.0	5	10.9	12	26.1	15	32.6	9	19.6	4	8.7	1	2.2
3	Xã Vĩnh Giang	21	84	0	0.0	9	10.7	20	23.8	25	29.8	18	21.4	7	8.3	5	6.0
4	Xã Vĩnh Chấp	20	69	0	0.0	7	10.1	23	33.3	20	29.0	12	17.4	5	7.2	2	2.9
5	Xã Vĩnh Long	16	62	0	0.0	8	12.9	20	32.3	18	29.0	9	14.5	6	9.7	1	1.6
6	Xã Trung Nam	6	31	0	0.0	2	6.5	4	12.9	12	38.7	11	35.5	1	3.2	1	3.2
7	Xã Kim Thạch	10	41	0	0.0	5	12.2	8	19.5	14	34.1	11	26.8	2	4.9	1	2.4
8	Xã Trung Giang	17	71	0	0.0	7	9.9	15	21.1	27	38.0	15	21.1	5	7.0	2	2.8
9	Xã Trung Hải	51	216	0	0.0	25	11.6	67	31.0	68	31.5	38	17.6	13	6.0	5	2.3
10	Xã Gio Mỹ	26	110	0	0.0	21	19.1	25	22.7	34	30.9	20	18.2	7	6.4	3	2.7
11	Xã Gio Hải	13	53	0	0.0	6	11.3	12	22.6	23	43.4	10	18.9	1	1.9	1	1.9
12	Xã Gio Việt	18	92	0	0.0	6	6.5	15	16.3	42	45.7	26	28.3	3	3.3	-	0.0
13	Xã Gio Mai	16	62	0	0.0	5	8.1	16	25.8	22	35.5	16	25.8	2	3.2	1	1.6
14	TT. Cửa Việt	16	62	0	0.0	8	12.9	17	27.4	22	35.5	10	16.1	3	4.8	2	3.2
15	Xã Triệu An	26	109	0	0.0	11	9.9	31	28.8	22	20.6	37	33.9	6	5.2	2	1.6
16	Xã Triệu Vân	18	75	0	0.0	8	11.2	28	36.7	16	21.9	14	19.2	6	7.9	2	3.2
17	Xã Triệu Sơn	15	64	0	0.0	3	4.2	7	10.5	11	17.4	34	54.3	8	13.1	0	0.5
18	Xã Triệu Trạch	10	42	0	0.0	1	1.7	1	3.4	6	14.1	25	59.1	9	20.8	0	0.8
19	Xã Triệu Lăng	19	77	0	0.0	7	8.8	11	14.0	19	24.5	31	39.4	9	11.5	1	1.8

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

20	Xã Triệu Phước	25	128	0	0.0	9	7.2	20	15.4	31	24.2	59	45.9	7	5.1	3	2.1
21	Xã Triệu Độ	20	78	0	0.0	29	38.0	1	1.7	2	3.2	29	37.6	10	12.7	5	6.8
22	Xã Hải Dương	17	66	0	0.0	11	17.1	8	12.3	21	31.9	17	25.8	6	9.0	3	3.9
23	Xã Hải Ba	29	122	0	0.0	7	5.5	13	11.0	49	40.4	48	39.2	4	3.0	1	0.9
24	Xã Hải Quê	17	87	0	0.0	6	6.5	14	16.3	40	45.7	25	28.3	3	3.3	-	0.0
25	Xã Hải Định	27	105	0	0.0	8	8.1	27	25.8	37	35.5	27	25.8	3	3.2	2	1.6
26	Xã Hải Vinh	10	39	0	0.0	5	12.9	11	27.4	14	35.5	6	16.1	2	4.8	1	3.2
27	TT. Diên Sanh	16	67	0	0.0	7	11.0	22	32.1	15	22.9	18	26.6	4	5.5	1	1.8
<b>Tổng</b>		<b>514</b>	<b>2056</b>	<b>2</b>	<b>0.1</b>	<b>235</b>	<b>10.9</b>	<b>463</b>	<b>21.0</b>	<b>659</b>	<b>30.6</b>	<b>601</b>	<b>28.1</b>	<b>145</b>	<b>7.1</b>	<b>49</b>	<b>2.3</b>

### 3. 6. Sức khỏe

Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi và các chương trình lồng ghép chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, tỉ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 6 tuổi đạt trên 99,6%.

Mạng lưới y tế các thôn đã được kiện toàn, trang thiết bị và các phương tiện được trang bị, đảm bảo cho yêu cầu hoạt động của trạm y tế trong việc khám chữa bệnh cho nhân dân. Công tác tuyên truyền về các kiến thức chăm sóc sức khỏe được quan tâm, nhất là các thôn ven phá, hạn chế được dịch bệnh.

### 3. 7. Nước sinh hoạt và thoát nước thải sinh hoạt

- Nước sinh hoạt: Hầu hết các hộ đều sử dụng chung một nguồn nước cho sinh hoạt và ăn uống, kết quả khảo sát cho thấy trong tổng số 514 hộ có 402 hộ sử dụng nước giếng khoan, giếng đào chiếm tỷ lệ 76,04 %; hộ dùng nước máy còn ở mức thấp 23,96%.

- Thoát nước thải sinh hoạt: Các hộ tham gia phỏng vấn cũng như các hộ dân khác trong vùng dự án đều đã có hệ thống cống, đường ống xả nước thải sinh hoạt ra hệ thống thoát nước sinh hoạt chung của địa phương, đảm bảo vệ sinh.

Bảng 8. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt

STT	Phường/xã	Giếng khoan/đào		Nước máy		Tổng	
		Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
1	Xã Vĩnh Thái	20	86.96	3	13.04	23	100
2	Xã Vĩnh Tú	10	83.33	2	16.67	12	100
3	Xã Vĩnh Giang	19	90.48	2	9.52	21	100
4	Xã Vĩnh Chấp	15	75	5	25	20	100
5	Xã Vĩnh Long	13	81.25	3	18.75	16	100
6	Xã Trung Nam	3	50	3	50	6	100
7	Xã Kim Thạch	7	70	3	30	10	100
8	Xã Trung Giang	14	82	3	18	17	100
9	Xã Trung Hải	45	88	6	12	51	100
10	Xã Gio Mỹ	20	77	6	23	26	100
11	Xã Gio Hải	9	69	4	31	13	100
12	Xã Gio Việt	12	67	6	33	18	100
13	Xã Gio Mai	10	62.5	6	37.5	16	100
14	TT. Cửa Việt	12	75	4	25	16	100
15	Xã Triệu An	20	76.92	6	23.08	26	100
16	Xã Triệu Vân	13	72.22	5	27.78	18	100
17	Xã Triệu Sơn	12	80	3	20	15	100
18	Xã Triệu Trạch	7	70	3	30	10	100
19	Xã Triệu Lăng	14	73.68	5	26.32	19	100
20	Xã Triệu Phước	18	72	7	28	25	100
21	Xã Triệu Độ	16	80	4	20	20	100
22	Xã Hải Dương	14	82.35	3	17.65	17	100
23	Xã Hải Ba	23	79.31	6	20.69	29	100
24	Xã Hải Quế	14	82.35	3	17.65	17	100
25	Xã Hải Định	23	85.19	4	14.81	27	100
26	Xã Hải Vinh	6	60	4	40	10	100
27	TT. Diên Sanh	13	81.25	3	18.75	16	100

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

<b>Tổng</b>	<b>402</b>	<b>76.04</b>	<b>112</b>	<b>23.95</b>	<b>514</b>	<b>100</b>
-------------	------------	--------------	------------	--------------	------------	------------

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát SES tháng 7/2021 và tháng 11/2022

### 3.8. Vệ sinh

Tại khu vực dự án, kết quả khảo sát 514 hộ gia đình, trong đó có 381/514 hộ có nhà vệ sinh hai ngăn 74%, 62 hộ dùng nhà vệ sinh tự hoại chiếm tỉ lệ là 12%, 71 hộ dùng nhà vệ sinh tạm chiếm tỉ lệ 14%.

Bảng 9. Các loại nhà vệ sinh

TT	Các xã dự án	Nhà vệ sinh hai ngăn	Nhà vệ sinh tự hoại	Nhà vệ sinh tạm	Tổng (hộ)
1	Xã Vĩnh Thái	17	2	4	23
2	Xã Vĩnh Tú	11	1	0	12
3	Xã Vĩnh Giang	16	5	0	21
4	Xã Vĩnh Chấp	13	4	3	20
5	Xã Vĩnh Long	10	2	4	16
6	Xã Trung Nam	3	1	2	6
7	Xã Kim Thạch	6	1	3	10
8	Xã Trung Giang	13	2	2	17
9	Xã Trung Hải	45	3	3	51
10	Xã Gio Mỹ	20	1	5	26
11	Xã Gio Hải	12	1	0	13
12	Xã Gio Việt	14	2	2	18
13	Xã Gio Mai	10	2	4	16
14	TT. Cửa Việt	12	2	2	16
15	Xã Triệu An	20	3	3	26
16	Xã Triệu Vân	13	1	4	18
17	Xã Triệu Sơn	10	2	3	15
18	Xã Triệu Trạch	7	3	0	10
19	Xã Triệu Lăng	13	4	2	19
20	Xã Triệu Phước	20	3	2	25
21	Xã Triệu Độ	16	1	3	20
22	Xã Hải Dương	13	1	3	17
23	Xã Hải Ba	20	2	7	29
24	Xã Hải Quê	10	3	4	17
25	Xã Hải Định	20	4	3	27
26	Xã Hải Vinh	4	3	3	10
27	TT. Diên Sanh	10	3	3	16
<b>Tổng</b>		<b>381</b>	<b>62</b>	<b>71</b>	<b>514</b>

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát tháng 7/2021 và tháng 03/2022

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị  
**PHẦN IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**4.1. Cấp Trung ương**

Cơ cấu tổ chức quản lý, thực hiện dự án FMCR ở các cấp đã được nêu rõ trong ĐGXH và trong các khung chính sách môi trường xã hội của dự án. Ở ĐGXH cho dự án FMCR tỉnh Quảng Trị chỉ tập trung nêu rõ cơ cấu quản lý, thực hiện dự án ở địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**4.2. Cấp tỉnh**

*4.2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị*

UBND tỉnh là cơ quan chủ quản có các nhiệm vụ và trách nhiệm sau đây: (i) có trách nhiệm quản lý dự án FMCR của tỉnh Quảng Trị, chỉ đạo và điều hành các tổ chức có liên quan trong hợp tác và thực hiện dự án; (ii) chấp thuận hoặc chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc UBND tỉnh phê duyệt báo cáo, dự toán chi phí, thanh toán, quyết toán và thanh lý các công trình, hạng mục công trình và dự án hoàn thành trên địa bàn thành phố; và (iii) có trách nhiệm phân bổ đầy đủ quỹ đất và vốn đối ứng để thực hiện dự án theo tiến độ dự án đã được phê duyệt.

*4.2.2. Ban điều hành dự án tỉnh Quảng Trị*

Ban điều hành dự án tỉnh Quảng Trị bao gồm đại diện của các phòng ban cấp như Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở TN&MT, UBND các huyện. Ban điều hành dự án tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa các bên liên quan, cung cấp hướng dẫn thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh. Phó chủ tịch UBND tỉnh sẽ là Trưởng ban điều hành dự án tỉnh. Ban điều hành dự án tỉnh có trách nhiệm định hướng cơ chế, chính sách, kế hoạch hợp tác hoạt động trên địa bàn thành phố; quyết định các biện pháp cơ bản trong quá trình thực hiện dự án; giám sát, tổ chức các cuộc họp đánh giá sơ bộ và đánh giá cuối kỳ dự án, và cân nhắc việc điều chỉnh dự án trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Ban điều hành dự án tỉnh còn giúp UBND tỉnh vận hành dự án theo đúng mục tiêu dự án và hợp đồng vay vốn đã ký kết giữa đại diện của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

*4.2.3. Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU)*

Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị, và là chủ đầu tư dự án FMCR trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm thực hiện, quản lý hoạt động của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.

Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) có trách nhiệm đối với các hoạt động thực hiện hằng ngày, bao gồm (a) củng cố kế hoạch đầu tư của tỉnh; (b) chuẩn bị thiết kế kỹ thuật chi tiết, các tài liệu an toàn, kế hoạch thực hiện và kế hoạch mua sắm; (c) thực hiện hoạt động ủy thác (mua sắm và quản lý tài chính) và các hoạt động bảo vệ ở cấp dự án; (d) mở và duy trì tài khoản dự án; và, (e) giám sát & đánh giá việc thực hiện dự án. Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) sẽ được bố trí đủ nhân lực với đội ngũ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tín dụng và an toàn.

**4.3. Cấp huyện, xã của tỉnh Quảng Trị**

*4.3.1. Ủy ban nhân dân huyện vùng dự án*

UBND cấp huyện sẽ hoạt động như người ủng hộ hoặc hợp tác ở cấp hiện trường, được tham gia vào việc giám sát các hoạt động dự án, phổ biến thông tin và hỗ trợ công tác khuyến nông cho các cộng đồng địa phương.

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị  
4.3.2. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức cộng đồng

Ở cấp xã, với mục tiêu thiết lập rừng phòng hộ ven biển tại các xã dự án và cải thiện sinh kế của người dân địa phương, cho nên người dân địa phương và chính quyền xã có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện dự án cũng như duy trì các kết quả đạt được. Ban lâm nghiệp xã sẽ được thành lập tại mỗi xã dự án và được giao nhiệm vụ ký kết hợp đồng trông rừng và bảo vệ rừng với các nhóm hộ gia đình/cộng đồng (cần kiểm tra cơ sở pháp lý của Ban lâm nghiệp xã trong việc ký kết hợp đồng...), hỗ trợ việc lập kế hoạch và thực hiện phát triển sinh kế ở cấp xã. Thành viên của Ban lâm nghiệp xã bao gồm các cán bộ xã được lựa chọn và làm việc kiêm nhiệm. UBND xã có trách nhiệm hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động ở cấp xã như đã được nêu trong các tài liệu/kế hoạch an toàn xã hội.

#### 4.4. Các tổ chức cộng đồng, đoàn thể

Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và Hội người cao tuổi... là những tổ chức có lực lượng hội viên đông đảo, có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện dự án với cơ cấu tổ chức đến từng tổ dân phố. Các tổ chức này có thể giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện dự án, nhằm đảm bảo phù hợp với chính sách an toàn của Ngân hàng thế giới (WB) và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Hội nông dân tham gia vào các hoạt động khuyến nông, khuyến khích các hoạt động dành cho bà con nông dân. Hội Phụ nữ được coi là một tổ chức quần chúng năng động ở cấp cơ sở và có vai trò rất quan trọng trong các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của các địa phương. Hội phụ nữ là thành viên nòng cốt của nhiều chương trình như chương trình giữ gìn vệ sinh môi trường xã, hỗ trợ các hoạt động phát triển nông thôn, tuyên truyền phòng chống HIV, phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em. Đoàn thanh niên tham gia phát triển và thực hiện các chương trình xã hội cho thanh thiếu niên trong cộng đồng. Đoàn thanh niên rất tích cực trong nhiều hoạt động phát triển vì có khả năng kết nối với thanh niên ở tất cả các tầng lớp, bao gồm cả các nhóm thanh niên có nguy cơ cao hoặc có liên quan đến HIV/AIDS. Đoàn thanh niên thúc đẩy các hoạt động nâng cao nhận thức về dự án, giáo dục và tuyên truyền cho thanh niên địa phương về lợi ích của dự án cũng như hỗ trợ cho các thanh niên có hoàn cảnh khó khăn.

Các tổ chức đoàn thể ở cộng đồng hiểu rõ các vấn đề của địa phương, có thể nắm bắt các khó khăn và phản hồi của người dân địa phương liên quan đến việc chuẩn bị, thực hiện và giám sát dự án. Sự phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể và các tổ dân phố tại cộng đồng trong việc giám sát các quy trình dự án là một khía cạnh quan trọng của việc phân bổ nguồn vốn ODA do BQLDA và nhà thầu thực hiện. BQLDA và nhà thầu có thể điều chỉnh thiết kế các hoạt động của dự án để giảm bớt sự bất tiện cho các cộng đồng địa phương.

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) thường có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án và thi công các công trình tương tự ở khu vực nông thôn. Vì vậy, cần liên lạc và trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức phi chính phủ để cải thiện công tác thực hiện dự án.

#### 4.5. Tham gia của cộng đồng

Sự phối hợp và tham gia của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án là hết sức quan trọng nhằm tối đa sự đóng góp ý kiến của các bên cho việc thiết kế, thực hiện dự án, đóng góp cho các kế hoạch liên quan đến các vấn đề yêu cầu

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị trong các chính sách an toàn về môi trường, xã hội, các vấn đề về giới, tăng cường nhận thức về dự án, chia sẻ hợp lý lợi ích từ dự án và tránh các xung đột về lợi ích có thể xảy ra.... Trước hết, sự tham gia vào quá trình thiết kế dự án sẽ góp phần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của dự án, giúp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, giảm thiểu các tác động tiêu cực và các tác động không mong muốn đến cuộc sống của người dân địa phương trong quá trình thực hiện dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, sự phối hợp tốt giữa các bên sẽ đảm bảo sự tham gia của tất cả các bên liên quan và kinh phí cho dự án.

#### **4.6. Đánh giá năng lực thể chế**

BQLDALN/BQLDATW, dưới sự hỗ trợ của tư vấn trong nước, có nhiều kinh nghiệm trong việc chuẩn bị và thực hiện các dự án đầu tư trong nước cũng như quốc tế. BQLDATW được thành lập theo Quyết định của BQLDALN, có chức năng nhiệm vụ tham mưu và thực hiện chính sách an toàn, xã hội của các dự án do BQLDALN thực hiện.

Năng lực của Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU): Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.

Theo Quyết định số 41/QĐ-SNN&PTNT của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc kiện toàn Ban Quản lý dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tỉnh Quảng Trị, vay vốn WB thì cơ cấu của Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) gồm 15 vị trí cụ thể như sau:

- Giám đốc ban (kiêm nhiệm);
- 01 Phó giám đốc (kiêm nhiệm);
- Kế toán trưởng Ban (kiêm nhiệm);
- Cán bộ giám sát đánh giá dự án (kiêm nhiệm);
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật lâm nghiệp (kiêm nhiệm);
- Cán bộ điều phối, kế hoạch, đào tạo (kiêm nhiệm);
- Cán bộ hành chính, thủ quỹ (kiêm nhiệm);
- Cán bộ chính sách an toàn môi trường (chuyên trách);
- Cán bộ về chính sách an toàn xã hội (chuyên trách);
- Cán bộ mua sắm đấu thầu (chuyên trách);
- Kế toán kiêm văn thư (chuyên trách);
- Cán bộ tổng hợp và phụ trách cơ sở hạ tầng (chuyên trách);
- Cán bộ sinh kế (chuyên trách);
- Lái xe (chuyên trách);

Hiện nay, Ban đã bố trí cán bộ Phụ trách (CSHT), Lâm nghiệp và Sinh kế, An toàn xã hội, môi trường và M&E.

#### **4.7. Tăng cường năng lực, đào tạo cho các bên liên quan**

Theo như ĐGXH tháng 3 năm 2017 và ĐGXH cập nhật năm 2021 cho dự án FMCR thì chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan được lập kế hoạch như sau:



Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

Trong 3 năm đầu tiên MBFP/CPMU đã tiến hành ít nhất 2 hội thảo tập huấn về an toàn (một môi trường và một ở xã hội) mỗi năm cho PPMU tập trung vào các nội dung của ESMF và các yêu cầu cho việc chuẩn bị các tài liệu an toàn, đặc biệt là ESMP, ECOP. Các chuyên gia an toàn của WB cũng sẽ tham gia vào các khóa đào tạo. Đào tạo kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến các vấn đề an toàn và các khía cạnh liên quan khác bao gồm cả chuyến đi thực tế cũng sẽ được thực hiện ít nhất 1 lần mỗi năm trong 3 năm đầu tiên. Các chương trình đào tạo và thành phần tham gia chính sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn, những người được liệt kê trong Bảng 12.

Bảng 10. Đào tạo CSAT cho dự án FMCR

STT	Nội dung	Nhóm đối tượng đào tạo
1	Nội dung ESMF và hướng dẫn cho chuẩn bị thực hiện và giám sát công cụ an toàn (RAP, EMDP, ESMP) cho các hoạt động/dự án, bao gồm áp dụng GRM để giải quyết hiệu quả các vấn đề than phiền của địa phương.	CPMU, PPMUs và Tư vấn CSAT cấp tỉnh
2	Đào tạo theo dõi và giám sát việc tuân thủ của nhà thầu với ECOP, bao gồm cả hình thức và thủ tục báo cáo, kiến thức cơ bản về sức khỏe, an toàn và thực hành tốt trong quá trình xây dựng để giảm tác động đến môi trường và người dân địa phương, chẳng hạn như cách giao tiếp, GRM, các vấn đề xã hội liên quan khác.	CPMU, PPMUs, Tư vấn CSAT cấp tỉnh và Nhà thầu.
3	Tầm quan trọng của tham vấn cộng đồng và sự tham gia của các hộ gia đình trong lựa chọn và lập quy trình kế hoạch.	CPMU, PPMUs, tư vấn giám sát thi công, Tư vấn CSAT cấp tỉnh và chính quyền địa phương
4	Đào tạo về các chính sách môi trường quốc gia, thủ tục, luật lệ và quy định quốc gia đặc biệt các vấn đề đến không khí, nước (nước mặt, nước ngầm và nước ven biển), và ô nhiễm đất; y tế, lao động và an toàn cộng đồng; quản lý và xử lý chất thải; mâu thuẫn và xung đột xã hội; sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các vùng ven biển.	CPMU, PPMUs, Nhà thầu, Chính quyền địa phương, và cộng đồng địa phương
5	Đào tạo về chính sách an toàn của Ngân hàng Thế giới	CPMU, PPMUs và Tư vấn CSAT cấp tỉnh
6	Đào tạo về sử dụng bền vững nguồn tài nguyên ven biển và tài nguyên rừng	Người dân và chính quyền địa phương

Mục tiêu của đào tạo bảo vệ và hỗ trợ kỹ thuật là để đảm bảo rằng nhân viên và cộng đồng địa phương có đủ kiến thức và sự hiểu biết về các quy định của Chính phủ cũng như các yêu cầu về an toàn và có những hành động kịp thời. CPMU sẽ huy động các chuyên gia tư vấn để cung cấp đào tạo về chính sách an toàn, giám sát và báo cáo

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị về thực hiện chính sách an toàn cho WB. PPMU cũng sẽ huy động các chuyên gia tư vấn an toàn (cá nhân hoặc tổ chức) để hỗ trợ họ trong việc thực hiện các biện pháp an toàn cho các dự án. Các chuyên gia tư vấn sẽ đảm bảo rằng các biện pháp an toàn (ESMP) sẽ được lồng ghép đầy đủ vào việc lập kế hoạch dự án và chu kỳ thực hiện cũng như giúp CPMU/PPMUs chuẩn bị báo cáo giám sát an toàn theo yêu cầu. Các chuyên gia tư vấn cũng sẽ đảm bảo rằng hỗ trợ kỹ thuật về an toàn môi trường và xã hội được cung cấp cho các cộng đồng địa phương để họ có thể thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả.

#### **4.8. Cơ chế giải quyết khiếu nại**

Người bị ảnh hưởng có quyền khiếu nại các vấn đề có liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện dự án, nhưng không giới hạn với những việc như: chính sách đền bù, đơn giá, việc thu hồi đất và các chế độ khác liên quan đến chương trình hỗ trợ khôi phục cuộc sống. Cơ chế khiếu nại như vậy phải tính đến sự sẵn có của quyền đòi tư pháp, cộng đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp truyền thống. Tất cả các khiếu nại sẽ được ghi nhận, công nhận và xử lý bởi các cơ quan chức năng ở tất cả các cấp.

Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ... được huy động tham gia tích cực vào quá trình giải quyết khiếu nại, thắc mắc. Người bị ảnh hưởng có thể báo cáo khiếu nại của họ cho các đơn vị chịu trách nhiệm trực thuộc UBND cấp huyện, xã/phường. Cơ quan thực hiện phải đảm bảo giao cho nhân viên trong các đơn vị này có trách nhiệm làm việc trong dự án và duy trì toàn bộ hệ thống báo cáo. Dự án đảm bảo hỗ trợ giải thích hữu hiệu trong trường hợp người bị ảnh hưởng có khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng Việt. Theo sự sắp xếp nói trên, thủ tục khiếu nại liên quan đến các vấn đề của dự án sẽ bao gồm 4 bước sau:

Bước 1: Người nào không hài lòng với bất kỳ nội dung nào của chương trình phục hồi kinh tế và bồi thường có thể báo cáo bằng lời nói và bằng văn bản cho UBND cấp xã. UBND cấp xã sẽ chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong vòng 30 ngày thông qua kiểm tra, xác định và đề nghị các cơ quan cấp trên.

Bước 2: Sau ngày hết hạn nếu không có thỏa thuận hoặc hòa giải nào được hình thành giữa người bị ảnh hưởng và UBND cấp xã hoặc không có câu trả lời từ UBND cấp xã, người bị ảnh hưởng có thể khiếu nại đến UBND cấp huyện. UBND cấp huyện sẽ đưa ra quyết định trong vòng 30 ngày sau khi nhận được khiếu nại.

Bước 3: Nếu sau ngày hết hạn, nếu không có thỏa thuận hoặc hòa giải nào được hình thành giữa người bị ảnh hưởng và UBND cấp huyện hoặc không có câu trả lời từ UBND cấp huyện, người bị ảnh hưởng có thể trình lên các cơ quan có trách nhiệm thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan này sẽ đưa ra quyết định trong vòng 45 ngày sau khi nhận được khiếu nại.

Bước 4: Nếu người bị ảnh hưởng không hài lòng với quyết định của UBND cấp tỉnh, họ có thể trình vụ việc lên Tòa án Nhân dân huyện để giải quyết.

Người bị ảnh hưởng sẽ được miễn toàn bộ phí hành chính và phí pháp lý cho việc khiếu nại. Tất cả các truy vấn, đề xuất, khiếu nại và giải quyết của người bị ảnh hưởng cần được ghi lại và lưu vào máy tính để dễ dàng cho việc theo dõi hàng tháng. Quyết định về việc giải quyết khiếu nại cần được gửi cho người bị ảnh hưởng có khiếu nại và các bên liên quan, và cần được niêm yết tại trụ sở của UBND cấp xã nơi đơn khiếu nại được giải quyết. Sau 3 ngày, phải có quyết định/kết quả giải quyết khiếu nại tại cấp xã/phường và sau 7 ngày tại cấp huyện.

## Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

Tại thời điểm bắt đầu thực hiện dự án, Ban giải quyết khiếu nại sẽ được thành lập từ cấp xã đến cấp tỉnh với cơ cấu tổ chức gồm có đại diện của các phòng ban có liên quan, đại diện của các tổ chức đoàn thể, hội phụ nữ và ban dân tộc. Ở cấp xã, cơ cấu tổ chức của Ban giải quyết khiếu nại sẽ dựa trên cơ chế giải quyết khiếu nại hiện có và do lãnh đạo UBND xã chủ trì. Các khiếu nại sẽ được giải quyết theo đúng cơ chế và thủ tục khiếu nại; với nguồn lực sẵn có của địa phương, các xung đột về vấn đề an toàn cũng như các vấn đề khác trong quá trình thực hiện dự án sẽ được giải quyết. Dựa trên cấu trúc này, các tổ chức dựa vào cộng đồng sẽ hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị dự án, thiết kế dự án, triển khai dự án và sau khi hoàn thành dự án. Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ được áp dụng cho những người, nhóm người bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi dự án, cũng như những người quan tâm tới dự án, và/hoặc có khả năng tác động tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả của dự án.

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị  
**PHẦN V: TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

**5.1. Tác động tích cực tiềm năng của dự án**

Kết quả tham vấn các cộng đồng thuộc 27 xã của 04 huyện và 01 huyện đảo độc lập thuộc vùng dự án bước đầu cho thấy dự án đề xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người dân địa phương. Một số tác động tích cực dự kiến của dự án đến người dân địa phương được xác định như sau:

-Trồng và bảo vệ rừng ven biển góp phần chống biến đổi khí hậu vùng ven biển (giảm tác hại của sóng biển, bão, chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp trong khu vực; tạo thêm công ăn việc làm cho cộng đồng các địa phương thông qua việc thực hiện dự án và chăm nom, bảo vệ rừng lâu dài.

-Lồng ghép phát triển các mô hình nông lâm đảm bảo an ninh lương thực trước sức ép gia tăng dân số, tăng cơ hội thu nhập cho cộng đồng vùng dự án;

-Nâng cấp các công trình của cộng đồng như các tuyến đường liên thôn, xã; hệ thống kênh mương ...

-Cải thiện môi trường sinh thái cũng như nguồn thủy sản ven biển.

**5.1.1. Tác động đến kinh tế, xã hội**

Khi dự án được hoàn thành và đi vào vận hành sẽ tạo ra những lợi ích kinh tế và xã hội sau:

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và thay đổi sinh kế của người dân bản địa theo hướng các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản có quy mô lớn hơn như nuôi ngao, hào và tôm; nâng cao năng suất nuôi trồng, mang lại nguồn lợi thủy hải sản bền vững có giá trị kinh tế cao;

- Phát triển các loại hình sinh kế mới bền vững, có tác động tốt đến môi trường như phát triển du lịch sinh thái hoặc phát triển kinh tế xanh;

- Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái tạo thu nhập ổn định cho người dân địa phương;

- Sau khi thực hiện công tác trồng rừng được hoàn thành, PPMU tiếp tục giao cho các đơn vị thực hiện việc chăm sóc, trông coi và bảo vệ rừng cho những năm tiếp theo nhằm đảm bảo cây trồng sống và phát triển. Nâng cấp, sửa chữa các công trình nông thôn quy mô nhỏ để tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý và bảo vệ rừng, nâng cao năng suất nông nghiệp, cải thiện thu nhập, thu hút lao động địa phương và các tác động khác; đồng thời để phục vụ hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

-Tiểu dự án nâng cấp, phục hồi các công trình đường giao thông liên xã sẽ tạo cơ hội giúp người dân địa phương, đặc biệt là phụ nữ tiết kiệm thời gian đi lại, dễ dàng di chuyển và tiếp cận thị trường;

-Tiểu dự án nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê điều là tiền đề củng cố, phát triển các giải pháp phòng chống và giảm nhẹ thiên tai bão lụt, hỗ trợ phát triển rừng ven biển;

-Ví dụ như việc thực hiện Nâng cấp tuyến đường, sau khi hoàn thành sẽ góp phần: Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn trong các mùa bão lũ.

## Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

- Giữ ổn định khu vực dân cư, thúc đẩy việc đầu tư phát triển sản xuất đa ngành nghề, tăng thu nhập của xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tăng cường an ninh, xã hội và tôn tạo cảnh quan môi trường sinh thái bền vững.

- Góp phần nâng cao năng lực của hệ thống giao thông của địa phương, góp phần quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; tăng thêm phần cảnh quan thẩm mỹ trong vùng dự án, cải thiện tiêu vùng khí hậu theo chiều hướng tích cực.

### 5.1.2. Tác động đến môi trường

Tăng khả năng tích lũy và hấp thụ các-bon từ hoạt động trồng rừng, phục hồi và bảo vệ rừng ven biển (rừng ngập mặn và rừng trên cạn);

Giảm thiểu các rủi ro thiên tai thông qua các diện tích rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là giảm tác động của sóng biển đến hệ thống đê biển có thể gây vỡ đê biển, sụt lún đê biển;

Ví dụ như việc thực hiện trồng rừng ngập mặn và rừng trên cát sẽ mang lại những ích lợi:

- Việc trồng rừng trên cát sẽ mang lại những lợi ích to lớn về môi trường, xã hội và phòng chống thiên tai. Tăng cường sức chống chịu vùng ven biển trước biến đổi khí hậu.

- Trồng rừng sẽ góp phần nào đó vào việc giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương, thông qua việc thuê khoán lao động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Trồng rừng góp phần nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm và quyền lợi từ việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Việc trồng rừng trên cạn sẽ làm giảm ô nhiễm không khí đặc biệt là khu vực thị xã Nghi Sơn với nhiều nhà máy.

- Rừng trồng trên cát có chức năng giảm cường độ gió, bão và các hiện tượng thời tiết cực đoan, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, khu dân cư, vùng sản xuất công nghiệp và các công trình xung quanh; Từ đó bảo vệ, phát triển rừng nhằm (i) ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần giảm nhẹ thiên tai, (ii) bảo vệ cơ sở hạ tầng, (iii) bảo tồn đa dạng sinh học; sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, tăng độ che phủ rừng; (iv) tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 11. Kết quả trồng rừng của dự án FMCR- Tỉnh Quảng Trị

Hạng mục đầu tư	Diện tích theo bản đồ đầu tư phê duyệt	Tổng diện tích theo Hồ sơ thiết kế phê duyệt	Diện tích đã thi công				Tỷ lệ % so với thiết kế
			2020	2021	2022	Tổng cộng	
<b>Trồng phục hồi</b>	<b>606,77</b>	<b>532,33</b>	<b>86,56</b>	<b>424,15</b>	<b>6,69</b>	<b>517,40</b>	<b>96,56</b>
Trên núi đất	47,92	6,69	-	-	6,69	6,69	
Ngậpmặn	4,62	-	-	-	-	-	
Trên cát	554,23	525,64	86,56	424,15	-	510,71	
<b>Trồng mới</b>	<b>163,11</b>	<b>114,21</b>	-	<b>106,92</b>	-	<b>106,92</b>	
Trên núi đất	10,51	-	-	-	-	-	
Ngập mặn	64,17	43,47	-	43,47	-	43,47	
Trên cát	88,43	70,74	-	63,45	-	63,45	
<b>Tổng cộng</b>	<b>769,88</b>	<b>646,54</b>	<b>86,56</b>	<b>531,07</b>	<b>6,69</b>	<b>624,32</b>	

### **5.1.3. Tác động đến các nhóm người dễ bị tổn thương**

Theo kết quả điều tra trong khu vực dự án vẫn còn các hộ có thu nhập thấp, nằm trong nhóm hộ nghèo và cận nghèo cần được hỗ trợ để đảm bảo việc phúc lợi được quan tâm; tăng cường các hoạt động xã hội để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm này tham gia vào thực hiện các hoạt động của dự án như hoạt động trồng rừng tại các địa bàn có các gói đầu tư trồng/phục hồi rừng và được ưu tiên thuê tham gia lao động phù hợp tại các hạng mục cơ sở hạ tầng nếu có nhu cầu và đảm bảo đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn; Các giải pháp này vừa đảm bảo lợi ích tối ưu mà họ nhận được từ dự án trong điều kiện hiện tại, đồng thời làm giảm những ảnh hưởng bất lợi lên các nhóm này. Với sự hỗ trợ của Tư vấn Môi trường - Xã hội, PPMU đã thực hiện lồng ghép các yêu cầu sử dụng lao động địa phương vào hợp đồng kí kết giữa PPMU và Nhà thầu trồng rừng, Nhà thầu xây lắp. Trong quá trình sàng lọc cho từng Gói đầu tư/TDA, Tư vấn MT-XH, PPMU và chính quyền địa phương cũng đã tiếp thu, lắng nghe ý kiến từ các trưởng thôn, các hộ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động của dự án; xây dựng các chương trình mô hình sinh kế cho các hộ dân vùng dự án có nguyện vọng tham gia để phát triển kinh tế dựa trên các lợi thế từ địa phương như: Mô hình canh tác nông nghiệp và chế biến nông sản sạch, mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, mô hình du lịch biển đảo gắn với bảo vệ sinh thái.... Có tất cả 18 mô hình sinh kế đã được thực hiện tại dự án thành phần FMCR- Quảng Trị.

## **5.2. Tác động tiêu cực tiềm năng**

### **5.2.1. Tác động do thu hồi đất**

#### *a. Thu hồi đất*

Cải thiện quản lý rừng ven biển ở các huyện/quận đã được lựa chọn thông qua cải thiện các hoạt động lâm sinh để bảo vệ rừng ven biển hiện có, góp phần giảm phát thải khí nhà kính; hỗ trợ các bên liên quan ở huyện, quận bảo vệ và phát triển bền vững các dịch vụ của hệ sinh thái rừng. Dự án đã thực hiện trồng mới, trồng phục hồi và bảo vệ 2.328,44 ha Trong đó diện tích trồng, phục hồi là 646,54 ha và 1.681,90 ha bảo vệ; Ngoài ra dự án FMCR cũng hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng ven biển (như đê ngăn cát, đường đê kết hợp bảo vệ rừng, đường lâm sinh phục vụ công tác PCCC... để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống rừng ven biển và khả năng chống chịu của rừng. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Dự án FMCR chỉ thực hiện cải tạo, nâng cấp các tuyến đê, đường giao thông hiện hữu; trồng rừng mới, phục hồi rừng và quản lý bảo vệ rừng, do đó dự án không thực hiện việc thu hồi đất. Đối với các TDA có xây dựng cơ sở hạ tầng như nâng cấp đường giao thông, đường lâm sinh, đường phòng cháy chữa cháy, đường kết hợp kè, đường đê... các diện tích đất chiếm dụng tạm thời đều thuộc phạm vi đất giao thông, thủy lợi... người dân không được phép xây dựng nhà ở hoặc canh tác. Do đó không có tác động về tái định cư cũng không có ảnh hưởng tài sản trên đất.

#### *b. Mất tài sản và cây cối*

Mặc dù dự án FMCR tỉnh Quảng Trị không thực hiện việc thu hồi đất, tuy nhiên một số công trình có tiếp giáp hoặc gần với diện nuôi trồng thủy sản của người dân, tài sản của hộ dân xây dựng, chiếm dụng phần đất giao thông do UBND xã quản lý. Trong quá trình thi công có thể ảnh hưởng đến những tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoặc các loại chất thải rắn, nước mưa chảy tràn có thể làm giảm năng suất nuôi trồng thủy sản. Việc bồi thường và hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại về tài sản sẽ tuân thủ

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị theo các quy định trong các ESMP cho từng công trình/ gói đầu tư để giảm thiểu các tác động trong quá trình thực hiện dự án.

Mức ảnh hưởng và các tác động của các gói đầu tư đã được phản ánh chi tiết trong kết quả sàng lọc về môi trường và xã hội của từng gói đầu tư và qua kết quả sàng lọc sẽ quyết định các tài liệu an toàn phù hợp cần phải chuẩn bị để giảm thiểu các tác động nêu có. Dựa trên kết quả sàng lọc, một Kế hoạch quản lý môi trường (ESMP) đã được xây dựng nhằm đánh giá các tác tiêu cực liên quan đến môi trường và xã hội và đưa ra các biện pháp giảm thiểu phù hợp đối với từng tác động của các gói đầu tư. Hầu hết, các gói đầu tư đã có quyết định phê duyệt của các cơ quan liên quan đều có quy mô nhỏ, chủ yếu là đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng (đê, đường) trên nền tuyến hiện hữu. Trong quá trình thi công do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công có thể có một số tác động đến môi trường như phát sinh bụi, khí thải, chất thải và nước thải sinh hoạt, chất thải chứa dầu mỡ, nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công. Các rủi ro lao động, tai nạn giao thông và các mâu thuẫn xã hội khi thi công, việc tập trung công nhân có thể lan truyền dịch bệnh như HIV/AIDS. Tuy nhiên, nhận diện ban đầu thì hầu hết các tác động tiêu cực là tạm thời, cục bộ và ngắn hạn trong thời gian thi công công trình của TDA. Các tác động có thể được giảm thiểu bằng cách áp dụng các BPGT cụ thể với sự giám sát chặt chẽ của Tư vấn Môi trường-Xã hội, PPMU và cộng đồng địa phương.

Đến hết năm 2022, đã có 7 gói đầu tư thuộc HP2: Phục hồi và phát triển rừng ven biển đã và đang được thực hiện, bao gồm: 5 gói trồng và bảo vệ rừng ven biển và 01 gói giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển; 01 gói trồng phục hồi tại huyện đảo Cồn Cỏ. Tất cả các gói này đều không có tác động trực tiếp tài sản, hoa lợi và đất đai của các hộ dân. Chỉ có vài tác động rất nhỏ về môi trường xã hội trong quá trình thi công đã được nhà thầu tuân thủ thực hiện theo C-ESMP.

### *c. Ảnh hưởng hoạt động sinh kế*

Trong quá trình thực hiện các gói đầu tư trồng rừng ngập mặn, người dân khu vực dự án có thể ảnh hưởng hoạt động sinh kế, và hoặc giảm thu nhập do việc hạn chế tiếp cận, giảm không gian khai thác, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên các ảnh hưởng này là không lớn và chỉ diễn ra trong khoảng thời gian ngắn từ 1 đến 2 tháng trong giai đoạn thi công trồng rừng tập trung.

#### **Cụ thể:**

- Việc làm rào chắn để bảo vệ cây con mới trồng sẽ gây cản trở và hạn chế việc di chuyển đánh bắt và khai thác thủy hải sản như khu vực trồng rừng ngập mặn tại xã Triệu Độ; xã Vĩnh Giang trong thời gian 2 tháng lập rào chắn bảo vệ cây non. Sau khi hoàn thành thi công, các hoạt động giao thông thủy và đánh bắt nuôi trồng của người dân diễn ra bình thường, thậm chí còn thuận lợi hơn khi chưa thi công bởi các khu rừng ngập mặn được thiết kế các luồng lạch, ô thừa để phân luồng cho các thuyền của ngư dân di chuyển.

- Việc chuẩn bị mặt bằng để tập kết cây con giống tại các hạng mục trồng rừng ngập mặn sẽ tạm thời làm thu hẹp không gian khai thác thủy hải sản, các vị trí đang thả đăng hoặc lưới sẽ phải rời đi chỗ khác để lấy mặt bằng thi công trồng rừng ngập mặn... Sau thời gian thi công 01 tháng, các vị trí này được hoàn nguyên để người dân tiếp tục các hoạt động khai thác nuôi trồng thủy hải sản. Điển hình nhất là hoạt động trồng rừng ngập mặn trong các đầm tôm xã Vĩnh Giang.

Đối với tác động này, biện pháp giảm thiểu đã được thiết kế thông qua một Kế



Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị hoạch quản lý Môi trường và Xã hội (ESMP). Trong ESMP, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến hoạt động sinh kế bao gồm: Sử dụng lực lượng lao động địa phương, ưu tiên các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án tham gia vào các công việc trồng mới, trồng bổ sung, chăm sóc bảo vệ cây non mới trồng và các công việc xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng có liên quan đến dự án.

Tính tới quý IV năm 2022, Tư vấn MT-XH hỗ trợ PPMU thực hiện điều tra kinh xã hội của 514 hộ được xác định bị ảnh hưởng bởi dự án, hỗ trợ lồng ghép vào hồ sơ thầu về việc sử dụng lao động địa phương, ưu tiên các hộ bị ảnh hưởng, các hộ nghèo và cận nghèo trong vùng dự án tham gia vào các hoạt động của dự án để có thêm nguồn thu nhập như tham gia trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng và các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng khác. Tư vấn hỗ trợ PPMU xây dựng các kế hoạch quản lý môi trường (EMSP) nhằm nhận diện các tác động tiêu cực tiềm tàng và đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động cụ thể cho từng gói đầu tư.

### ***5.2.2. Tác động tiêu cực đến sự tiếp cận của người dân địa phương đến nguồn tài nguyên rừng do các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng***

Kết quả tham vấn cộng đồng xác nhận rằng những người xâm lấn rừng là những người làm nghề nông và thường xuyên thu hái các sản phẩm từ rừng. Trong thời gian trồng rừng để bảo vệ cây non mới trồng sẽ dựng biện pháp rào chắn nhằm ngăn chặn việc xâm lấn của tàu thuyền vào khu vực này dẫn đến người dân khó khăn hơn trong việc tiếp cận vào khu đánh bắt bắt quen thuộc. Thiết kế trồng rừng theo ô thửa và tạo ra luồng lạch để tạo ra các lạch trống cho chăm sóc và cho người dân có thể tiếp cận bên trong rừng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát hiện trường cho thấy, người dân hoàn toàn có các tuyến đường thay thế khác, vì vậy tác động này được đánh giá là nhỏ và không làm mất đi nguồn sinh kế của người dân. Các biện pháp giảm thiểu đã được xác định trong quá trình tham vấn cộng đồng và sẽ được tiếp tục thảo luận và quyết định trong các cuộc họp với các BQLRPH và/hoặc UBND các xã, cuộc họp với cộng đồng có quy mô lớn.

Theo dự kiến nội dung tái cơ cấu sẽ triển khai hoạt động này trong giai đoạn 2024-2026 (đang chờ quyết định phê duyệt của cơ quan chức năng). Về vấn đề giao khoán và bảo vệ rừng trong khu vực dự án, đến nay chưa thực hiện<sup>5</sup>. Hiện nay, việc quản lý rừng phòng hộ tại các xã thực hiện dự án FMCR-Quảng Trị hoàn toàn do 04 BQLRPH (Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Hướng hoá – ĐaKrông, BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn; BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải và Ban quản lý Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ quản lý về mặt lâm sinh, trồng và chăm sóc) và UBND các xã quản lý về đất đai, không giao đất giao rừng cho các hộ dân, do đó không xuất hiện các vấn đề về ảnh hưởng đất và tài sản trên đất của người dân. Trong khu vực dự án, không có hộ nào sinh sống và canh tác bất hợp pháp trong khu vực rừng phòng hộ, bởi đây là những diện tích thuộc rừng phòng hộ là khu vực được bảo vệ và quản lý nghiêm ngặt, đặc biệt là rừng trên cạn và ở Cồn Cỏ. Chỉ có một số diện tích rừng ngập

---

<sup>5</sup> Năm 2023, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 – 2025. Trước đó, năm 2016, tỉnh có ban hành Quy định về giao khoán quản lý, bảo vệ, khai thác tỉa thưa rừng trồng phòng hộ và hưởng lợi của Dự án trồng rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị, vốn vay Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC).

Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị mạn<sup>6</sup>, có người dân địa phương đánh bắt, khai thác nguồn lợi thủy hải sản tự nhiên và một số hộ nuôi trồng ở gần diện tích rừng dự án. Tuy nhiên, việc đánh bắt, khai thác nguồn lợi thủy hải sản này không ảnh hưởng gì đến cây rừng cũng như không bị ngăn cấm.

### **5.2.3. Tác động tiêu cực đến môi trường**

Các gói đầu tư trồng rừng ngập mặn và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đều mang lại lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường (phòng chống gió bão v.v.). Tuy nhiên trong quá trình thi công vẫn xuất hiện một số tác động bất lợi ở mức độ và quy mô nhỏ, và sẽ được kiểm soát thông qua các biện pháp giảm thiểu. Một số tác động bất lợi có thể kể đến như:

-Gia tăng chất thải (chất thải sinh ra trong quá trình thi công và sinh hoạt của công nhân).

-Ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực (việc sử dụng thuyền chở cây giống và vật liệu xây dựng và hoạt động xây dựng có thể làm khuấy động nguồn nước của khu vực).

-Gia tăng mức độ bụi hoặc tăng thêm chất ô nhiễm vào không khí (trong quá trình xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu).

-Rủi ro phát tán dịch bệnh, tai nạn lao động, an toàn của cộng đồng xung quanh khu vực dự án.

-Mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương.

-Nguy cơ khiến dòng chảy thủy văn gián đoạn, thay đổi cơ chế vận chuyển trầm tích của khu vực (do hoạt động đào, đắp đất khi thiết lập kè tạo bãi);

-Có rủi ro về cháy rừng, nhưng sẽ được kiểm soát chặt chẽ.

### **5.2.4. Các rủi ro tiềm tàng khác**

Trong giai đoạn thi công, sự tập trung nhiều công nhân có thể dẫn đến bất ổn xã hội, gia tăng xung đột giữa công nhân và người dân địa phương do sự khác biệt về thu nhập, việc làm, hành vi cư xử, và các vấn đề khác. Bên cạnh đó, việc tập trung công nhân (khoảng 10 -15 công nhân cho mỗi công trình) có thể làm xuất hiện nguy cơ lan truyền bệnh cho người dân địa phương (và ngược lại) như các bệnh lây lan qua đường tình dục như HIV, giang mai, dịch COVID-19... và các bệnh liên quan đến đường nước như: tiêu chảy, đau mắt đỏ... Các bệnh liên quan đến muỗi (sốt xuất huyết...). Tuy nhiên, các hoạt động xây dựng tuyến đê, đường giao thông chủ yếu là công trình nhỏ, xa khu dân cư sinh sống, Chủ dự án sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương (nếu đáp ứng yêu cầu) do đó tác động này là nhỏ.

Trong quá trình thi công mật độ phương tiện giao thông tăng lên do vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ các công trình gây hư hỏng cơ sở hạ tầng, cản trở đến cả giao thông đường thủy và đường bộ. Cùng với đó là lượng khói, bụi, tiếng ồn do các phương tiện gây ra làm ảnh hưởng đến sức khỏe và một số sinh hoạt thường ngày của người dân trong vùng dự án. Đặc biệt là trẻ em trong độ tuổi đến trường sẽ gặp các rủi ro về an toàn giao thông.

---

<sup>6</sup> Vị trí trồng rừng ngập mặn là Tiểu khu NTK104 xã Trung Hải – huyện Gio Linh; 790A xã Triệu An; NTK xã Triệu Độ, NTK60 xã Triệu Phước – huyện Triệu Phong và NTK72 xã Vĩnh Giang – huyện Vĩnh Linh - tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích 50,44ha.

## Báo cáo đánh giá xã hội – dự án thành phần FMCR-Tỉnh Quảng Trị

Trong thời gian thi công các hạng mục nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông có thể ảnh hưởng đến sản lượng của các ao hồ nuôi trồng thủy sản ở hai bên công trình điều đó có thể ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, trong đó phụ nữ cũng chiếm tỉ lệ nhất định.

Việc thực hiện trồng rừng sẽ làm hạn chế tạm thời, ngắn hạn (1-2 tháng trong giai đoạn thi công) việc tiếp cận khu vực đánh bắt hải sản và sẽ tác động trực tiếp đến thu nhập của phụ nữ, tuy nhiên phụ nữ ở địa phương từ lâu nay có nhiều nguồn và nhiều cơ hội tiếp cận sinh kế, nên họ rất linh hoạt thay đổi tạm thời để phù hợp và giảm thiểu được vấn đề nói trên.

## **PHẦN VI: BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG**

Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị, như khảo sát đánh giá cho thấy sẽ mang lại những lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho người dân, cộng đồng thuộc vùng dự án nói riêng và các quận/huyện nói chung. Cụ thể dự án sẽ góp phần bảo vệ và phát triển rừng ven biển, từng bước phát triển sinh kế, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho dân, phát triển lâm nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, trong quá trình thi công và sau khi dự án hoàn thành có thể xuất hiện một số nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và cộng đồng vùng dự án. Các nhân tố tiêu cực cơ bản là từ các vấn đề như: Mất hoặc giảm nguồn thu nhập do phải phá dỡ công trình, vật kiến trúc; phải tạm dừng hoặc dừng hẳn việc khai thác nuôi trồng thủy sản, có thể xảy ra mâu thuẫn về sử dụng đất, tăng sử dụng phân bón, nguy cơ về sức khỏe, trật tự xã hội khi phát sinh một lượng công nhân.

Tham vấn cộng đồng nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan tới những tác động tiêu cực có thể phát sinh và nhằm thiết lập kênh thông tin liên lạc, trong quá trình thực hiện dự án đã tham vấn với cộng đồng tại địa phương để giảm thiểu những mâu thuẫn giữa chính sách của pháp luật Việt Nam và Ngân hàng thế giới, và chính sách giữa các dự án. Đặc biệt là các chính sách về Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trên cùng một địa bàn có nhiều loại vốn đầu tư nếu các chính sách đền bù hỗ trợ không nhất quán sẽ nảy sinh khiếu kiện.

Tác động tích cực của dự án là nổi bật và chủ yếu, các tác động tiêu cực là thứ yếu và có thể khắc phục được. Ma trận về tác động tiềm và biện pháp giảm thiểu được nêu như bảng dưới đây (Các tiềm năng tác động về môi trường và xã hội của các hạng mục dự án tại tỉnh Quảng Trị cũng được phân tích và đề nghị trong các ESMP trong thời gian thực hiện dự án từ 2021 -2023).

Bảng 12. Các tác động tiêu cực tiềm tàng và biện pháp giảm thiểu

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<b>1. Giai đoạn chuẩn bị</b>			
<i>Thu dọn mặt bằng đối với những diện tích đất bị người dân xen lấn trong khu vực rừng suy thoái hoặc khu vực chưa có rừng</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mất cây trồng và hoa màu</li> <li>Ảnh hưởng hoạt động sinh kế</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cây trồng và hoa màu sẽ được đền bù.</li> <li>Hợp phần 2 và hợp phần 3 của dự án sẽ hỗ trợ người dân ở những địa phương này.</li> </ol> <p>Trong hợp phần 2 của dự án thành phần tỉnh Quảng Trị có 464,54 ha diện tích trồng rừng các hạng mục trồng mới và trồng bổ sung. Ban quản lý dự án đã giao cho cộng đồng các xã thực hiện. Ưu tiên những hộ bị hạn chế quyền tiếp cận khu vực trồng rừng và ảnh hưởng của dự án.</p> <p>Ở hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển như đã nêu ở phần VII kế hoạch hành động giới (GAP) có yêu cầu các nhà thầu ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương có đủ trình độ và năng lực đáp ứng được các công việc của nhà thầu và có tỉ lệ nữ tham gia là 30%</p>	<p>- Các tác động xã hội tiêu cực tiềm tàng xảy ra do thu hồi đất và các tài sản khác sẽ theo chính sách OP 4.12 của Ngân hàng Thế giới.</p> <p>- Chuẩn bị ESMP cho từng gói đầu tư trong đó có quy định cụ thể về các tác động và biện pháp giảm thiểu để giải quyết các tác động xảy ra theo đúng các quy định của chính sách.</p>
<i>Chuẩn bị mặt bằng thi công các tuyến đê biển, đường giao thông</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mất cây trồng và hoa màu</li> <li>Ảnh hưởng tài sản vật kiến trúc</li> </ol>	Các tài sản ảnh hưởng sẽ được đền bù.	- Chuẩn bị ESMP cho từng gói đầu tư trong đó có quy định cụ thể về các tác động và biện pháp giảm thiểu để giải quyết các tác động xảy ra theo đúng các quy định của chính sách
<b>2. Giai đoạn thi công</b>			
<i>Giảm thu nhập của</i>	Trong giai đoạn xây dựng, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu diễn ra	Nhà thầu cần đưa ra 1 kế hoạch vận chuyển an toàn và phù hợp khi xe vận chuyển vật liệu đi	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường -

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<i>các hộ kinh doanh</i>	liên tục. Các hoạt động như vậy có thể gây ra hoặc làm cho người dân cảm thấy bất tiện khi vào các cửa hàng hoặc kinh doanh buôn bán, hoặc khách hàng có thể cảm thấy không vệ sinh khi ăn uống những chỗ trong khu vực bụi bặm, tiếng ồn lớn. Việc ít khách hàng hơn dẫn đến thu nhập của các hoạt động kinh doanh trên đường sẽ bị giảm đi.	qua các khu vực nhạy cảm, khu tập trung số lượng lớn các hộ kinh doanh, buôn bán.	xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công
<i>Thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng hiện trạng và/hoặc gián đoạn đối với các dịch vụ liên quan</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm hư hại các cầu, cống thủy lợi, gây lầy hóa các tuyến đường đất, bong chóc, nứt vỡ các tuyến đường đã trải nhựa hoặc đường bê tông</li> <li>- Trong quá trình vận chuyển có thể vướng phải các đường điện hạ thế của các hộ nuôi thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu chỉ sử dụng các phương tiện có kích thước và tải trọng trong giới hạn cho phép đối với các tuyến đường</li> <li>- Ngừng thi công khi các công trình hiện tại bị hư hỏng. Xác định nguyên nhân gây ra sự cố liên quan và tìm ra các giải pháp. Trong trường hợp thiệt hại là do lỗi của nhà thầu, nhà thầu phải sửa chữa, phục hồi và bồi thường bằng chi phí của mình. Kết quả xử lý những thiệt hại đó phải được kỹ sư giám sát phê duyệt;</li> <li>- Bất kỳ thiệt hại nào đối với hệ thống đường dây cáp của các hệ thống tiện ích hiện có phải được báo cáo cho chính quyền và sửa chữa càng sớm càng tốt.</li> </ul>	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công
<i>Xung đột cộng đồng do tác động của xây dựng</i>	Xung quanh công trường xây dựng có thể phát sinh một số dịch vụ như quán hàng tạp hóa, ăn uống của người dân địa phương mở ra để phục vụ nhu cầu của công nhân sau giờ làm. Trong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu xây lắp cần có giải pháp cụ thể để quản lý chặt chẽ công nhân của mình, phối hợp với chính quyền địa phương.</li> <li>- Chủ dự án và Nhà thầu hợp tác cùng với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống tệ</li> </ul>	Chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
	<p>quá trình giao dịch có thể phát sinh các vấn đề về ăn uống nợ, ghi sỏ, xung đột giữa công nhân, say rượu/bia, sử dụng ma túy... gây hiểu nhầm mâu thuẫn, xung đột giữa công nhân và người dân địa phương khi ăn uống tại quán</p>	<p>nạn xã hội. Tiến hành các chiến dịch nâng cao nhận thức của người lao động và cộng đồng về các vấn đề này, liên lạc với các tổ chức địa phương để đảm bảo một hệ thống giám sát và giải quyết khiếu nại mà cộng đồng có thể tham khảo;</p>	<p>trình thi công</p>
<p><i>Xáo trộn xã hội và tác động của dòng lao động</i></p>	<p>Xáo trộn xã hội hoặc thậm chí mâu thuẫn có thể nảy sinh khi công nhân đang có mặt trong khu vực dự án vì những lý do sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người lao động đến từ những nơi khác có thu nhập, việc làm, uy tín và kỳ vọng khác nhau.</li> <li>- Ngôn ngữ, hành vi hoặc lối sống của công nhân không phù hợp với văn hóa/phong tục địa phương, đặc biệt nếu họ uống rượu, cờ bạc, quấy rối tình dục hoặc mại dâm.</li> <li>- Tác động xây dựng, đặc biệt là chất thải và nước thải, gây phiền toái, xáo trộn hoặc thậm chí gián đoạn hoạt động hàng ngày của cộng đồng địa phương.</li> <li>- Điều kiện vệ sinh tại khu vực sinh sống của công nhân/lán trại lao động là rất thấp, gây ô nhiễm môi trường và gây nguy hiểm cho cộng đồng.</li> </ul> <p>Về mức thu nhập, người lao động được trả lương cho công việc của</p>	<p>Sử dụng lao động địa phương để thực hiện các công việc đơn giản. Hướng dẫn người lao động về các vấn đề môi trường, an toàn và sức khỏe trước khi thi công. Cần thông báo cho công nhân nhập cư theo phong tục, tập quán và thói quen địa phương để tránh xung đột với người dân địa phương; Nhà thầu và chủ đầu tư cần đảm bảo sự minh bạch và chi trả cho công nhân, người lao động</p>	<p>Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công</p>



<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
	<p>mình và các khoản chi trả phải nằm trong khoảng giữa thu nhập thấp nhất và cao nhất của hộ gia đình trong cộng đồng.</p>		
<p><i>Tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân địa phương</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng lưu lượng giao thông trên các tuyến đường, khí thải, bụi và tiếng ồn từ các hoạt động xây dựng cũng sẽ gây rủi ro cho sức khỏe và an toàn cho người dân địa phương.</li> <li>- Nguy cơ tai nạn cao nhất vào ban đêm và trong giờ cao điểm ở các tuyến vận tải chính.</li> <li>- Bị lây các bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS, lao phổi, viêm gan B, đặc biệt là virus COVID-19 do sự tập trung công nhân và công nhân ở nơi khác đến</li> </ul>	<p>Nhà thầu phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về an toàn trong xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ dự án và Nhà thầu phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện vệ sinh công cộng trong trường hợp các bệnh dịch lan truyền trong khu vực;</li> <li>- Chủ dự án và Nhà thầu sẽ hợp tác với chính quyền địa phương để phòng chống các tệ nạn xã hội;</li> <li>- Không được tạo phiền toái và xáo trộn trong hoặc gần cộng đồng</li> <li>- Lắp đặt các hàng rào, rào chắn, biển cảnh báo nguy hiểm xung quanh các công trường. Cung cấp đủ ánh sáng khi thi công vào ban đêm.</li> <li>- Hạn chế tốc độ của phương tiện vận chuyển đến 20km/h trong phạm vi 200m từ công trường để giảm bụi và tiếng ồn.</li> <li>- Giữ các máy móc và xe gây tiếng ồn ở những khoảng cách thích hợp mà tiếng ồn phát ra đến các khu dân cư sẽ không cao hơn 70dBA.</li> <li>- Dự án sẽ hợp tác với cơ sở y tế địa phương trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm soát bệnh tật của công nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần thiết xây dựng cơ chế giám sát dựa vào cộng đồng để giải quyết an toàn và an ninh liên quan đến các vấn đề cộng đồng. Nhóm giám sát cộng đồng có thể xử lý hiệu quả những rủi ro này.</li> <li>- Cần xây dựng một kế hoạch hành động về giới để tiến hành các chương trình phòng, chống HIV/AIDS ngăn chặn. Xây dựng kế hoạch và biện pháp ứng phó với dịch bệnh COVID-19.</li> <li>- Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công</li> </ul>

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<i>Rủi ro cháy nổ và rò rỉ nguyên liệu</i>	Cháy nổ có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển, xử lý và lưu giữ nhiên liệu hoặc khí, hoặc do hệ thống cung cấp điện tạm thời không an toàn. Hàn cũng có thể gây cháy. Cháy nổ có thể làm thiệt hại về người và tài sản của chính Nhà thầu và của người dân gần khu vực thi công.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC tại công trường như cát, bình CO<sub>2</sub>, xẻng, đồng thời có bảng Nội quy và Tiêu lệnh chữa cháy kèm theo;</li> <li>- Đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, công nhân trên công trường cách sử dụng các dụng cụ PCCC và biện pháp xử lý cụ thể trong từng trường hợp;</li> <li>- Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các trang thiết bị thi công, phương tiện PCCC đúng định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.</li> </ul>	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực và rủi ro mất an toàn trong quá trình thi công
<i>Sử dụng lao động trẻ em</i>	Để giảm chi phí xây dựng các hạng mục công trình, một số công việc không yêu cầu lao động lành nghề, do đó, có nguy cơ là Nhà thầu sẽ sử dụng lao động trẻ em (theo quy định của Việt Nam, lao động trẻ em có nghĩa là trẻ em dưới 15 tuổi). Do kiến thức hạn chế, trẻ em có thể bị lạm dụng sức lao động, ảnh hưởng đến tâm lý, sức khỏe và khả năng học tập.	Bộ luật lao động quy định cấm nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm việc trong các cơ sở sử dụng lao động, trừ một số nghề và công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Đối với những nghề và công việc được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, học nghề, tập nghề thì việc nhận và sử dụng phải có sự đồng ý và theo dõi của cha mẹ hoặc người đỡ đầu.	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công
<i>Cản trở đi lại và cản trở tiếp cận của người dân</i>	Hoạt động xây dựng nâng cấp các tuyến đường và đê biển sẽ làm gián đoạn tạm thời tuyến đường di chuyển của người dân dẫn đến giao thương bị gián đoạn, mất nhiều thời gian khi di chuyển bằng tuyến đường khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo rộng rãi về kế hoạch triển khai thi công, thời gian hoàn thành để người dân được biết</li> </ul>	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công
<i>Ảnh hưởng đến hoạt</i>	- Quá trình thi công làm đường sẽ gây khó khăn đi lại cho các hộ nuôi trồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bố trí thời gian hợp lý, đặc biệt trong mùa mưa;</li> <li>Sử dụng các phương pháp thi công phù hợp;</li> </ul>	Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường -

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<i>động và năng suất của ao nuôi trồng thủy sản quanh khu vực thi công</i>	<p>thủy sản;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng độ đục và ô nhiễm nước trong quá trình xây dựng ảnh hưởng đến năng suất của ao nuôi, gây mất thu nhập của người dân địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo dõi rung, chấn, sụt lún;</li> <li>- Thông báo cho chủ ao nuôi biết thời gian thi công;</li> <li>- Không xả trực tiếp chất thải xuống kênh/rạch và ao nuôi thủy sản</li> <li>- Thu gom vật liệu thừa tại công trường hàng ngày. Trường hợp dự báo có bão, dừng tất cả các hoạt động xây dựng, tiến hành dọn dẹp các khu vực, mang vác và bảo vệ vật liệu và máy móc xây dựng;</li> <li>- Không tập hợp vật liệu xây dựng cũng như máy móc, thiết bị gần bờ sông. Huy động từng khối lượng nhỏ vật liệu phù hợp với tiến độ thi công. Vật liệu phải được che chắn bằng vải bạt, tránh chiều gió, gần kênh /rạch, ao nuôi.</li> <li>- Ngăn chặn chất thải nguy hại, dầu phế thải hoặc chất thải tràn vào dòng chảy</li> </ul>	<p>xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công</p>
<i>Tác động tiêu cực đến các nhóm dễ bị tổn thương</i>		<p>Trong các hồ sơ mời thầu cho các gói thầu xây dựng có lồng ghép yêu cầu sử dụng lao động địa phương cho các công việc phù hợp trong đó ưu tiên sử dụng lao động trong nhóm dễ bị tổn thương.</p> <p>Chương trình tập huấn/đào tạo về phát triển kinh tế hộ gia đình sẽ được thực hiện thông qua các mô hình sinh kế. Dự án sẽ hỗ trợ người dân tham gia các gói sinh kế của dự án.</p>	<p>Chương trình phục hồi thu nhập sẽ được lồng ghép trong quá trình thực hiện dự án, cụ thể: trong hợp đồng thi công có sử dụng lao động chưa qua đào tạo, trong chương trình vay vốn ưu đãi tại địa phương. Giám sát nội bộ sẽ thực hiện giám sát hoạt động với chu kỳ 3 tháng</p>
<i>Mâu thuẫn</i>	- Hoạt động trồng rừng có thể tác	- Tuyên truyền về tầm quan trọng của việc trồng	Cần chuẩn bị một Kế

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<i>do chồng lấn đất ở khu vực trồng rừng và người nuôi trồng thủy sản, người đang tham gia đánh bắt trong khu vực trồng rừng</i>	động đến việc thu hẹp không gian đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên, các tác động này chỉ diễn ra ở hoạt động trồng rừng ngập mặn, tuyến kè ven biển và trong thời gian rất ngắn (1- 2 tháng) tại thời điểm thi công. Tác động ảnh hưởng chủ yếu là giao thông đường thủy. Dẫn đến việc một vài trường hợp người dân nhỏ cây, mở lối đi, để thả lưới, đặng ...	rừng và bảo vệ rừng tới các bên liên quan - Tạo các nghề khai thác phù hợp tránh khai thác trong khu vực trồng mới và khu vực cần bảo vệ rừng - Các bên cần ngồi lại đàm phán với nhau để chia sẻ quyền lợi hợp lý trong việc sử dụng các nguồn lợi - Xây dựng quy chế, quy định về việc khai thác nguồn thủy sản tại khu vực trồng mới và khu vực cần bảo vệ rừng	hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công
<i>Mâu thuẫn xã hội, vấn đề giới</i>	- Người trồng rừng có thể có nhiều phụ nữ tham gia hoạt động này, người phụ nữ có thể bị trả lương không thỏa đáng, minh bạch, bị phân biệt về sức lao động...	Tuyên truyền, phổ biến cho người dân về chính sách của dự án. - Hợp cộng đồng để thống nhất về thành phần tham gia và phân công lao động, phổ biến công khai về mức tiền công và phương thức, thời gian thanh toán. - Phổ biến cho người dân về cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của dự án. - PPMU phân công cán bộ tiếp nhận khiếu nại và thông báo cho cộng đồng số điện thoại của cán bộ nay	Chuẩn bị một Kế hoạch hành động giới (GAP) nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực. GAP được tích hợp trong tài liệu này: Phần VII. Kế hoạch hành động giới.
<b>3. Giai đoạn vận hành</b>			
<i>Mâu thuẫn giữa các chủ rừng</i>	Việc giao khoán trông coi bảo vệ rừng có thể dẫn đến mâu thuẫn giữa các chủ rừng Tuy nhiên, như đã trình bày, các hoạt động trồng rừng tại dự án thành phần FMCR tỉnh Quảng Trị	Tham vấn các bên có liên quan: người dân, chính quyền địa phương, các cơ quan quản lí rừng và Ban quản lý dự án trong quá trình thực hiện dự án, không phát hiện các mâu thuẫn giữa các chủ rừng.	Do không phát hiện các mâu thuẫn giữa các chủ rừng đến thời điểm thực hiện TDA nên các kế hoạch hành động tuân thủ

<b>Hoạt động của TDA</b>	<b>Mô tả tác động/ dự kiến tác động</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
	được thực hiện trong phạm vi rừng phòng hộ. Do đó, thuộc quyền quản lý của các BQLRPH và UBND các xã, không giao khoán cho cá nhân/các hộ dân quản lý		an toàn dự thảo không phải thực hiện trên thực tế.

## **PHẦN VII: KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIỚI (GAP)**

Kế hoạch hành động về giới (GAP) được chuẩn bị để thúc đẩy và đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi từ tất cả các dự án cũng như được bình đẳng tham gia vào việc ra quyết định. Mặc dù phụ nữ sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể bởi các dự án tại tỉnh Quảng Trị, nhưng dựa trên các phân tích, cần có một Kế hoạch hành động về giới (GAP) để tạo điều kiện cho sự tham gia tối đa của phụ nữ trong các giai đoạn: chuẩn bị, thực hiện và vận hành dự án, cung cấp những cơ hội mới cho phụ nữ để tăng thu nhập mà không làm gia tăng gánh nặng của họ, tăng cường và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ trong khu vực dự án. Dự án sẽ mang lại lợi ích ở mức độ cộng đồng và hộ gia đình, nhưng phụ nữ sẽ có lợi hơn so với nam giới theo nhiều cách khác nhau. Kế hoạch hành động về giới (GAP) này được dựa trên một phân tích về giới đã được chuẩn bị cho dự án và được thiết kế theo Chính sách về giới và Phát triển của Ngân hàng Thế giới (WB) và Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011).

### **7.1. Vấn đề giới trên các địa bàn thực hiện dự án FMCR tỉnh Quảng Trị**

Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị được thực hiện trên địa bàn của 27 xã/ phường của 04 huyện và 01 huyện đảo độc lập thuộc tỉnh Quảng Trị với thực trạng tình hình giới trên các địa bàn thực hiện dự án gồm các khía cạnh chính như sau:

#### **7.1.1. Vấn đề tham gia chính quyền**

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam đã gặt hái được nhiều kết quả tích cực về nhiều lĩnh vực trong đó bao gồm cả vấn đề bình đẳng giới. Tại tỉnh Quảng Trị, bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Đến nay, trong nhiệm kỳ 2021 - 2026, Quảng Trị có 01/06 đại biểu Quốc hội là nữ, đạt 16,67%; tỷ lệ nữ tham gia đại biểu HĐND cấp tỉnh là 12/50 đồng chí (đạt 24%), cấp huyện 76/291 đồng chí (đạt 26,12%), cấp xã 597/2.821 đồng chí (đạt 21,16%). Nữ lãnh đạo thuộc Sở, ban, ngành là 15/65 (đạt 26,15%); nữ lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố là 02/27 (đạt 7,4%); nữ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở hoặc tương đương là 68/221 (đạt 30,77%).

Tính đến cuối năm 2021, tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương dự ước đạt dưới 36,5%, tỷ lệ lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp khoảng 47% và tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp là 25%...

*“Nguồn: Báo cáo tình hình công tác thực hiện bình đẳng giới năm 2019, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị”*

Bên cạnh đó, để thực hiện các mục tiêu khác về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, tỉnh Quảng Trị đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành và các huyện, thành, thị kiện toàn bộ máy. Trong đó, Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ tỉnh có 20 thành viên, Trưởng ban là đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh, đồng chí Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Ban thường trực. Tỉnh cũng đã bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở cấp tỉnh và cán bộ kiêm nhiệm làm công tác bình đẳng giới ở cấp huyện, xã và thành lập đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt ở thôn, bản.

Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ các cấp, các ngành đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương tổ chức lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, triển

khai công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới với nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng.

Đơn cử tiêu biểu, riêng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Trị tổ chức 02 lớp tập huấn Luật Bình đẳng giới và Vì sự tiến bộ của phụ nữ tại các xã: Linh Trường (huyện Gio Linh), Cam Tuyền (huyện Cam Lộ) cho hơn 150 người là thành viên Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ xã, Chi hội trưởng Hội phụ nữ, Bí thư Chi đoàn các thôn và cán bộ thôn, cộng tác viên bình đẳng giới, hộ dân tại xã. Phối hợp với UBND huyện Hướng Hóa và Đakrông tiếp tục triển khai Dự án Phòng chống kết hôn sớm ở các huyện miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phối hợp triển khai 02 đợt phát thanh lưu động tại 42 xã, phường, thị trấn của 9 huyện, thị xã, thành phố với nội dung về giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng chống bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật hôn nhân và gia đình, phòng chống tảo hôn...

### **7.1.2. Phân công lao động theo giới**

Trong 514 hộ khảo sát có 83 hộ đứng tên chủ hộ là phụ nữ chiếm 34,88%. Phần lớn nam giới giữ vai trò chủ hộ, trong trường hợp nữ giới là chủ hộ phần lớn thuộc nhóm những hộ phụ nữ đơn thân, chồng mất hoặc ly dị.

Trừ một số ít hộ phụ nữ đơn thân còn lại đa số nam giới giữ vai trò quyết định về định hướng phát triển kinh tế trong gia đình nhiều hơn phụ nữ.

#### **- Về cơ cấu thu nhập:**

Theo điều tra KTXH của tư vấn thực hiện từ tháng 12-2021 đến tháng 3-2022 thì các hộ mà chủ hộ là nữ (có thu nhập bình quân là 12,2 triệu đồng/tháng tương đương khoảng 3,3 triệu đồng/tháng/khẩu) có đời sống kinh tế kém phát triển hơn các hộ nam chủ hộ (thu nhập bình quân là 15,77 triệu đồng/tháng, tương đương khoảng 3,7 triệu đồng/tháng/khẩu).

#### **- Về tình hình chi tiêu:**

Các hộ mà chủ hộ là nữ (mức chi tiêu bình quân theo tháng là 8,8 triệu đồng/tháng/hộ, 2,38 triệu đồng/tháng/khẩu tương đương 72% thu nhập) có mức chi tiêu so với thu nhập lớn hơn các hộ nam chủ hộ (mức chi tiêu bình quân theo tháng là 10,5 triệu đồng/tháng/hộ, 2,48 triệu đồng/tháng/khẩu tương đương 67% thu nhập), phần chi tiêu của các hộ do nữ là chủ hộ độc lập cũng thấp hơn các hộ do nam làm chủ hộ.

Sự chênh lệch về thu nhập, chi tiêu giữa các hộ có chủ hộ là nữ và các hộ có chủ hộ là nam chủ yếu bao gồm những nguyên nhân sau: Nguồn lực về lao động hạn chế, trình độ thấp, thiếu kiến thức, kỹ năng trong việc xây dựng các kế hoạch sản xuất, chi tiêu cho gia đình; Khả năng tiếp cận các nguồn lực hạn chế.

#### **- Về trình độ học vấn:**

Trình độ học vấn giữa nam và nữ cho thấy không có khác biệt đáng kể các hộ mà chủ hộ là Nữ với các hộ khảo sát không có khoảng cách rõ rệt, thể hiện nhận thức, thành kiến về giới trong xã hội đã được cải thiện nhiều.

#### **- Về phân công các công việc trong gia đình**

Đối với các hoạt động sản xuất: trồng trọt (trồng lúa, hoa màu); chăn nuôi; trồng rừng/ chăm sóc/ bảo vệ rừng; khai thác lâm sản; làm công nhân/làm thuê và nuôi

trồng thủy sản có sự tham gia của cả hai giới nam và nữ là chủ yếu.

Ở vùng ven biển, một số nghề mà nam làm có thu nhập cao nhưng nữ không làm được vì sức khỏe như đánh cá ngoài khơi hoặc xây dựng (nữ chỉ làm phụ hồ, nấu ăn không làm thợ xây như nam nên thu nhập thấp hơn). Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị có cơ hội cho phụ nữ tham gia chủ yếu trong việc trồng rừng/chăm sóc/bảo vệ rừng hoặc những công việc lao động phổ thông khi xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng. Khi tham gia các công việc này phụ nữ có thể chịu rủi ro về nguy cơ bạo lực, quấy rối tình dục, bị trả công thấp... nhưng những rủi ro này ở dự án chỉ có thể có ở mức độ thấp do việc lao động gần nhà có thể đi về mỗi ngày và làm trong vùng cộng đồng mà họ đã sinh sống lâu năm nên dễ được bảo vệ khi cần.

Dự án FMCR trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có những tác động tích cực đến đời sống của người dân đặc biệt là người dân trong vùng dự án. Ngoài các tác động tích cực đến môi trường dự án FMCR còn thu hút và tuyển dụng nhiều lao động tại địa phương trong đó có lao động là nữ giới thông qua các hợp đồng/thỏa thuận trong các hoạt động từ đó tạo thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho các hộ, các hoạt động gồm: trồng và chăm sóc rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng (chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo).

Nhìn chung, khoảng cách về giới của các hộ khảo sát nói riêng và của vùng dự án nói chung không lớn và phản ánh phần nào tiến bộ về nhận thức của người dân trong cùng dự án;

Đối với hoạt động trong gia đình: chăm sóc trẻ/ con cái; quét dọn nhà cửa; nấu nướng/ nội trợ thì chủ yếu là công việc nữ giới hoặc cả hai cùng tham gia. Công việc nấu nướng/ nội trợ chiếm 45% là nữ giới tham gia, và 41,2% là cả hai tham gia. Theo con số thống kê này cho thấy vẫn còn khoảng cách nhất định về giới trong xã hội vùng dự án. Công việc này khiến nữ giới mất nhiều thời gian cho các công việc trong gia đình từ đó giảm cơ hội tiếp xúc, tiếp cận với các công việc khác như tham gia các hoạt động cộng đồng, công tác xã hội, giải trí, tham gia các công việc quản lý, làm lãnh đạo;

Hoạt động tham gia cộng đồng: Tham gia họp cộng đồng thì tỷ lệ nam giới tham gia nhiều hơn nữ giới chiếm (68,7%); tham gia tập huấn về tình hình sản xuất và sinh hoạt từ các tổ chức chính trị - xã hội thì có sự tham gia của cả hai giới tương đối cao lần lượt là 72,9% và 58,4%;

Tham gia quyết định: Việc tham gia quyết định các vấn đề quan trọng trong gia đình đa số các hộ có quyết định trên sự đồng ý hai người là nam giới và nữ giới (chiếm trên 73%).

Nhìn chung do đặc điểm văn hóa và mang tính truyền thống của người Việt Nam, phần khác cũng là vì sự nhận thức về bình đẳng giới còn hạn chế. Ngoài việc tham gia tạo thu nhập cho gia đình, phụ nữ còn phải lo chăm sóc gia đình, thiếu thời gian nghỉ ngơi, giải trí và tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng, cũng như các cơ hội tham gia vào các khoá đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận với các công nghệ tiên tiến và để đóng góp vào các mục tiêu phát triển. Vì vậy, nếu không có những hỗ trợ hợp lý và kịp thời, cơ hội phát triển của phụ nữ sẽ thấp hơn nam.

Các hoạt động trồng rừng được các nhà thầu thực hiện trồng rừng kết hợp với UBND các xã, hội phụ nữ các xã vùng dự án tổ chức tham vấn nhóm phụ nữ về



nguyện vọng của họ tham gia công việc trồng rừng, thảo luận rõ về các yêu cầu lao động của nhà thầu đối với việc tuyển dụng quản lý lao động trong đó có lao động nữ cũng như mức chi trả công lao động để lao động nữ được rõ. Đề nghị cam kết rõ của nhà thầu trồng rừng về tính công bằng trong việc đối xử với lao động nữ. Nhà thầu cũng cần làm rõ trong các cuộc họp cộng đồng về qui định tuân thủ, phòng chống dịch bệnh, trong đó có các bệnh có nguy cơ lây truyền theo đường tình dục, phòng chống bạo lực, phòng chống quấy rối, tấn công tình dục lao động nữ ...

Các hoạt động đã thực hiện của dự án như hoạt động trồng và phục hồi rừng có những gói thầu giao cho Cộng đồng ở các xã thực hiện hoặc các đoàn thể xã hội ở địa phương thực hiện đã đảm bảo sự tham gia của người địa phương cũng như sự tham gia của phụ nữ trong việc thực hiện dự án.

Đối với những gói thầu do các nhà thầu thi công các nhà thầu đã tạo điều kiện sử dụng lao động là người địa phương và tỉ lệ lao động nữ tối thiểu là 20%.

Kết quả ban đầu của giám sát môi trường xã hội được Tư vấn thực hiện với các gói đầu tư đã được thực hiện cho thấy các yêu cầu/tiêu chí xã hội nêu ra đã được thực hiện có kết quả tốt. Đã không có vấn đề phức tạp xã hội nào xảy ra khi thực hiện các gói thầu tại các địa phương. Cân bằng về giới đã được đảm bảo với dòng lao động. Ở các gói thầu về trồng rừng tỷ lệ lao động nữ tham gia chiếm tỉ lệ trung bình là 41,7% trong tổng số lao động tham gia, Với các gói đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, do tính chất công việc nặng, tỷ lệ này thấp hơn song vẫn đạt mức trên 30%. Đối với các công việc cùng tính chất thù lao được trả giống nhau giữa nam và nữ. Đảm bảo các tiêu chí bình đẳng giới, khuyến khích nữ giới tham gia vào 9 hoạt động trồng và chăm sóc rừng; 27 hoạt động trồng cây phân tán; 15/18 lớp tập huấn gói sinh kế và đăng ký tham gia 9 gói công nghệ sắp triển khai....Các đánh giá sẽ được tiếp tục cập nhật với các gói đầu tư tiếp theo.

*Bảng 13. Số lượng lao động nữ tham gia các hoạt động của dự án*

<b>Hoạt động thực hiện GAP</b>	<b>Tỉ lệ nữ giới tham gia</b>
<b>Hợp phần 2: Phục hồi và Phát triển rừng</b>	<b>41,7%</b>
1. Tiêu Hợp phần 2.1. Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển. Hình thức tham gia của nữ giới là tham gia trồng và chăm sóc rừng theo sự huy động của các nhà thầu trồng rừng.	72,3%
2. Tiêu Hợp phần 2.2. Thi công các công trình bảo vệ rừng. Nữ giới tham gia công tác tập huấn công tác bảo vệ rừng, và một phần nhỏ được huy động tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng (đường – đê – kè) do các nhà thầu thi công thuê khoán.	11,2 %
<b>Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển</b>	<b>41,0%</b>
3. Tiêu Hợp phần 3.1. Đầu tư tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển. Nữ giới hiện đang sản xuất trực tiếp tại các HTX và Doanh nghiệp có tham gia đăng ký 12 gói hỗ trợ về sinh kế của dự án. Nữ giới đề xuất đăng ký tham gia thêm khi các TDA mở rộng về quy mô và kế hoạch sản xuất.	47, 4%
4. Tiêu Hợp phần 3.2. Đầu tư các gói công nghệ và CSHT phục vụ sản xuất theo yêu cầu. . Nữ giới hiện đang sản xuất trực tiếp tại các HTX và Doanh nghiệp có tham gia đăng ký 09 gói hỗ trợ về công nghệ của dự án. Nữ giới đề xuất đăng ký tham gia thêm khi các	34,6%

TDA mở rộng về quy mô và kế hoạch sản xuất.	
Tiểu Hợp phần 2.1. Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển. Hình thức tham gia của nữ giới là tham gia trồng và chăm sóc rừng theo sự huy động của các nhà thầu trồng rừng.	<b>21%</b>
Tiểu Hợp phần 2.2. Thi công các công trình bảo vệ rừng. Nữ giới tham gia công tác tập huấn công tác bảo vệ rừng, và một phần nhỏ được huy động tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng (đường – đê – kè) do các nhà thầu thi công thuê khoán.	21%

### **7.1.3. Bao lực gia đình**

Cùng với sự phát triển và tiến bộ của xã hội vấn đề bạo lực gia đình cũng đã giảm đi rất nhiều do: thông tin trên báo đài và các kênh truyền thông, công việc và thu nhập ổn định và đời sống được nâng cao, các gia đình trong vùng dự án đã nhận thức và ý thức được quyền và trách nhiệm của bản thân cũng như có đủ hiểu biết để tiếp cận các kênh hỗ trợ khi bị bạo lực gia đình...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã xây dựng và duy trì hoạt động của 28 mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 16 mô hình hoạt động độc lập, 60 câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững, 142 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình, 449 địa chỉ tin cậy cộng đồng, 345 đường dây nóng và hầu hết các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh đều có các tổ hòa giải. Các vấn đề này đã được điều tra, phân tích trong SA của dự án.

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ tham gia vào các bên liên quan trong hoạt động giao khoán, quản lý rừng cộng đồng (thay vì thực hiện các kế hoạch COP như đã đề xuất trước đây do điều chỉnh nội dung tổng thể HP2 của cả dự án FMCR). Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế (đang trong quá trình đề xuất triển khai) cũng sẽ huy động sự tham gia của nữ giới, các nhóm dễ bị tổn thương để nhận được những lợi ích tối đa của dự án.

### **7.2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới (GAP)**

Dự án sẽ triển khai Kế hoạch hành động về giới (GAP) nhằm thúc đẩy cho sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động của dự án và tối đa hóa lợi ích dự án bằng việc tham gia quá trình xây dựng, các sáng kiến dựa vào cộng đồng và giảm thiểu tác động bất lợi từ việc thu hồi đất và các tác động môi trường. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới (GAP) là: (i) thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong việc thực hiện dự án; (ii) tăng tối đa sự tiếp cận của phụ nữ đối với lợi ích của dự án; (iii) tạo cơ hội để giúp phụ nữ nâng cao kỹ năng, thu nhập và tham gia vào quá trình ra quyết định; (iv) giảm thiểu tác động tiêu cực và rủi ro liên quan đến các tiểu dự án; và (iv) giảm thiểu tổn thương xã hội.

### **7.3. Các chiến lược chính**

Hiểu rõ sự khác biệt giới về nhu cầu và tác động ảnh hưởng của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị để thực hiện các giải pháp, hành động, phù hợp, xuyên suốt về giới gồm:

- Tạo điều kiện công bằng đối với phụ nữ trong tiếp cận và tham gia với các hoạt động của dự án như tham gia vào quá trình tham vấn cộng đồng, vào thực hiện các công việc của dự án theo các hợp phần được thiết kế;

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ tham gia vào các bên liên quan trong hoạt động giao khoán, quản lý rừng cộng đồng (thay vì thực hiện các kế hoạch COP như đã

đề xuất trước đây do điều chỉnh nội dung tổng thể HP2 của cả dự án FMCR). Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế (đang trong quá trình đề xuất triển khai) cũng sẽ huy động sự tham gia của nữ giới, các nhóm dễ bị tổn thương để nhận được những lợi ích tối đa của dự án.

- Tham gia giám sát cộng đồng về thực hiện dự án và các vấn đề liên quan đến yêu cầu về an toàn môi trường và xã hội;

- Tham gia vào quá trình khiếu nại và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng, của các gia đình và các bên có liên quan khác đến dự án.

#### 7.4. Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Quảng Trị

Sẽ không có các hành động giới riêng/Độc lập trong thực hiện tất cả các hoạt động của FMCR tỉnh Quảng Trị, mà các hoạt động giới được lồng ghép/tích hợp trong tất cả các hoạt động ở các hợp phần của TDA ở tất cả các giai đoạn thực hiện hoạt động dự án: từ Tham vấn đến Giám sát đánh giá dự án.

Các hoạt động, tiêu chí, chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Quảng Trị như bảng dưới đây:

*Bảng 14. Các hoạt động, tiêu chí, chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới*

Hoạt động	Tiêu chí	Đơn vị thực hiện	Kết quả mong muốn
<b>1. Hợp phần 2: Trồng và chăm sóc rừng:</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn Kỹ thuật phục hồi và trồng rừng ven biển.</li> <li>- Quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng.</li> <li>- Giám sát, đánh giá chất lượng hoạt động thi công trồng rừng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các hoạt động tập huấn, đào tạo về kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng ven biển. Đảm bảo luôn có sự tham gia của phụ nữ với tỷ lệ tối thiểu từ 20% trở lên và được trả công tương đương với quản lý, lao động nam có cùng nhiệm vụ khi tham gia công ven biển.</li> <li>- Tạo việc làm trong việc trồng, chăm sóc, tham gia các Hợp đồng trông coi, bảo vệ rừng/ chứng chỉ rừng giữa cơ quan quản lý rừng cần được đứng tên cả vợ và chồng cho tất cả các hợp đồng được ký. Ưu tiên nhóm phụ nữ yếu thế (dễ bị tổn thương) trong công tác trồng và trông coi, bảo vệ rừng theo hộ hoặc theo nhóm</li> </ul>	Ban QLDA tỉnh	Có danh sách thành viên tham gia, trong đó có ít nhất 35% là nữ tham gia (áp dụng cho cả 03 hoạt động).

Hoạt động	Tiêu chí	Đơn vị thực hiện	Kết quả mong muốn
	<p>cộng đồng (nếu các hộ có nguyện vọng tham gia) nếu có nhóm/cá nhân có đề nghị.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia các tổ chức, đoàn, nhóm đánh giá chất lượng rừng là điều kiện để thể hiện vai trò và trách nhiệm của phụ nữ trong hoạt động bảo vệ rừng.</li> </ul>		
<b>2. Hợp phần 3: Tạo thu nhập bền vững từ rừng ven biển</b>			
<p>2.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển (Sinh kế)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các nhóm hộ tham gia các gói sinh kế.</li> <li>- Xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình.</li> </ul> <p>D2.2: Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất theo yêu cầu (Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyển dụng lao động nữ tham gia vào các công việc của các nhà thầu xây dựng.</li> <li>- Phụ nữ tham gia vào kế hoạch giám sát giám sát và đánh giá, quản lý cộng đồng trong quá trình xây dựng và vận hành các tuyến đường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên phụ nữ tham gia các chương trình sinh kế phù hợp có sự tham gia của phụ nữ với tỷ lệ tối thiểu từ 30% trở lên để tăng thêm thu nhập và tạo thêm việc làm cho người dân tham gia dự án đặc biệt cho phụ nữ.</li> <li>- Tạo điều kiện sử dụng lao động địa phương tham gia vào hoạt động sử dụng lao động của nhà thầu trong đó có sử dụng tối thiểu 20% lao động nữ và lao động nữ được trả công tương đương với quản lý, lao động nam có cùng nhiệm vụ khi tham gia nếu có nhu cầu.</li> <li>- Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các kế hoạch giám sát giám sát và đánh giá, giám sát cộng đồng, tổ chức tham vấn, tham gia, tham gia truyền thông về dự án, quyền bình đẳng giới tại địa phương mình sinh sống, trong khu vực dọc theo các tuyến đường mới được nâng</li> </ul>	<p>Ban QLDA tỉnh. Nhà thầu</p> <p>Ban QLDA tỉnh. Nhà thầu</p>	<p>Lồng ghép vào HSMT</p> <p>Danh sách thành viên tham gia, trong đó có 35% là nữ tham gia.</p> <p>Lồng ghép vào HSMT</p> <p>Danh sách thành viên tham gia, trong đó có 20% là nữ tham gia.</p>

Hoạt động	Tiêu chí	Đơn vị thực hiện	Kết quả mong muốn
	cấp.		
<b>3. Hợp phần 4 – Quản lý, Giám sát và Đánh giá thực hiện dự án và các kế hoạch khác.</b>			
- Phụ nữ tham gia hội nghị sơ kết và tổng kết hoạt động của Ban QLDA cấp Tỉnh, các tổ công tác dự án ở các cấp.  - Phụ nữ tham gia trong các hoạt động Quản lý dự án các cấp	- Đảm bảo có ít nhất có từ 10% số nữ tham gia hội nghị sơ kết và tổng kết của Ban QLDA tỉnh với các tổ công tác các cấp như một thành phần không thể thiếu thể hiện vai trò và vị trí của phụ nữ trong các hoạt động của dự án.	Ban QLDA tỉnh  Nhà thầu  Tổ công tác cấp huyện, xã	Quyết định thành lập tổ công tác, trong đó có 20% là nữ tham gia.  Báo cáo kết quả thực hiện
	- Đảm bảo có ít nhất có từ 20% số nữ tham gia vào các hoạt động Quản lý dự án các cấp của dự án để tháo gỡ các vướng mắc, cung cấp thông tin, truyền thông về dự án, giải quyết khiếu nại liên quan đến dự án ở các cấp.		Quyết định thành lập tổ công tác, trong đó có 20% là nữ tham gia.  Báo cáo kết quả thực hiện

### 7.5. Tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá và kinh phí thực hiện GAP

Trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá Kế hoạch hành động giới (GAP) tùy theo yêu cầu chuyên môn từng giai đoạn sẽ có cán bộ phù hợp tham gia. Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Quảng Trị (PPMU) đã bố trí một số vị trí cán bộ tham gia gồm:

- Giám đốc ban (kiêm nhiệm);
- Cán bộ giám sát đánh giá dự án (kiêm nhiệm);
- Cán bộ điều phối, kế hoạch, đào tạo (kiêm nhiệm);
- Cán bộ mua sắm đấu thầu (chuyên trách);

Mặt khác, cơ cấu tổ chức thực hiện dự án chung như đã mô tả chi tiết trong khung chính sách của dự án gồm các nội dung chính sau:

- Cơ cấu tổ chức thực hiện dự án: Ban quản lý các dự án lâm nghiệp, thông qua Ban quản lý dự án trung ương, và nhóm chuyên trách của Ngân hàng Thế giới cùng chịu trách nhiệm thực hiện, giám sát và đánh giá kế hoạch hành động giới;

- Kế hoạch hành động giới sẽ được giám sát thực hiện định kỳ cùng với các hoạt động khác của dự án FMCR Quảng Trị bởi Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Quảng Trị có sự hỗ trợ của Tư vấn an toàn xã hội và môi trường. Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá sẽ trên cơ sở của GAP này của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị; cần bao gồm: Việc giám sát hàng tháng việc thực hiện GAP của Ban QLDA FMCR tỉnh Quảng Trị, mà cụ

thể là các điều khoản được thỏa thuận về thực hiện GAP trong các Hợp đồng giữa Ban QLDA và các nhà thầu của dự án. Ban QLDA sẽ lập và gửi báo cáo hàng quý về thực hiện dự án.

***Nguồn lực thực hiện:*** Như đã trình bày ở trên là sẽ không có một khoản ngân sách cụ thể, riêng/độc lập cho Kế hoạch hành động giới mà nguồn lực cho các hoạt động giới được lồng ghép/tích hợp trong tất cả các hoạt động ở các hợp phần của TDA, ở tất cả các giai đoạn thực hiện, hoạt động của dự án từ Tham vấn đến Giám sát đánh giá dự án của dự án FMCR tỉnh Quảng Trị.

## **PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **8.1. Kết luận**

Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) sẽ mang lại những lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho người dân và cộng đồng tỉnh Quảng Trị. Cụ thể, dự án FMCR là một trong những nhân tố quan trọng để phát triển ngành lâm nghiệp, đặc biệt là bảo vệ rừng ven biển cho tỉnh. Với các chính sách xã hội và cơ chế hỗ trợ, dự án sẽ từng bước giải quyết việc làm, phát triển sinh kế, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho người dân tộc thiểu số, phát triển lâm nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hiệu quả của dự án tập trung vào phát triển và bảo vệ rừng, tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng, cải thiện môi trường, tăng cường phòng ngừa sự cố, thiên tai cho cộng đồng. Tuy nhiên, dự án cũng cần lưu ý những tác động tiềm tàng có thể xảy ra như trong quá trình chuẩn bị mặt bằng có thể ảnh hưởng đến sinh kế, trong và sau quá trình thi công xây dựng, nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe cộng đồng. Do đó, các dự án phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực như đã đề xuất trong báo cáo này để đảm bảo đời sống và sản xuất của người dân trong quá trình xây dựng.

Kết quả tham vấn cho thấy người dân trong vùng TDA đều ủng hộ việc triển khai thực hiện TDA.

### **8.2. Kiến nghị**

PPMU phối hợp cùng đơn vị Tư vấn Môi trường – Xã hội và địa phương phổ biến các nội dung liên quan đến dự án bao gồm: Các thông tin của dự án; các tác động tiêu cực/tích cực phát sinh trong suốt quá trình thực hiện; Và các lựa chọn để giảm thiểu các tác động; phương pháp truyền thông cần phải giao tiếp trực tiếp qua các cơ quan chính phủ, các tổ chức địa phương, các nhóm, các cuộc thảo luận nhóm; cho nhóm phụ nữ và người cao tuổi.

PPMU phối hợp cùng chính quyền địa phương cung cấp thông tin và nhận thức của người dân trong vùng dự án về các cách thức để ngăn chặn các tác động tiêu cực tiềm tàng lên xã hội các vấn đề có thể phát sinh trong suốt quá trình thực hiện dự án như các vấn đề về dịch bệnh, các vấn đề an ninh xã hội, an toàn giao thông..., thông qua việc phát tờ rơi, niêm yết công khai các chính sách an toàn, môi trường, xã hội tại vùng dự án. Các tài liệu này (CSAT) được lập như ESMP, sàng lọc môi trường xã hội theo các qui định của nhà nước Việt Nam

Việc thu hút sự tham gia bình đẳng của các nhóm sinh hoạt trên địa bàn hoạt động của dự án là việc hết sức cần thiết. Đặc biệt cần lưu ý đến nhóm dễ bị tổn thương trong vùng, phụ nữ, trẻ em và người già. Giám sát cộng đồng cấp địa phương đặc biệt chú ý đến tỷ lệ tham gia của phụ nữ.

Trong quá trình vận hành dự án cần quan tâm đến vấn đề tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, đặc biệt nhóm phụ nữ cũng cần được trả công như nam giới.

Cần thực hiện nghiêm túc các biện pháp để giảm thiểu các rủi ro trong vùng dự án bao gồm: Tham vấn cộng đồng trong suốt quá trình thực hiện dự án cũng như quá

trình chuẩn bị để giảm thiểu các xung đột phát sinh; Kế hoạch quản lý môi trường xã hội, báo cáo đánh giá xã hội, kế hoạch hành động giới, công bố thông tin, trách nhiệm giải thích cũng như giám sát các báo cáo để giảm thiểu các tác động bất lợi của dự án.

Báo cáo đánh giá xã hội (SA) sẽ được đăng lên trang Web của Bộ NN&PTNT của tỉnh. Bản cứng bằng tiếng Việt sẽ được lưu trữ tại CPMU, PPMU. Nội dung Kế hoạch hành động giới (GAP) được lồng ghép vào SA và công bố cùng SA.

*PHỤ LỤC*



## PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT QUI MÔ TIÊU DỰ ÁN FMCR QUẢNG TRỊ

### Phụ lục 1.1. Diện tích rừng trồng của FMCR Quảng Trị

Hạng mục đầu tư	Diện tích theo bản đồ đầu tư phê duyệt	Tổng diện tích theo Hồ sơ thiết kế phê duyệt	Diện tích đã thi công				Tỷ lệ % so với thiết kế
			2020	2021	2022	Tổng cộng	
<b>Trồng phục hồi</b>	<b>606,77</b>	<b>532,33</b>	<b>86,56</b>	<b>424,15</b>	<b>6,69</b>	<b>517,40</b>	<b>96,56</b>
Trên núi đất	47,92	6,69	-	-	6,69	6,69	
Ngập mặn	4,62	-	-	-	-	-	
Trên cát	554,23	525,64	86,56	424,15	-	510,71	
<b>Trồng mới</b>	<b>163,11</b>	<b>114,21</b>	-	<b>106,92</b>	-	<b>106,92</b>	
Trên núi đất	10,51	-	-	-	-	-	
Ngập mặn	64,17	43,47	-	43,47	-	43,47	
Trên cát	88,43	70,74	-	63,45	-	63,45	
<b>Tổng cộng</b>	<b>769,88</b>	<b>646,54</b>	<b>86,56</b>	<b>531,07</b>	<b>6,69</b>	<b>624,32</b>	

### Phụ lục 1.2. Danh mục công trình theo gói đầu tư cập nhật đến tháng 5/2023.

STT	Tên/Danh mục công trình/hoạt động/gói đầu tư <sup>7</sup>	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện
<b>A</b>	<b>Hợp phần 2.1: Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển</b>		
1	Gói trồng rừng trên cạn mới	- 03 huyện Hải Lăng; Gio Linh; Triệu Phong.	2021-2022
2	Trồng phục hồi	- 04 huyện: Vĩnh Linh; Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng	2021-2022
3	Trồng rừng ngập mặn	- 03 Huyện: Vĩnh Linh; Gio Linh; Triệu Phong	2021-2022
4	Trồng rừng phục hồi Huyện đảo Cồn cỏ	- Huyện đảo Cồn Cỏ	2021-2022
5	Phục hồi rừng cho 100ha	- 02 xã Triệu Sơn – Triệu Trạch Huyện Triệu Phong	2021-2022
6	Trồng cây phân tán	- Tại 27 xã thuộc 05 huyện dự án	2022-2023
<b>B.</b>	<b>Hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển</b>		
1	Nâng cấp đê cát Gio Mỹ	Xã Gio Mỹ	2022-2023

<sup>7</sup> Ghi rõ tên các hạng mục/hoạt động/gói đầu tư theo phê duyệt của tỉnh

STT	Tên/Danh mục công trình/hoạt động/gói đầu tư <sup>7</sup>	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện
C.	<b>Hợp phần 3.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển<sup>8</sup></b>		
1	Xây dựng mô hình cây ném theo hướng canh tác hữu cơ, tiến tới xây dựng thương hiệu ném Gio Mỹ, huyện Gio Linh	- Xã Gio Mỹ	2021-2022
2	Trồng lúa canh tác tự nhiên xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong	- Xã Triệu Trạch	2021 -2022
3	18 gói đầu tư sinh kế thực hiện tại 18 xã.	- 18 xã của 04 huyện và Huyện đảo Cồn Cỏ	2022-2023.
D.	<b>Hợp phần 3.2: Cơ sở hạ tầng và công nghệ phục vụ sản xuất theo yêu cầu</b>		
1	Nâng cấp đê cát Triệu Sơn – Triệu Trạch.	- 02 xã Triệu Sơn và Triệu Trạch	2021-2022
2	Nâng cấp tuyến đê cát ven biển qua các xã: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương - Huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị.	02 xã Hải Ba – Hải Quế	2021-2022
3	Nâng cấp các tuyến đường phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng trên huyện đảo Cồn Cỏ	- Huyện đảo Cồn Cỏ	2021-2022
4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và tuần tra bảo vệ, phòng chống cháy rừng ven biển	- Huyện Gio Linh	2021-2022
5	Nâng cấp các tuyến đường phục vụ lâm nghiệp và các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển các xã ven biển.	- Huyện Vĩnh Linh	2021-2022
6	Nâng cấp các tuyến đường tại các xã: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương - Huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị	- Huyện Hải Lăng	2021-2022
7	9/9 gói đầu tư công nghệ phục vụ sản xuất (hợp phần 3.2.)	- 8 xã 3 huyện và 01 huyện đảo Cồn Cỏ	5/2022 đến 4/2023



**PHỤ LỤC 2: BIỂU MẪU THU THẬP THÔNG TIN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN.**

Mẫu thu thập các xã – huyện Gio Linh – Tỉnh Quảng Trị.

S T T	Nội dung	Đơn vị	Số lượng / tỷ lệ (%)				
			Xã Trung Giang	Xã Gio Hải	Xã Gio Việt	TT Cửa Việt	Xã Gio Mỹ
1	Số thôn/xóm	Thôn/xóm	6	6	5	7	6
	Số nhà văn hóa	Nhà	6	6	5	7	6
2	<b>Hiện trạng đất đai</b>						
	Tổng diện tích tự nhiên	ha	2.305,06	1959,05	356,76	688,13	2971.83
	Đất trồng cây hàng năm (CHN), (HNK)	ha	398,82	348,82	21,54	43,13	0
	Đất trồng lúa (LUC)	ha	108,11	659,59	37,71	198,61	923.98
	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	ha	1.104,37			0,27	
	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	ha	57,06		13,29	2,34	62.42
	Đất lâm nghiệp (LNP)	ha	330,17	459,42	101,13	53,59	602.03
	Đất rừng tự nhiên (RTN)	ha	124,09			0	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	ha	100,15	219,30	24,57	3,54	602.03
	Đất rừng sản xuất (RXS)	ha	105,93	240,07	76,56	50,05	0
	Đất ở (ONT)	ha	45,08	28,37	30,75	46,29	41.16
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC)	ha	149,13	317,02	27,0	82,37	163.65
	Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD)	ha	80,74	96,61	18,23	55,33	119.24
Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)	ha	142,85	366,49	9,01	67,64	144.59	
3	<b>Dân số</b>						
	Số hộ	Hộ	1.819	1685	1482	1398	1571
	Số dân	Người	6.800	6939	6721	5465	6287
	Hộ nghèo	Người	56	84	43	35	54
4	<b>Thành phần dân tộc</b>						
	Dân tộc: Kinh	%	100	99,64	75	83,6	100
	Dân tộc khác: .....	%	0	0,36	25	16,4	0
5	<b>Cơ cấu dân cư</b>						
	Nam giới:	Người	3.161	3573	3346	2655	2749
	Nữ giới:	Người	3.071	3227	3593	4066	2716
6	<b>Cơ cấu kinh tế</b>						
	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	(triệu đồng)	37	38	33	48	43
	Tổng thu ngân sách xã năm 2020	Tỷ đồng	9,4	9,67	5,43	7,75	12.37

	Tổng chi ngân sách xã năm 2020	Tỷ đồng	9,08	8,3	0,93	5,88	10,78
<b>7</b>	<b>Đường giao thông</b>						
	Đường nhựa	km	37	12,7	1	16,1	12.6
	Đường bê tông	km	3	13,9	17,1	5,6	14.48
	Đường đất	km	30	15,9	7,6	5,5	8.21
	Đường sỏi, đá dăm	km	35	24	1	1,6	36.72
<b>8</b>	<b>Nước và điện sinh hoạt</b>						
	Dùng nước máy	%	0	54,5	100	100	0
	Dùng nước ao hồ, sông suối	%	0	0	0	0	0
	Dùng nước giếng đào, giếng khoan	%	100	45,5	0	0	100
	Đã được cấp điện	%	100	100	100	100	100
<b>9</b>	<b>Trường học</b>						
	Mẫu giáo	Trường	3	2	1	3	1
	Tiểu học	Trường	1	2	1	1	1
	THCS	Trường	1	2	1	1	1
	THPT	Trường	0	0	0	1	0
<b>10</b>	<b>Y tế</b>						
	Những loại bệnh thường gặp tại địa phương	-	Huyết áp, cảm cúm, sốt, sốt xuất huyết...	Huyết áp, cảm cúm, sốt, chân tay miệng, sốt xuất huyết...	Huyết áp, viêm khớp, đái tháo đường, gút...	tim mạch, đột quỵ, tiểu đường, ung thư,...	Huyết áp, cảm cúm, sốt, chan tay, miệng, sốt xuất huyết...

**PHỤ LỤC 4. BIỂU THỐNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG TẬP HUẤN (lược trích)**

STT	Mô hình/Dự án	Nội dung tập huấn	Thời gian	Địa điểm	Số học viên tham gia	Giảng viên	Kết quả lớp tập huấn
1	Xây dựng mô hình trồng lúa bát đờ theo hướng hữu cơ (giống lúa đặc sản địa phương) tại xã Vĩnh Giang – Vĩnh Linh	Tập huấn kỹ thuật trồng lúa Bát đờ	17/12/2022 và 6/3/2023	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Hòa, Vĩnh Giang, Vĩnh Linh	30	GVC: Lê Chí Công GVP: Lê Thị Tú	Tổ chức 01 lớp tập huấn (2 đợt/lớp) với 30 học viên là nông dân của nhóm trồng lúa bát đờ và những hộ trồng lúa thuộc HTX Tân Mỹ
2	Xây dựng mô hình trồng Lạc thâm canh thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH) tại xã Gio Hải huyện Gio Linh	Tập huấn kỹ thuật trồng lạc che phủ nilon	19/12/2022	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Nhĩ Hạ - Gio Hải – Gio Linh	60	GVC: Trần Thị Thúy GVP: Lê Thị Tú	Tổ chức 02 lớp tập huấn cho 60 học viên (30hv/lớp) là nông dân của nhóm trồng lạc theo thâm canh thích ứng BĐKH
3	Xây dựng mô hình nuôi xen ghép tôm thẻ – cua tại xã Triệu An huyện Triệu Phong	Tập huấn kỹ thuật nuôi xen ghép tôm thẻ - cua	19/12/2022	Hội trường thôn Tường Vân xã Triệu An huyện Triệu Phong	30	GVC: Lê Văn Lưu GVP: Trương Thị Quyết	Tổ chức 01 lớp tập huấn với 30 học viên là nông dân của nhóm nuôi xen ghép tôm - cua
4	Mô hình trồng Môn nịt theo hướng hữu cơ, an toàn thực phẩm tại xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	Tập huấn kỹ thuật trồng môn nịt	22/12/2022 và 10/3/ 2023	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Hòa, Vĩnh Thái, Vĩnh Linh	20	GVC: Lê Chí Công GVP: Lê Thị Tú	Tổ chức 01 lớp tập huấn (2 đợt/lớp) với 20 học viên là nông dân của nhóm trồng môn theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học
5	Xây dựng mô hình nuôi bò sinh sản (hình thức quay vòng) xã Trung	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản	22/12/2022	Nhà Văn Hóa thôn Thủy Trung, xã Trung Nam,	37	GVC: Lê Thanh Tùng GVP: Nguyễn Thị Huyền	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi bò sinh sản, trồng cỏ, chế biến và dự trữ thức ăn cho 37 học viên (37 học viên của nhóm).

	Nam huyện Vĩnh Linh			Vĩnh Linh			
6	Xây dựng mô hình trồng lúa canh tác tự nhiên tại xã Triệu Sơn – Triệu Phong	Tập huấn kỹ thuật trồng lúa CTTN	23/12/2022	Nhà cộng đồng thôn Đông Văn xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong	37	GVC: Trần Thị Thúy GVP: Lê Thị Hào	Tổ chức 01 lớp tập huấn với 38 học viên là nông dân của nhóm trồng lúa canh tác tự nhiên mới thành lập.
7	Mô hình chăn nuôi bò sinh sản nhốt chuồng tại Thị trấn Cửa Việt – Gio Linh	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản	27/12/2022	Nhà văn hóa Khu phố 7 – Thị trấn Cửa Việt huyện Gio Linh	20	GVC: Lê Thanh Tùng GVP: Hoàng Kim Khánh	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi bò sinh sản, trồng cỏ, chế biến và dự trữ thức ăn cho 20 học viên (12 học viên của nhóm và 08 học viên là hộ chăn nuôi lân cận).
8	Xây dựng mô hình sản xuất và chế biến dưa muối xã Vĩnh Tú – Vĩnh Linh	Tập huấn kỹ thuật sản xuất và chế biến dưa muối	27/12/2022	Hội trường UBND xã Vĩnh Tú – huyện Vĩnh Linh	40	GVC: Lê Chí Công GVP: Lê Thị Thúy	Tổ chức 01 lớp tập huấn với 40 học viên cho chị em phụ nữ của nhóm sản xuất và chế biến dưa muối Vĩnh Tú mới thành lập.
9	Xây dựng mô hình chế biến nước mắm truyền thống Vịnh Mốc tại xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	Tập huấn kỹ thuật chế biến nước mắm truyền thống	27/12/2022	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Vịnh Mốc – Kim Thạch – Vĩnh Linh	20	GVC: Lê Văn Lưu GVP: Trần Hữu Phương	Tổ chức 01 lớp tập huấn với 20 học viên là nông dân của nhóm sản xuất nước mắm truyền thống Vịnh Mốc mới thành lập và một số nông dân có kinh nghiệm sản xuất trong vùng.
10	Xây dựng mô hình sản xuất cây sen theo hướng hữu cơ tại xã Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	Tập huấn kỹ thuật sản xuất cây sen theo hướng hữu cơ	28/12/2022	Nhà văn hóa thôn Hội Yên xã Hải Quế huyện Hải Lăng	30	GVC: Trần Thị Thúy GVP: Nguyễn Hữu Khoái	Tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ thuật trồng sen theo hướng hữu cơ cho 30 học viên (20 nông dân trong mô hình và 10 nông dân trồng sen trong vùng)
		Tham quan, học tập kinh nghiệm	01/3/2023	HTX Trồng sen An Lưu – Triệu Sơn	30	HDV: Trần Thị Thúy BTC: Nguyễn Hữu Khoái	Tham quan một số mô hình trồng sen, công tác giống, dây chuyền sản xuất sen tại HTX, cũng như tìm hiểu liên kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra
11	Mô hình nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH tại xã	Tập huấn kỹ thuật nuôi gà thả vườn theo	22/2/2023	Nhà cộng đồng thôn Thủy Bạt –	20	GVC: Lê Thanh Tùng	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH cho 20 học viên của

	Trung Giang huyện Gio Linh	hướng ATSH		Trung Giang – Gio Linh		GVP: Hoàng Kim Khánh	nhóm.
12	Mô hình nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH tại xã Trung Hải huyện Gio Linh	Tập huấn kỹ thuật nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH	23/2/2023	Nhà cộng đồng thôn Xuân Mỹ – Trung Hải – Gio Linh	20	GVC: Lê Thanh Tùng GVP: Hoàng Kim Khánh	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH cho 20 học viên của nhóm.
13	Xây dựng mô hình nuôi xen ghép tôm – cua tại xã Triệu Phước huyện Triệu Phong	Tập huấn kỹ thuật nuôi xen ghép tôm sú - cua	28/2/2023	Hội trường UBND xã Triệu Phước – Triệu Phong	26	GVC: Lê Văn Lưu GVP: Trương Thị Quyết	Tổ chức 01 lớp tập huấn với 26 học viên là thành viên của nhóm nuôi thủy sản quảng canh.
14	Mô hình nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH tại xã Triệu Vân huyện Triệu Phong	Tập huấn kỹ thuật nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH	01/3/2023	Hội trường UBND xã Triệu Vân – Triệu Phong	20	GVC: Lê Thanh Tùng GVP: Nguyễn Quang Hưng	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH cho 20 học viên của nhóm.
15	Mô hình nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH tại xã Gio Việt huyện Gio Linh	Tập huấn kỹ thuật nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH	03/3/2023	Nhà cộng đồng thôn Hoàng Hà – Gio Việt – Gio Linh	20	GVC: Lê Thanh Tùng GVP: Hoàng Kim Khánh	Thực hiện 01 lớp tập huấn về kỹ thuật Chăn nuôi gà thả vườn theo hướng ATSH cho 20 học viên của nhóm.



# PHỤ LỤC 5: MẪU BIÊN BẢN HỌP THAM VẤN (lược trích)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**  
DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIÊN  
(FMCR - TỈNH QUẢNG TRỊ)

VN: Đường số 1, Phường Hòa Thuận, Xã Xuân Hòa, Huyện Hòa Ninh  
Thời gian: 14/10/2020  
Địa điểm: Hội trường UBND xã Xuân Hòa

**I. Thành phần tham dự**

1. Đại diện chủ dự án: Ban DT&XD công ty TNHH D&N Đ&N Công Ty  
Chức vụ: Chủ tịch

2. Phan Anh Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Xuân Hòa

Đại diện UBND xã phường: Trần Minh  
1) Trần Minh Chức vụ: Chủ tịch UBND xã  
2) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã  
3) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã  
4) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã  
5) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã

Đại diện đơn vị tư vấn:  
1) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch  
2) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch  
3) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Chủ tịch

**II. Nội dung và diễn biến cuộc họp**

1. Ông Bà: Trần Minh Chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

2. Ông Bà: Nguyễn Văn Hùng trình bày tóm tắt các thông tin cơ bản về dự án.

3. Trình bày các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng; các tác động kinh tế - xã hội trong cộng đồng dân cư... và các biện pháp giảm thiểu.

4. Thảo luận, trao đổi giữa cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp với chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp thị trấn về các vấn đề mà chủ dự án đã trình bày tại cuộc họp.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**  
DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIÊN  
(FMCR - TỈNH QUẢNG TRỊ)

**a. Ý kiến thảo luận của cộng đồng dân cư**

1. Về nhu cầu chi trả... và việc chi trả...  
2. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
3. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
4. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
5. Về việc chi trả... và việc chi trả...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA CUỘC THAM VẤN**  
DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIÊN  
(FMCR - TỈNH QUẢNG TRỊ)

**1. Chủ trì tham vấn:** Trần Minh  
**2. Thời gian:** 14/10/2020  
**3. Địa điểm:** Hội trường UBND xã Xuân Hòa

TT	Họ và tên	Địa chỉ Thôn/Sóm	Ký tên	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Hòa Thuận	[Ký]	
2	Phan Anh	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
3	Trần Minh	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
4	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
5	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
6	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
7	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
8	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
9	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
10	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
11	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
12	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
13	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
14	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
15	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
16	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
17	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
18	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
19	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
20	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
21	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
22	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
23	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	
24	Nguyễn Văn Hùng	Hội trường UBND xã Xuân Hòa	[Ký]	

**III. Người chủ trì cuộc họp tuyên bố kết thúc cuộc họp**

Những nội dung tán thành:  
Đúng, đồng ý, ủng hộ các ý kiến của Ban DT&XD công ty TNHH D&N Đ&N Công Ty

Những nội dung còn có ý kiến chưa đồng ý (nếu có):  
Không có

Biên bản cuộc họp tham vấn cộng đồng của Dự án, kết thúc lúc...  
Nội dung biên bản đã được đọc lại cho các bên tham gia cùng nghe và thông qua ý kiến.

**ĐẠI DIỆN UBND/TMTC** xã/phường/ huyện/thị trấn: Trần Minh  
**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**  
DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIÊN  
(FMCR - TỈNH QUẢNG TRỊ)

**b. Ý kiến phản hồi của chủ đầu tư**

1. Về nhu cầu chi trả... và việc chi trả...  
2. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
3. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
4. Về việc chi trả... và việc chi trả...  
5. Về việc chi trả... và việc chi trả...

**6. Nhóm hộ dễ bị tổn thương:**

STT	Loại hộ	Số hộ
1	Hộ chính sách, có công với cách mạng	231
2	Hộ có phụ nữ làm chủ hộ	238
3	Hộ có người khuyết tật	39
4	Hộ người già neo đơn (1-2 người)	7

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

- Tổng thu ngân sách năm 2020: **10.608.949.326** đồng
- Tổng chi ngân sách năm 2020: **10.251.278.382** đồng
- Thu nhập bình quân đầu người/năm: **42,5** triệu đồng
- Tên các loại cây trồng chủ yếu: Lúa, lạc, môn, nem
- Tên các loại vật nuôi chủ yếu: Trâu, Bò, Lợn, Gà
- Các loài thủy hải sản nuôi trồng chủ yếu: Tôm thẻ chân trắng, cá lóc, ếch
- Tên các ngành nghề thủ công chủ yếu: mộc, nề, đóng thuyền
- Tên các loại hoạt động kinh doanh dịch vụ chủ yếu: Dịch vụ, tạp hóa...
- Số lao động: (Đơn vị: %, hoặc người) trong các lĩnh vực:

Ngành nghề lao động	% hoặc số người	Ngành nghề lao động	% hoặc số người
Nông, lâm, ngư nghiệp:	99 %	Cán bộ công chức:	0,007%
Thương mại, dịch vụ:	0,16%	Hành chính:	0,010%
Học sinh, sinh viên:	0,023%	Công ty:	0,009%
Thương mại, dịch vụ:		Khác: Già:	0,0027%

**II. CƠ SỞ HẠ TẦNG - DỊCH VỤ CÔNG CỘNG**

**1. Giao thông vận tải**

STT	Địa điểm	Số km
1	Từ xã tới đường quốc lộ	2,5
2	Từ xã tới trung tâm huyện	16,5
3	Từ xã tới bệnh viện, trung tâm y tế	16,5
4	Từ xã tới bến xe khách gần nhất	17,0

Số km đường đi lại

	Số km
1 Đường nhựa	6,5
2 Đường bê tông/dẽ biến	8,4
3 Đường đất	6,0
4 Đường sỏi, đá dăm	5,0
5 Khác (đường mòn)	4,5

**Sử dụng điện:**

- Điện lưới Quốc gia: **728** hộ
- Nguồn điện khác (năng lượng mặt trời, năng lượng gió) **0** hộ

**Sử dụng nước:**

STT	Nguồn nước	Số hộ
1	Nước máy	0
2	Giếng khoan	728
3	Giếng đào giếng khơi	0
4	Sông suối, hồ ao	0
5	Nước mưa	0
6	Khác (Nước sinh hoạt tự chảy)	0

**Trường học và các cơ sở văn hóa cộng đồng:**

- Trường PTH: 0 trường; Trường PTCS: 01 trường; Trường tiểu học: 02 trường;
- Mẫu giáo 1 trường có 01 điểm trường.
- Nhà văn hoá thôn 7; Đình: 01; Chùa: 1; Nghĩa trang 01; Di tích lịch sử: 6

**PHỤ LỤC 6: MỘT SỐ HÌNH ẢNH THAM VẤN VÀ THỰC ĐỊA.**



**Hình ảnh một số vị trí trồng rừng, hợp phần 2.2.**

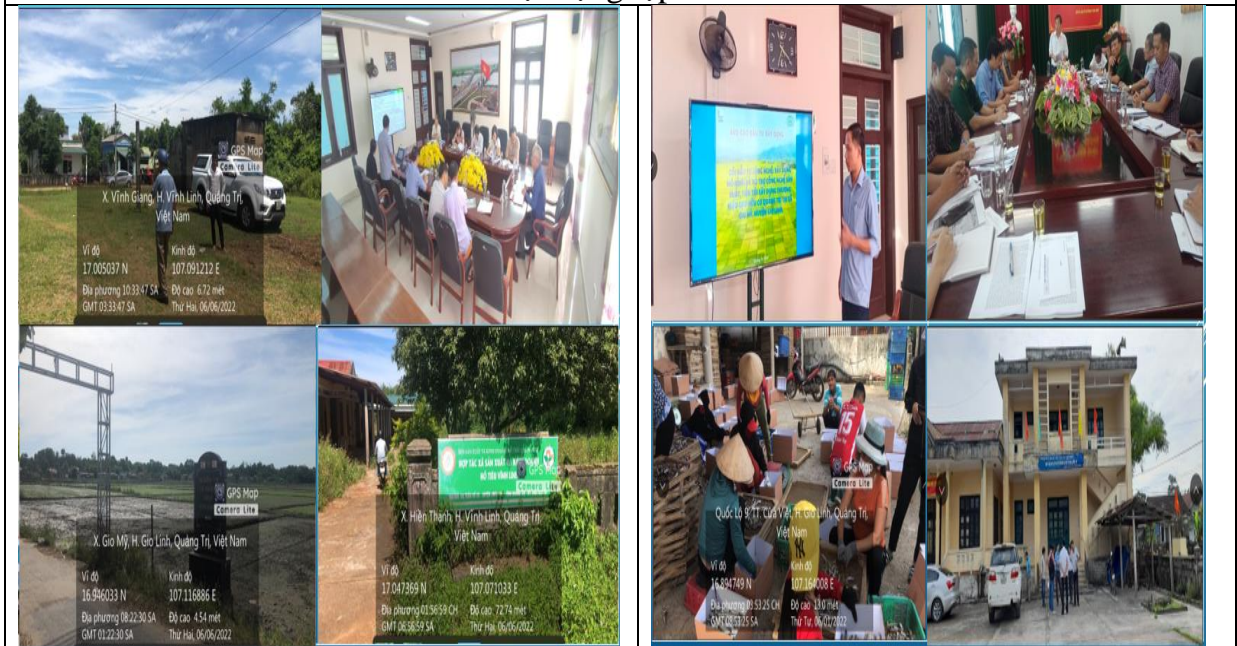


**Hình ảnh một số hoạt động trong thực hiện hợp phần 3.1 và 3.2**





**Hoạt động tập huấn.**



## PHỤ LỤC 7: BẢNG HỎI ĐIỀU TRA KINH TẾ XÃ HỘI

Quầy hàng trong chợ	<input type="checkbox"/>	Hàng tạp hóa lớn	<input type="checkbox"/>
Cửa hàng nhỏ	<input type="checkbox"/>	Cơ sở dịch vụ	<input type="checkbox"/>
Cơ sở sản xuất sản phẩm	<input type="checkbox"/>	Khác (ghi rõ).....	<input type="checkbox"/>

### 3.3. Chi tiêu hộ gia đình

Các hạng mục chi tiêu hộ gia đình	Tổng chi tiêu ước tính một tháng (VNĐ)
Mua đồ ăn, thức uống	3.000.000
Điện và năng lượng đun nấu	500.000
Chăm sóc sức khỏe	
Mua quần áo, giày dép	500.000
Chi phí học hành	500.000
Đi lại và thông tin (như Điện thoại, Internet, TV truyền hình cáp...)	
Vui chơi, giải trí (kể cả hiếu, hi, thăm hỏi ...)	500.000
Hỗ trợ cho các thành viên gia đình sống bên ngoài	
Thuê nhà để ở	
Mua đồ dùng khác	
Trả nợ	
Các chi tiêu khác (ghi cụ thể chi tiêu gì)	
<b>Tổng (Đồng)</b>	

### 3.4. Tiết kiệm

- Hộ gia đình có gửi tiền tiết kiệm ở ngân hàng hay các hình thức khác?  
 Có. Nếu có hiện đang tiết kiệm được bao nhiêu:  Không

### 3.5. Các khoản vay

- Gia đình có vay không?  Có  Không
- Nếu vay thì của ai/tổ chức NH, Tín dụng nào?.....
- Thời gian vay: 1 năm.....
- Giá trị vay: .....
- Hộ gia đình vay tiền với mục đích gì? (đánh dấu ✓ vào các phương án lựa chọn):

Học tập	<input type="checkbox"/>	Khám, chữa bệnh	<input type="checkbox"/>
Xây nhà, mua bất động sản	<input type="checkbox"/>	Chăn nuôi	<input type="checkbox"/>
Các sự kiện khác (cưới xin,...)	<input type="checkbox"/>	Trồng và khai thác rừng	<input type="checkbox"/>
Trồng trọt	<input type="checkbox"/>	Khác (Ghi rõ.....)	<input type="checkbox"/>
Kinh doanh, buôn bán	<input checked="" type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

## 4. TÀI SẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Xả ra sông, hồ, ao	<input type="checkbox"/>	Khác	<input type="checkbox"/>
Khác	<input checked="" type="checkbox"/>		

5.4. Điều kiện vệ sinh (đánh dấu  vào phương án lựa chọn)

Các loại nhà vệ sinh	Nhà vệ sinh tạm	<input type="checkbox"/>	Nhà vệ sinh công cộng	<input type="checkbox"/>
	Nhà vệ sinh bán tự hoại	<input type="checkbox"/>	Không có nhà vệ sinh	<input type="checkbox"/>
	Nhà vệ sinh tự hoại	<input checked="" type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

5.5. Các loại nhiên liệu cho nấu nướng và chiếu sáng (đánh dấu  vào các phương án lựa chọn)

Loại nhiên liệu	Điện	Ga/Dầu hỏa/	Củi	Than	Máy phát điện	Biogas	Pin và Ác quy	Khác
Nấu nướng	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chiếu sáng	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6. DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG

6.1. Trường học

- Các thành viên trong gia đình hiện nay đi bao xa để đến trường? (ghi số km vào các cột tương ứng dưới đây)

Loại trường	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	Trường dạy nghề
Khoảng cách (km)	1,2 km				

6.2. Chăm sóc sức khỏe

- Các thành viên trong gia đình hiện nay đi bao xa để khám, chữa bệnh? (ghi số km vào các cột tương ứng dưới đây)

Loại cơ sở khám chữa bệnh	Trạm xá xã	Bệnh viện tuyến huyện	Bệnh viện tuyến tỉnh	BV Trung ương tại Hà Nội
Khoảng cách (km)	1,2 km			

6.3. Giao thông: Đường liên thôn/ xã: Bê tông hay đường đất ...? (Ghi rõ)

PHẦN 2: HIỆN TRẠNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN

7. HIỆN TRẠNG

7.1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (CẢ ĐẤT TRONG VÀ NGOÀI VÙNG DỰ ÁN)

Ông/bà cho biết việc sử dụng đất của hộ gia đình hiện nay ( $m^2$ )

STT	Loại đất	Diện tích ( $m^2$ )	Đất gia đình được cấp/ nhận khoán	Tình trạng sử dụng đất	Đất gia đình thuê/ mượn/ mua của người khác	Tình trạng sử dụng đất
1	Đất ở					

- Nếu có, xin điền thông tin vào bảng sau đây ( $m^2$ )

STT	Loại đất	Diện tích	Đất gia đình được cấp/ nhận khoán	Tình trạng sử dụng đất	Đất gia đình thuê/ mượn/ mua của người khác	Tình trạng sử dụng đất
1	Đất ở					
2	Đất nông nghiệp					
3	Đất lâm nghiệp					
4	Hồ/ Ao					
5	Đất trống/ bỏ hoang					
6	Đất khác (ghi rõ)					
	<b>Tổng</b>					

### 8.2. Ảnh hưởng về công trình

- Hộ của ông bà có bị ảnh hưởng về các công trình trong phạm vi dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa không? (đánh dấu  vào các phương án lựa chọn)  Có  Không
- Nếu có, xin điền thông tin vào bảng sau đây

STT	Loại công trình	Ghi chú
1		
2		
3		
4		

### 8.3. Ảnh hưởng về mồ mã và các công trình liên quan đến văn hóa, tâm linh

- Hộ của ông bà có bị ảnh hưởng về mồ mã và các công trình liên quan đến văn hóa, tâm linh trong phạm vi dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa không? (đánh dấu  vào các phương án lựa chọn)  Có  Không
- Nếu có, xin điền thông tin vào bảng sau đây

STT	Loại mồ mã	Số lượng	Kích thước	Loại vật liệu
1	Mộ xây			
2	Mộ đất			
3	Khu nghĩa trang gia đình			
4				
5				

### 8.4. Ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế và thu nhập

9.2. Ông/bà nắm được những thông tin về quyền lợi nào sau đây mà mình được hưởng?

- a. Bồi thường hỗ trợ về đất  b. Bồi thường hỗ trợ công trình, nhà ở, vật kiến trúc   
c. Bồi thường hỗ trợ cây trồng, hoa màu  d. Hỗ trợ di chuyển   
e. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất  f. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm   
g. Khen thưởng  h. Tái định cư   
i. Khác (ghi rõ) .....

9.3. Nếu không theo ông bà thì nguyên nhân tiếp nhận thông tin là gì?

- a. Tuyên truyền chưa rõ  b. Do chưa tìm hiểu   
c. Không biết gặp ai để hỏi  d. Khác, cụ thể:.....

10. ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT GÓP Ý CỦA HỘ GIA ĐÌNH VỀ DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA

10.1. Mong muốn của hộ gia đình với Dự án

- Các thành viên gia đình có muốn dự án thực hiện không? (đánh dấu ✓ vào các phương án lựa chọn)  
 Có  Không
- Các thành viên gia đình có muốn tham gia các công việc của dự án này không? (đánh dấu ✓ vào các phương án lựa chọn)  Có  Không
- Nếu có, bao nhiêu thành viên nam, nữ trong gia đình muốn tham gia?/: ..... Nam. .... Nữ
- Các thành viên gia đình có muốn được dự án tư vấn về phát triển kinh tế rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng hiệu quả và bền vững không? (đánh dấu ✓ vào các phương án lựa chọn)  Có  Không

10.2. Khó khăn lớn nhất của gia đình ông/bà khi dự án thực hiện là gì?

.....  
.....

10.3. Đề xuất và góp ý về dự án của ông/bà (nếu có)

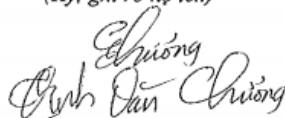
.....  
.....

10.4. Nguyên vọng của ông/bà

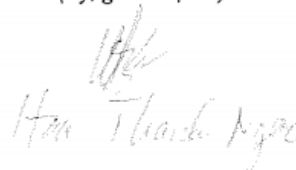
.....  
.....

Ngày ...<sup>08</sup>... tháng ...<sup>10</sup>... Năm 2021

Người được phỏng vấn  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phỏng vấn/Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)





## **WATERCO – VINSE JV.**

**Address:** 9<sup>th</sup> floor, DCCD Tower, No. 21 Le Van Luong,  
Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi

**Tel:** 024-22146866

**Website:** [waterco.com.vn](http://waterco.com.vn)

**Email:** [duongthanh@waterco.com.vn](mailto:duongthanh@waterco.com.vn)